

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC ĐÀ NẴNG
KHOA KINH TẾ
BỘ MÔN KẾ TOÁN**



KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

ĐỀ TÀI:

**KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ
KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH MTV ĐẠI MỘC XANH**

Giảng viên hướng dẫn : ThS. Phạm Minh Phương

Sinh viên thực hiện : Nguyễn Thị Khánh Linh

Mã số sinh viên : 2254010066

Khóa học : 2022 – 2026

Lớp : 22KH2

Đà Nẵng, tháng 05 năm 2026

Đà Nẵng, ngày...31...tháng...05.. năm 2026

GIAO NHIỆM VỤ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Năm học: 2025 – 2026

1. Thông tin tác giả thực hiện

- Họ và tên sinh viên: Nguyễn Thị Khánh Linh
- Chuyên ngành: Kế toán
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Khóa học: 2022 – 2026

2. Tên đề tài khóa luận tốt nghiệp

Kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH MTV Đại Mộc Xanh

3. Các số liệu ban đầu thực hiện Khóa luận tốt nghiệp

Các chứng từ kế toán phát sinh tại Công ty TNHH MTV Đại Mộc Xanh như hóa đơn bán hàng, phiếu thu, phiếu chi, phiếu nhập – xuất kho và một số sổ kế toán liên quan.

4. Các bảng biểu

Các bảng biểu được trình bày tại danh mục bảng biểu trong bài Khóa luận tốt nghiệp

5. Cán bộ hướng dẫn: ThS. Phạm Minh Phương

6. Ngày giao nhiệm vụ làm Khóa luận tốt nghiệp: 02/03/2026

7. Ngày sinh viên phải hoàn thành khóa luận: 25/05/2026

Giảng viên hướng dẫn

MỤC LỤC

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	
DANH MỤC BẢNG VÀ HÌNH ẢNH.....	
DANH MỤC SƠ ĐỒ, QUY TRÌNH	
LỜI CẢM ƠN	
LỜI MỞ ĐẦU	
CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH.....	1
1.1. Những vấn đề chung về kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh.....	1
1.1.1. Khái niệm doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh.....	1
1.1.2. Nhiệm vụ của kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh.....	1
1.1.3. Ý nghĩa của kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh.....	3
1.2. Kế toán doanh thu, thu nhập khác	3
1.2.1. Kế toán doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và các khoản giảm trừ doanh thu.....	3
1.2.2. Kế toán doanh thu hoạt động tài chính	9
1.2.3. Kế toán thu nhập khác.....	11
1.3. Kế toán chi phí.....	13
1.3.1. Kế toán giá vốn hàng bán.....	13
1.3.2. Kế toán chi phí quản lý kinh doanh	17
1.3.3. Kế toán chi phí tài chính	20
1.3.4. Kế toán chi phí khác	22
1.4. Kế toán xác định kết quả kinh doanh.....	25
1.4.1. Kế toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	25
1.4.2. Kế toán xác định kết quả kinh doanh.....	26
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH MTV ĐẠI MỘC XANH	30
2.1. Khái quát chung về Công ty TNHH MTV Đại Mộc Xanh	30

2.1.1. Tổng quan về Công ty TNHH MTV Đại Mộc Xanh.....	30
2.1.2. Quá trình hình thành và phát triển của Công ty TNHH MTV Đại Mộc Xanh	30
2.1.3. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH MTV Đại Mộc Xanh	30
2.1.4. Tổ chức bộ máy quản lý tại Công ty TNHH MTV Đại Mộc Xanh.....	32
2.1.5. Tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty TNHH MTV Đại Mộc Xanh	33
2.1.6. Hình thức ghi sổ kế toán của đơn vị	34
2.2. Thực trạng kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH MTV Đại Mộc Xanh	35
2.2.1. Kế toán doanh thu và thu nhập khác tại Công ty TNHH MTV Đại Mộc Xanh.....	35
2.2.1.1. Kế toán doanh thu bán hàng cung cấp dịch vụ và các khoản giảm trừ doanh thu	35
2.2.1.2. Kế toán doanh thu hoạt động tài chính	45
2.2.1.3. Kế toán thu nhập khác	48
2.2.2. Kế toán chi phí tại Công ty TNHH MTV Đại Mộc Xanh	49
2.2.2.1. Kế toán giá vốn hàng bán	49
2.2.2.2. Kế toán chi phí quản lý kinh doanh.....	56
2.2.2.3. Kế toán chi phí tài chính.....	61
2.2.2.4. Kế toán chi phí khác	64
2.2.3. Kế toán xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH MTV Đại Mộc Xanh.....	66
2.2.3.1. Kế toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	66
2.2.3.2. Kế toán xác định kết quả kinh doanh	72
CHƯƠNG 3: HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH MTV ĐẠI MỘC XANH	79
3.1. Nhận xét về công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH MTV Đại Mộc Xanh.....	79
3.1.1. Ưu điểm	79
3.1.2. Hạn chế	80

3.2. Kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH MTV Đại Mộc Xanh	81
--	-----------

KẾT LUẬN	
-----------------------	--

TÀI LIỆU THAM KHẢO	
---------------------------------	--

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

Tên viết tắt	Tên đầy đủ
TNHH MTV	Trách nhiệm hữu hạn một thành viên
QĐ-BTC	Quyết định - Bộ Tài Chính
TT-BTC	Thông tư – Bộ Tài Chính
DN	Doanh nghiệp
TSCĐ	Tài sản cố định
GTGT	Giá trị gia tăng
TTĐB	Tiêu thụ đặc biệt
XK	Xuất khẩu
BVMT	Bảo vệ môi trường
CCDV	Cung cấp dịch vụ
XNK	Xuất nhập khẩu
BCC	Hợp đồng hợp tác kinh doanh
GVHB	Giá vốn hàng bán
SXKD	Sản xuất kinh doanh
HTK	Hàng tồn kho
BHXH	Bảo hiểm xã hội
BHYT	Bảo hiểm y tế
NSNN	Ngân sách nhà nước
QLDN	Quản lý doanh nghiệp
TNDN	Thu nhập doanh nghiệp
KHCN	Khoa học công nghệ
NĐ-CP	Nghị định – Chính phủ
BCTC	Báo cáo tài chính
BH	Bán hàng
TK	Tài khoản

DANH MỤC BẢNG VÀ HÌNH ẢNH

Hình ảnh 2.1. Giao diện màn hình xuất hóa đơn trên BKAV	37
Hình ảnh 2.2. Hóa đơn GTGT số 00000011 trên hóa đơn điện tử.....	38
Hình ảnh 2.3. Giao diện màn hình nhập liệu trên phần mềm SIVIP	39
Hình ảnh 2.4. Giao diện chứng từ bán hàng trên phần mềm SIVIP	39
Hình ảnh 2.5. Giao diện xem sổ kế toán trên phần mềm SIVIP	40
Hình ảnh 2.6. Sổ chi tiết TK 511	41
Hình ảnh 2.7. Sổ cái TK 511	42
Hình ảnh 2.8. Hóa đơn GTGT số 00000029 trên hóa đơn điện tử.....	43
Hình ảnh 2.9. Sổ chi tiết TK 5113.....	44
Hình ảnh 2.10. Sổ cái TK 511	44
Hình ảnh 2.11. Giấy báo có của ngân hàng.....	46
Hình ảnh 2.12. Giao diện màn hình nhập liệu Giấy báo có trên phần mềm	46
Hình ảnh 2.13. Sổ chi tiết TK 515	47
Hình ảnh 2.14. Sổ cái TK 515.....	48
Hình ảnh 2.15. Phiếu xuất kho số 11.....	50
Hình ảnh 2.16. Sổ chi tiết TK 632	51
Hình ảnh 2.17. Sổ cái TK 632.....	52
Hình ảnh 2.18. Phiếu xuất kho số 01	53
Hình ảnh 2.19. Bảng lương nhân công thuê ngoài ghi nhận giá vốn.....	54
Hình ảnh 2.20. Sổ chi tiết TK 154	55
Hình ảnh 2.21. Sổ chi tiết - Sổ cái TK 632	56
Hình ảnh 2.22. Hóa đơn bán hàng số 00000365 của Công ty phần mềm Sivip	58
Hình ảnh 2.23. Phiếu chi số 16	59
Hình ảnh 2.24. Sổ chi tiết TK 642	60
Hình ảnh 2.25. Sổ cái TK 642.....	61
Hình ảnh 2.26. Giấy báo nợ của ngân hàng	62
Hình ảnh 2.27. Sổ chi tiết TK 635	63
Hình ảnh 2.28. Sổ cái TK 635.....	63
Hình ảnh 2.29. Chứng từ hạch toán nộp phạt	65
Hình ảnh 2.30. Sổ chi tiết TK 811.....	66
Hình ảnh 2.31. Sổ cái TK 811	66
Hình ảnh 2.32. Tờ khai quyết toán thuế TNDN.....	70
Hình ảnh 2.33. Phụ lục Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	71
Hình ảnh 2.34. Giao diện màn hình kết chuyển cuối kỳ trên phần mềm.....	73
Hình ảnh 2.35. Sổ cái TK 911	74
Hình ảnh 2.36. Sổ Nhật ký chung	78

DANH MỤC SƠ ĐỒ, QUY TRÌNH

Sơ đồ 1.1. Sơ đồ hạch toán TK 511 theo phương thức bán hàng trực tiếp	7
Sơ đồ 1.2. Sơ đồ hạch toán TK 511 theo phương thức trả chậm, trả góp	8
Sơ đồ 1.3. Sơ đồ hạch toán TK 511 doanh nghiệp giao đại lý ký gửi.....	8
Sơ đồ 1.4. Sơ đồ hạch toán TK 511 doanh nghiệp nhận làm đại lý	9
Sơ đồ 1.5. Sơ đồ hạch toán các khoản giảm trừ doanh thu	9
Sơ đồ 1.6. Sơ đồ hạch toán doanh thu hoạt động tài chính	11
Sơ đồ 1.7. Sơ đồ hạch toán TK 711 thu nhập khác	13
Sơ đồ 1.8. Sơ đồ hạch toán kế toán giá vốn hàng bán theo phương pháp kê khai thường xuyên.....	16
Sơ đồ 1.9. Sơ đồ hạch toán kế toán giá vốn hàng bán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.....	17
Sơ đồ 1.10. Sơ đồ hạch toán TK 642 chi phí quản lý kinh doanh	20
Sơ đồ 1.11. Sơ đồ hạch toán TK 635 chi phí tài chính.....	22
Sơ đồ 1.12. Sơ đồ hạch toán TK 811 chi phí khác	24
Sơ đồ 1.13. Sơ đồ hạch toán TK 821 chi phí thuế TNDN	26
Sơ đồ 1.14. Sơ đồ hạch toán TK 911 xác định kết quả kinh doanh	29
Sơ đồ 1.15. Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý của công ty	32
Sơ đồ 1.16. Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán tại công ty.....	33
Sơ đồ 1.17. Sơ đồ trình tự ghi sổ kế toán tại đơn vị.....	34
Sơ đồ 1.18. Sơ đồ trình tự ghi sổ kế toán trên phần mềm.....	35

LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành đề tài khóa luận “ Kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH MTV Đại Mộc Xanh” bên cạnh những nỗ lực của bản thân, em cũng xin gửi lời cảm ơn chân thành nhất đến quý thầy cô giáo trong Khoa kinh tế - Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng đã tận tình giảng dạy, truyền đạt kiến thức và tạo điều kiện thuận lợi cho em trong suốt thời gian học tập tại trường. Đặc biệt, em xin gửi lời cảm ơn chân thành và sâu sắc nhất đến Thạc sĩ Phạm Minh Phương đã tận tình hướng dẫn và giúp đỡ em rất nhiều trong quá trình làm khóa luận tốt nghiệp.

Bên cạnh đó, em cũng xin gửi lời cảm ơn đến Ban lãnh đạo và toàn thể các anh chị nhân viên tại Công ty TNHH MTV Đại Mộc Xanh đã giúp em có cơ hội tiếp xúc thực tiễn, học hỏi thêm kiến thức và kinh nghiệm thực tế để em có thể nắm rõ mọi vấn đề liên quan đến quá trình hoàn thành bài luận của mình tại quý công ty.

Trong suốt quá trình hoàn thành khóa luận tốt nghiệp, em cảm thấy mình đã được trau dồi và học hỏi rất nhiều điều bổ ích. Từ đó, bản thân em đã có thêm thật nhiều kỹ năng và kiến thức giúp ích cho công việc sau này của mình. Với điều kiện hạn chế về thời gian cũng như kiến thức còn hạn chế nên bài báo cáo của em không tránh khỏi có những sai sót. Em rất mong nhận được những ý kiến đóng góp quý báu của thầy cô để em có thể bổ sung, nâng cao chuyên môn của mình phục vụ tốt hơn công việc thực tế sau này.

Em xin chân thành cảm ơn!

LỜI MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam đang hội nhập sâu rộng và chuyển mình mạnh mẽ theo định hướng thị trường, các doanh nghiệp ngày càng đối mặt với nhiều cơ hội và thách thức. Việc cạnh tranh không chỉ trong nước mà còn với các đối thủ quốc tế đòi hỏi doanh nghiệp phải xây dựng chiến lược kinh doanh hiệu quả nhằm tối đa hóa lợi nhuận và nâng cao hiệu quả hoạt động.

Một trong những yếu tố then chốt hỗ trợ quá trình ra quyết định là công tác kế toán, đặc biệt là kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh. Kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh phản ánh toàn diện quá trình tạo ra giá trị của doanh nghiệp, từ việc ghi nhận doanh thu, kiểm soát chi phí đến việc xác định lợi nhuận hoặc thua lỗ trong từng kỳ kế toán. Việc tổ chức hạch toán một cách khoa học, chính xác và kịp thời sẽ giúp doanh nghiệp nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực, tối ưu hóa chi phí và gia tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường.

Trong thời gian thực tập tại Công ty TNHH MTV Đại Mộc Xanh, em có cơ hội được tiếp cận thực tế với công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại doanh nghiệp. Qua quá trình quan sát, tìm hiểu và hỗ trợ các công việc liên quan, em nhận thấy công tác kế toán doanh thu tại công ty giữ vai trò quan trọng trong việc quản lý hoạt động bán hàng, theo dõi doanh thu và phục vụ công tác kê khai thuế.

Xuất phát từ thực tế đó, em lựa chọn đề tài **“Kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH MTV Đại Mộc Xanh”** làm đề tài nghiên cứu của mình. Thông qua đề tài này, em mong muốn tìm hiểu rõ hơn về quy trình kế toán doanh thu bán hàng tại doanh nghiệp, đồng thời vận dụng những kiến thức đã học vào thực tế, từ đó rút ra những nhận xét và kinh nghiệm thực tiễn phục vụ cho công việc sau này. Do thời gian thực tập và kiến thức thực tế còn hạn chế, báo cáo không tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong nhận được sự góp ý của giảng viên hướng dẫn để báo cáo được hoàn thiện hơn.

2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- Đơn vị thực tập: Công ty TNHH MTV Đại Mộc Xanh
- Thời gian thực tập: Từ 02/03/2026 đến 25/05/2026
- Số liệu báo cáo: Năm 2025

3. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp phỏng vấn: phỏng vấn lãnh đạo, các chuyên viên làm công tác kế toán – tài chính để hiểu rõ về kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh

doanh nói riêng, công tác kế toán nói chung tại Công ty TNHH MTV Đại Mộc Xanh và tích lũy kiến thức cũng như kinh nghiệm cho bản thân.

Phương pháp thu thập số liệu: thu thập từ các chứng từ, sổ sách kế toán có liên quan phục vụ cho việc xác định kết quả kinh doanh, sau đó chọn lọc và xử lý để có thể đưa những thông tin hữu ích nhất vào bài làm khóa luận tốt nghiệp.

Phương pháp phân tích: phân tích số liệu đã được thống kê để tìm ra ưu nhược điểm cũng như giải pháp hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại doanh nghiệp.

4. Cấu trúc của bài khóa luận

Khóa luận tốt nghiệp gồm 3 phần:

Chương 1: Cơ sở lý luận chung về kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh

Chương 2: Thực trạng kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH MTV Đại Mộc Xanh

Chương 3: Hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH MTV Đại Mộc Xanh

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH

1.1. Những vấn đề chung về kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh

1.1.1. Khái niệm doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh

➤ *Khái niệm doanh thu*

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 14, định nghĩa về doanh thu như sau: “Doanh thu là tổng giá trị các lợi ích kinh tế doanh nghiệp thu được trong kỳ kế toán, phát sinh từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của doanh nghiệp, góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu, không bao gồm vốn góp của chủ sở hữu.”

Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 “Chuẩn mực chung” (Ban hành và công bố theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng BTC) thì doanh thu được hiểu là “Tổng giá trị các lợi ích kinh tế doanh nghiệp thu được trong kỳ kế toán, phát sinh từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường và các hoạt động khác của doanh nghiệp, góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu, không bao gồm khoản góp vốn của cổ đông hoặc chủ sở hữu”

➤ *Khái niệm chi phí*

Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 “Chuẩn mực chung” (Ban hành và công bố theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng BTC) định nghĩa về Chi phí như sau: “Chi phí là tổng giá trị các khoản làm giảm lợi ích kinh tế trong kỳ kế toán dưới hình thức các khoản tiền chi ra, các khoản khấu trừ tài sản hoặc phát sinh các khoản nợ dẫn đến làm giảm vốn chủ sở hữu, không bao gồm khoản phân phối cho cổ đông hoặc chủ sở hữu”

Theo thông tư 133/2016/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán cho Doanh nghiệp vừa và nhỏ “Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa”

➤ *Khái niệm kết quả kinh doanh*

Kết quả kinh doanh là kết quả cuối cùng về các hoạt động kinh tế đã được thực hiện trong một kỳ nhất định, được xác định trên cơ sở tổng hợp tất cả các kết quả của mọi hoạt động sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp.

1.1.2. Nhiệm vụ của kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh

❖ *Nhiệm vụ của kế toán doanh thu*

Xác định đúng phạm vi và thời điểm ghi nhận doanh thu, đảm bảo yếu tố đúng kỳ của doanh thu nhất là trong hoạt động kinh doanh trong doanh nghiệp. Tuân thủ những nguyên tắc ghi nhận doanh thu.

Xuất hóa đơn bán hàng dựa theo hợp đồng, hay là theo tiến độ bàn giao hàng hóa.

Hạch toán theo đúng quy định của chế độ kế toán hiện hành, đảm bảo sự phù hợp với yêu cầu quản lý doanh thu trong doanh nghiệp.

Tổ chức luân chuyển chứng từ hợp lý, khoa học, đảm bảo cung cấp thông tin kịp thời.

Phản ánh kịp thời, đầy đủ, chính xác tình hình doanh thu bán hàng trong kỳ, phản ánh doanh thu trên sổ kế toán tổng hợp. Ngoài ra kế toán doanh thu bán hàng cần phải theo dõi ghi chép chi tiết về số lượng và giá trị hàng bán trên tổng số và theo từng nhóm mặt hàng, từng khách hàng, phương thức bán hàng...

Giải quyết công việc liên quan đến kế toán doanh thu như: Sai sót trong quá trình xuất hóa đơn, điều chỉnh hóa đơn, khiếu nại nếu có...

❖ *Nhiệm vụ của kế toán chi phí*

Phản ánh chính xác, kịp thời, đầy đủ các khoản chi phí phát sinh trong doanh nghiệp.

Thu thập, xử lý thông tin, số liệu kế toán theo đối tượng và nội dung công việc kế toán chi phí, theo chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán trong doanh nghiệp.

Theo dõi chi tiết chi phí theo từng yếu tố, từng khoản mục chi phí trong doanh nghiệp.

Lập báo cáo chi phí theo yêu cầu quản lý của DN, tổ chức phân tích báo cáo, lập dự toán chi phí, tư vấn cho chủ DN lựa chọn phương án tiết kiệm chi phí và có hiệu quả nhất...

Kiểm tra giám sát các khoản chi phí trong doanh nghiệp nếu có

❖ *Nhiệm vụ của kế toán xác định kết quả kinh doanh*

Phản ánh, ghi chép đầy đủ, kịp thời, chính xác các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí của từng hoạt động trong doanh nghiệp liên quan đến hoạt động kinh doanh tại doanh nghiệp.

Tính toán chính xác kết quả hoạt động kinh doanh trong doanh nghiệp liên quan đến hoạt động kinh doanh tại doanh nghiệp.

Cung cấp thông tin theo yêu cầu quản trị nội bộ của doanh nghiệp, tổ chức phân tích thông tin phục vụ cho yêu cầu lập kế hoạch và ra quyết định của Ban lãnh đạo trong doanh nghiệp liên quan đến hoạt động trong doanh nghiệp.

1.1.3. Ý nghĩa của kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh

Kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại doanh nghiệp có ý nghĩa rất là quan trọng trong việc:

Đánh giá kết quả lãi hay lỗ của hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau một thời kỳ nhất định.

Cung cấp các thông tin cho nhà quản trị phân tích, đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, để đưa ra các phương án kinh doanh hiệu quả nhất.

1.2. Kế toán doanh thu, thu nhập khác

1.2.1. Kế toán doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và các khoản giảm trừ doanh thu

1.2.1.1. Khái niệm

Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ: Là toàn bộ tiền bán sản phẩm, hàng hóa, cung ứng dịch vụ trên thị trường sau khi đã trừ đi các khoản chiết khấu bán hàng, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại đã được khách hàng chấp thuận thanh toán, bao gồm:

Doanh thu bán hàng hóa: Là toàn bộ số tiền từ bán sản phẩm do doanh nghiệp sản xuất ra, bán hàng hóa mua vào và bán bất động sản đầu tư;

Doanh thu cung cấp dịch vụ: Là toàn bộ số tiền do doanh nghiệp thực hiện công việc đã thỏa thuận theo hợp đồng trong một kỳ, hoặc nhiều kỳ kế toán, như cung cấp dịch vụ vận tải, du lịch, cho thuê TSCĐ theo phương thức cho thuê hoạt động, doanh thu hợp đồng xây dựng....

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ. Theo đó, các khoản giảm trừ theo Thông tư 133/2016/TT-BTC gồm :

- Chiết khấu thương mại;
- Giảm giá hàng bán;
- Hàng bán bị trả lại.

Trong đó:

Chiết khấu thương mại: Là khoản doanh nghiệp bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán: Là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hoá kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Giá trị hàng bán bị trả lại: Là giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân: Vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

1.2.1.2. Điều kiện ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu chỉ được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện được ghi nhận cụ thể đối với từng loại doanh thu. Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam VAS 14 “Doanh thu và thu nhập khác” thì:

➤ *Điều kiện ghi nhận doanh thu bán hàng:*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn tất cả năm điều kiện:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- DN đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

➤ *Điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn tất cả bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

1.2.1.3. Các phương thức bán hàng

➤ *Phương thức bán hàng trực tiếp*

Theo hình thức này, bên mua cử đại diện đến kho hoặc các phân xưởng của doanh nghiệp để nhận hàng. Doanh nghiệp xuất kho hàng hóa giao trực tiếp cho đại diện bên mua. Sau khi đại diện bên mua nhận đủ hàng, thanh toán tiền hoặc chấp nhận nợ, hàng hóa được xác định là tiêu thụ.

➤ *Phương thức chuyển hàng*

Theo hình thức này, căn cứ vào hợp đồng kinh tế đã ký kết hoặc theo đơn đặt hàng, doanh nghiệp xuất kho hàng hóa, dùng phương tiện vận tải của mình hoặc đi thuê ngoài, chuyển hàng đến kho của bên mua hoặc một địa điểm nào đó bên mua quy định trong hợp đồng. Hàng hóa chuyển bán vẫn thuộc quyền sở hữu của doanh

ng nghiệp thương mại. Chỉ khi nào được bên mua kiểm nhận, thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán thì số hàng chuyển giao mới được coi là tiêu thụ, người bán mất quyền sở hữu về số hàng đã giao.

➤ *Phương thức bán hàng thông qua đại lý*

Theo phương thức này, doanh nghiệp chuyển hàng đến hệ thống các đại lý theo các điều khoản đã ký kết trong hợp đồng. Số hàng chuyển đến các đại lý này vẫn thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp cho đến khi được xác định là tiêu thụ. Sau khi kết thúc hợp đồng bán hàng, doanh nghiệp sẽ trả cho các đại lý một khoản thù lao về việc bán hàng này gọi là hoa hồng đại lý. Hoa hồng đại lý được tính theo tỷ lệ phần trăm trên tổng giá bán.

➤ *Bán hàng theo phương thức trả chậm, trả góp*

Theo hình thức này, người mua được trả tiền mua hàng thành nhiều lần. Doanh nghiệp, ngoài số tiền thu theo giá bán, thông thường còn thu thêm ở người mua một khoản lãi do trả chậm. Đối với hình thức này, về thực chất, người bán chỉ mất quyền sở hữu khi người mua thanh toán hết tiền hàng. Tuy nhiên, về mặt hạch toán, khi giao hàng cho người mua, hàng hóa bán trả góp được coi là tiêu thụ, bên bán ghi nhận doanh thu.

1.2.1.4. Phương thức thanh toán

➤ *Phương thức thanh toán dùng tiền mặt*

Theo phương thức này, việc chuyển giao quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cho khách hàng và việc thu tiền được thực hiện đồng thời và người bán sẽ nhận được ngay số tiền mặt tương ứng với số hàng hóa đã bán.

➤ *Phương thức thanh toán không dùng tiền mặt*

Thanh toán qua ngân hàng: Ngân hàng đóng vai trò trung gian giữa doanh nghiệp và khách hàng, làm nhiệm vụ chuyển tiền từ tài khoản của người mua sang tài khoản của doanh nghiệp và ngược lại. Phương thức này có nhiều hình thức thanh toán như thanh toán bằng séc, thư tín dụng, thanh toán bù trừ, uỷ nhiệm chi,... Phương thức này thường được sử dụng trong trường hợp mua hàng với số lượng lớn có giá trị lớn và đã mở tài khoản tại ngân hàng.

Thanh toán bằng hình thức bù trừ công nợ: Hình thức thanh toán bù trừ công nợ là hình thức thanh toán bù trừ nghĩa vụ với nhau giữa các bên để xác định xem bên nào là bên cuối cùng có nghĩa vụ. Theo đó, các bên trong giao dịch mua bán, cung cấp dịch vụ sẽ đồng thời là người bán và người mua (vừa có công nợ phải thu, vừa có công nợ phải trả). Hồ sơ thanh toán bù trừ công nợ bao gồm: Bảng công nợ; Hợp đồng mua bán, hợp đồng kinh tế hoặc hợp đồng thương mại; Biên bản nghiệm thu;

Biên bản giao hàng hoặc biên bản xuất kho, Thanh lý hợp đồng; Bản đối chiếu công nợ; Chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt.

Thanh toán bằng hình thức ủy quyền thanh toán cho bên thứ ba (qua ngân hàng): Phương tiện để thực hiện phương thức thanh toán này là ‘Ủy nhiệm chi’, người trả tiền là người lập lệnh thanh toán theo mẫu cho tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán (thường là ngân hàng) quy định, gửi cho ngân hàng nơi mình mở tài khoản, yêu cầu ngân hàng đó trích một số tiền nhất định trên tài khoản của mình để trả cho người thụ hưởng.

1.2.1.5. Chứng từ kế toán sử dụng

- Hóa đơn GTGT (do nhà cung cấp lập - nếu doanh nghiệp này thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ).
- Phiếu xuất kho.
- Ngoài ra còn có một số chứng từ khác như bảng kê bán lẻ hàng hóa hoặc những chứng từ thanh toán khác như phiếu thu, giấy báo có,...

1.2.1.6. Tài khoản sử dụng và sổ sách kế toán sử dụng

Theo thông tư 133/2016/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán cho Doanh nghiệp vừa và nhỏ, tài khoản sử dụng để hạch toán doanh thu bán hàng cung cấp dịch vụ và các khoản giảm trừ doanh thu là tài khoản 511 – “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ”

Tài khoản 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, có 4 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 5111 - Doanh thu bán hàng hóa: Tài khoản này dùng để phản ánh doanh thu và doanh thu thuần của khối lượng hàng hóa được xác định là đã bán trong một kỳ kế toán của doanh nghiệp. Tài khoản này chủ yếu dùng cho các ngành kinh doanh hàng hóa, vật tư, lương thực,...
- Tài khoản 5112 - Doanh thu bán thành phẩm: Tài khoản này dùng để phản ánh doanh thu và doanh thu thuần của khối lượng sản phẩm (thành phẩm, bán thành phẩm) được xác định là đã bán trong một kỳ kế toán của doanh nghiệp. Tài khoản này chủ yếu dùng cho các ngành sản xuất vật chất như: Công nghiệp, nông nghiệp, xây lắp, ngư nghiệp, lâm nghiệp,...
- Tài khoản 5113 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Tài khoản này dùng để phản ánh doanh thu và doanh thu thuần của khối lượng dịch vụ đã hoàn thành, đã cung cấp cho khách hàng và được xác định là đã bán trong một kỳ kế toán. Tài khoản này chủ yếu dùng cho các ngành kinh doanh dịch vụ như: Giao thông vận tải, bưu điện, du lịch, dịch vụ công cộng, dịch vụ khoa học, kỹ thuật, dịch vụ kế toán, kiểm toán,...

- Tài khoản 5118 - Doanh thu khác: Tài khoản này dùng để phản ánh về doanh thu nhượng bán, thanh lý bất động sản đầu tư, các khoản trợ cấp, trợ giá của Nhà nước...

Kết cấu và nội dung phản ánh TK 511:

Bên Nợ	Bên Có
– Các khoản thuế gián thu phải nộp (GTGT, TTĐB, XK, BVMT); – Các khoản giảm trừ doanh thu ; – Kết chuyển doanh thu thuần vào TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh”.	– Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa, bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp thực hiện trong kì kế toán.
– TK 511 không có số dư cuối kỳ.	

➤ **Sổ sách sử dụng**

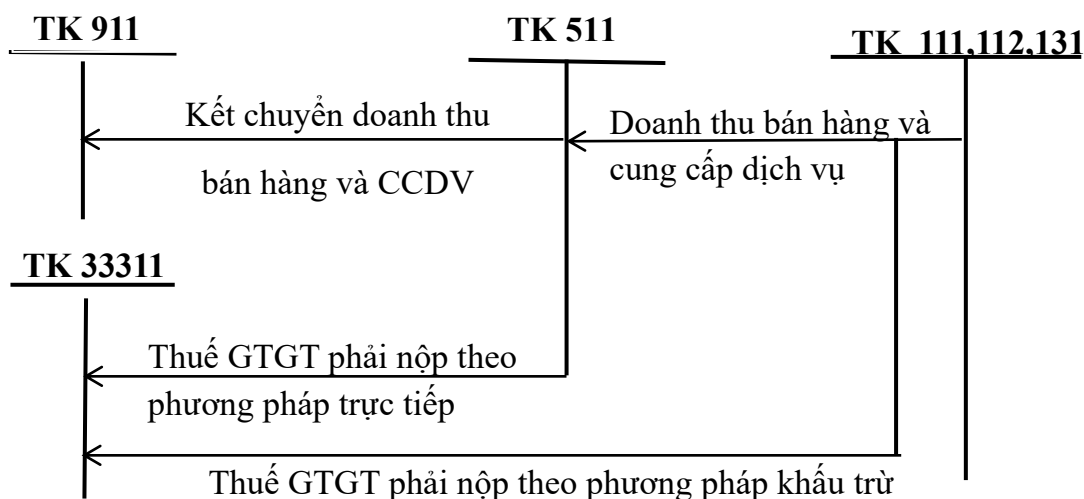
Nhằm đảm bảo việc theo dõi, quản lý và đối chiếu số liệu kế toán được thuận lợi, kế toán sử dụng các sổ kế toán sau:

Sổ chi tiết, sổ nhật ký chung, sổ cái TK 511

1.2.1.7. Phương pháp hạch toán

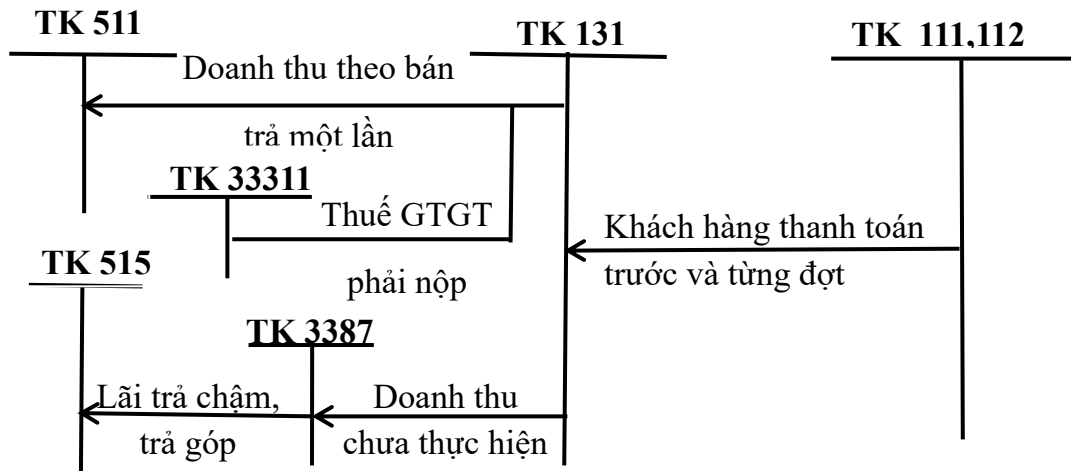
Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

❖ Bán hàng trực tiếp



Sơ đồ 1.1. Sơ đồ hạch toán TK 511 theo phương thức bán hàng trực tiếp

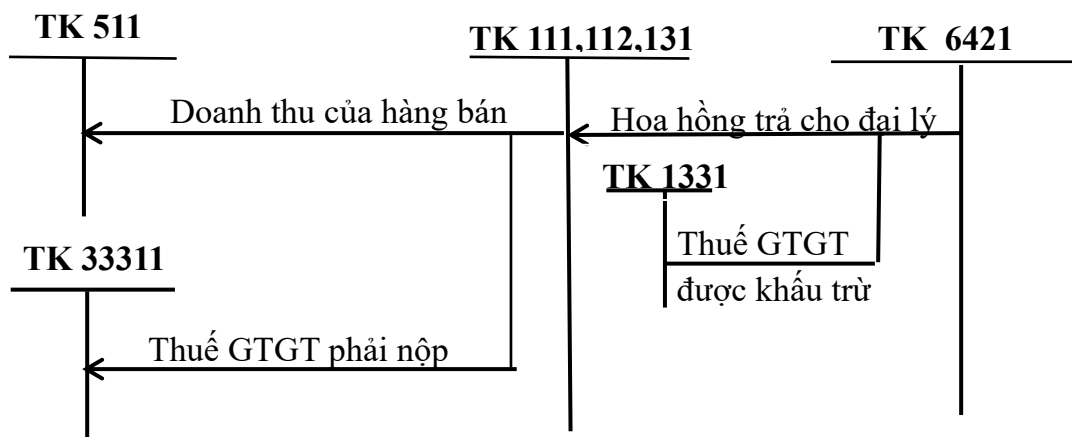
❖ **Bán hàng theo phương thức trả chậm, trả góp**



Sơ đồ 1.2. Sơ đồ hạch toán TK 511 theo phương thức trả chậm, trả góp

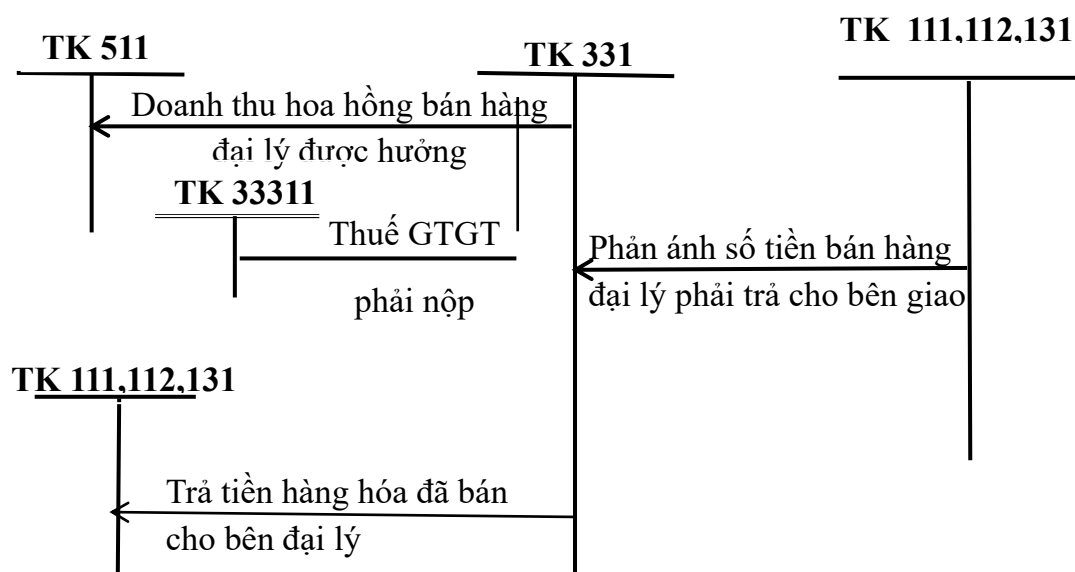
❖ **Bán hàng qua đại lý**

– Bên giao



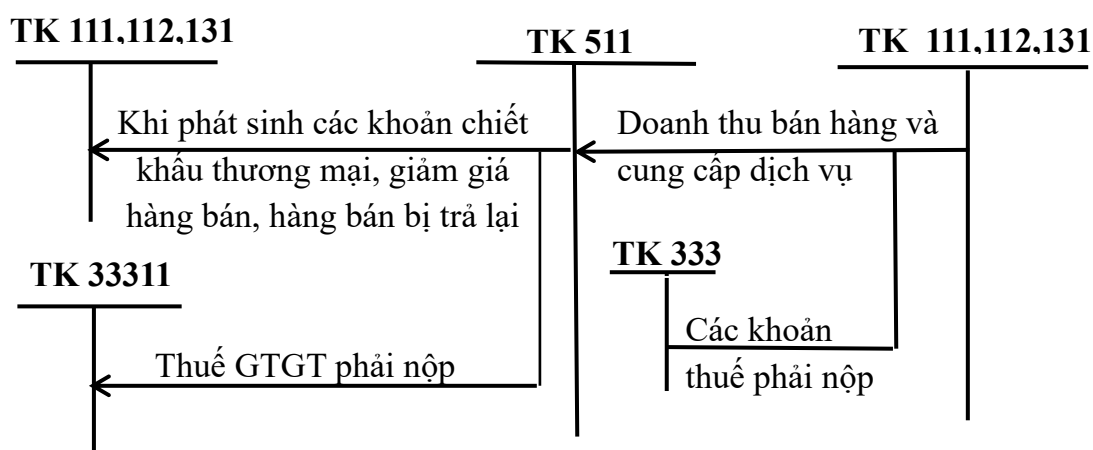
Sơ đồ 1.3. Sơ đồ hạch toán TK 511 doanh nghiệp giao đại lý ký gửi

– Bên nhận đại lý



Sơ đồ 1.4. Sơ đồ hạch toán TK 511 doanh nghiệp nhận làm đại lý

Kế toán các khoản giảm trừ doanh thu



Sơ đồ 1.5. Sơ đồ hạch toán các khoản giảm trừ doanh thu

1.2.2. Kế toán doanh thu hoạt động tài chính

1.2.2.1. Khái niệm

Doanh thu hoạt động tài chính là những khoản doanh thu do hoạt động tài chính mang lại như tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

1.2.2.2. Chứng từ kế toán sử dụng

- Giấy báo có, phiếu thu
- Hóa đơn GTGT
- Phiếu tính lãi

1.2.2.3. Tài khoản và sổ sách kế toán sử dụng

➤ Tài khoản sử dụng:

Tài khoản 515 “Doanh thu hoạt động tài chính”

Kết cấu và nội dung phản ánh TK 515:

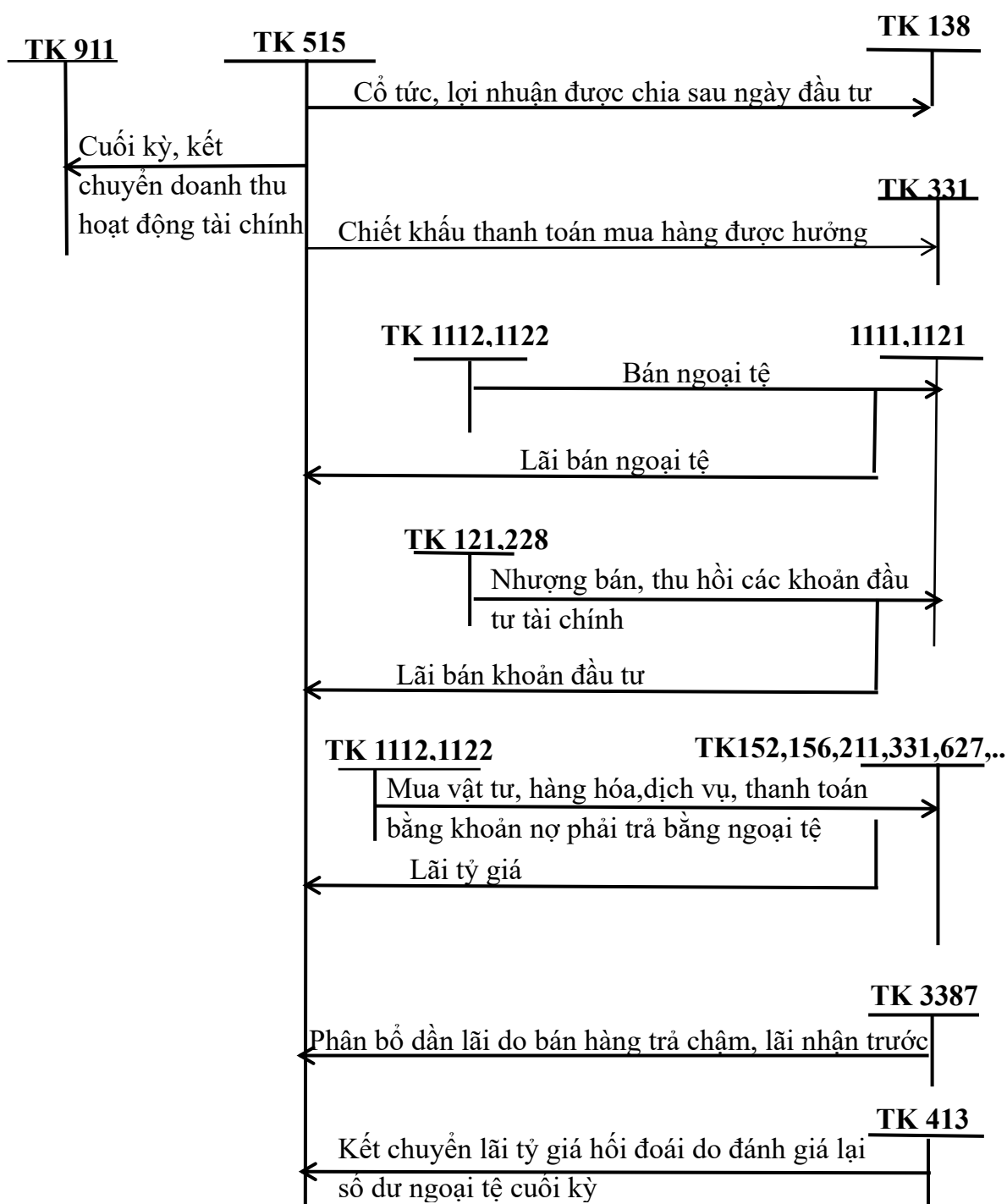
Bên Nợ	Bên Có
– Số thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp (nếu có); – Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính thuần sang tài khoản 911 - “Xác định kết quả kinh doanh”.	– Các khoản doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ
– TK 515 không có số dư cuối kỳ.	

➤ Sổ sách sử dụng:

Nhằm đảm bảo việc theo dõi, quản lý và đối chiếu số liệu kế toán được thuận lợi, kế toán sử dụng các sổ kế toán sau:

Sổ chi tiết, sổ nhật ký chung, sổ cái TK 515

1.2.2.4. Phương pháp hạch toán



Sơ đồ 1.6. Sơ đồ hạch toán doanh thu hoạt động tài chính

1.2.3. Kế toán thu nhập khác

1.2.3.1. Khái niệm

Thu nhập khác là tài khoản dùng để phản ánh các khoản thu nhập phát sinh ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh chính của doanh nghiệp, gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;

- Chênh lệch giữa giá trị hợp lý tài sản được chia từ BCC cao hơn chi phí đầu tư xây dựng tài sản đồng kiểm soát;
- Chênh lệch lãi do đánh giá lại vật tư, hàng hóa, tài sản cố định đưa đi góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư khác;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ;
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Các khoản tiền thưởng của khách hàng liên quan đến tiêu thụ hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ không tính trong doanh thu (nếu có);
- Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp;
- Giá trị số hàng khuyến mại không phải trả lại nhà sản xuất;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

1.2.3.2. Chứng từ kế toán sử dụng

- Biên bản thanh lý TSCĐ
- Biên bản vi phạm hợp đồng
- Phiếu chi, ủy nhiệm chi
- Biên lai nộp thuế, nộp phạt

1.2.3.3. Tài khoản và sổ sách kế toán sử dụng

➤ Tài khoản sử dụng:

Tài khoản 711 “Thu nhập khác”

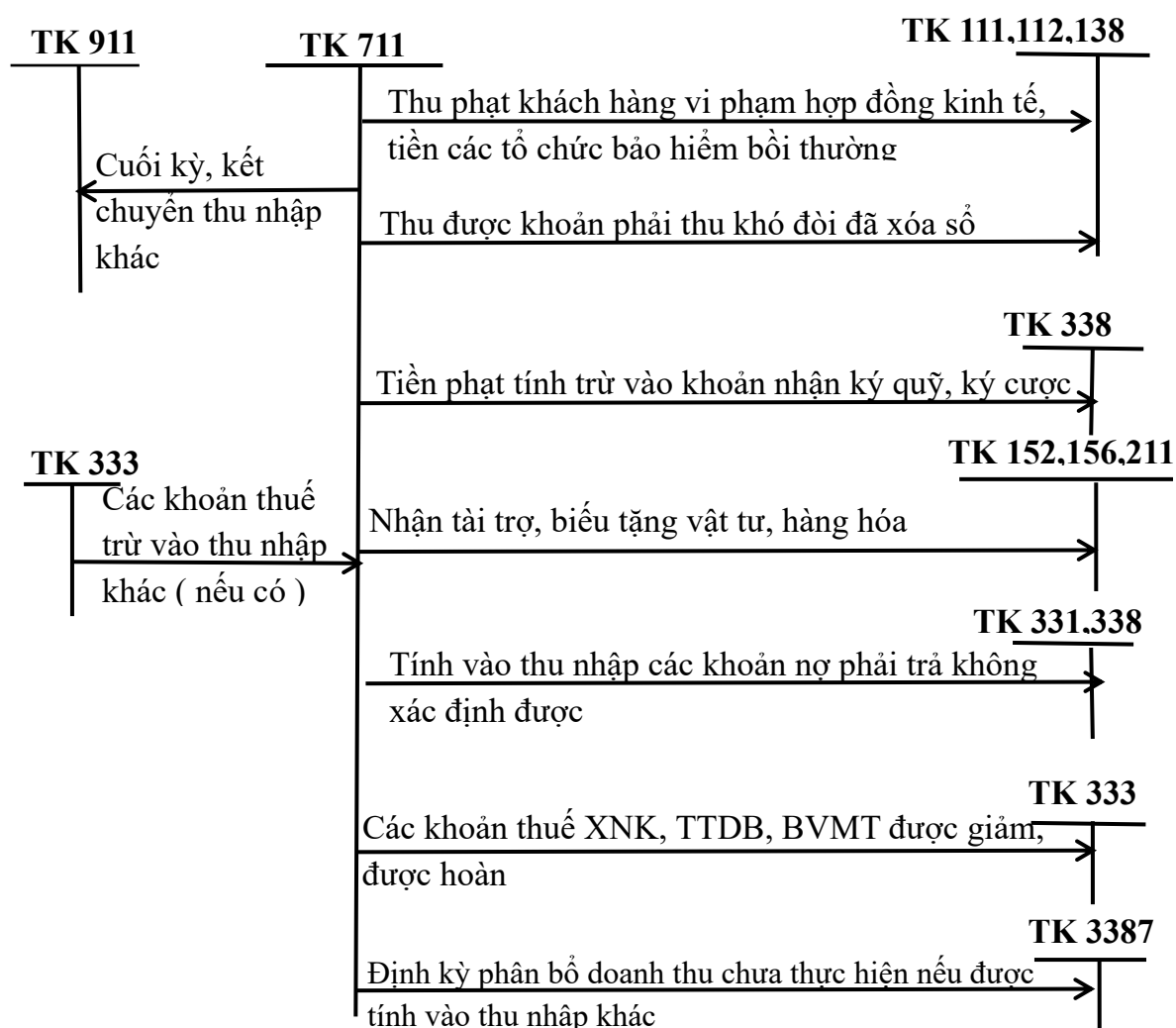
➤ Sổ sách sử dụng:

Nhằm đảm bảo việc theo dõi, quản lý và đối chiếu số liệu kế toán được thuận lợi, kế toán sử dụng các sổ kế toán sau:

Sổ chi tiết, sổ nhật ký chung, sổ cái TK 711

Kết cấu và nội dung phản ánh TK 711:

Bên Nợ	Bên Có
- Số thuế GTGT phải nộp (nếu có) đối với các khoản thu nhập khác ở doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp. - Cuối kỳ kế toán, kết chuyển các khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ sang tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh”.	Các khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ.
– TK 711 không có số dư cuối kỳ.	

1.2.3.4. Phương pháp hạch toán**Sơ đồ 1.7. Sơ đồ hạch toán TK 711 thu nhập khác****1.3. Kế toán chi phí****1.3.1. Kế toán giá vốn hàng bán****1.3.1.1. Khái niệm**

Giá vốn hàng bán là giá thực tế xuất kho số sản phẩm (hoặc gồm chi phí mua hàng phân bổ cho hàng hóa đã bán trong kỳ đối với doanh nghiệp thương mại), hoặc là giá thành thực tế lao vụ, dịch vụ hoàn thành và đã được xác định là tiêu thụ và các khoản khác được tính vào giá vốn để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ.

Giá vốn hàng bán bao gồm chi phí của tất cả các mặt hàng có liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến việc sản xuất hoặc mua hàng hóa, dịch vụ đã được bán.

Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản thì giá vốn hàng bán bao gồm: Chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nghiệp vụ cho thuê bất động sản đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn), chi phí nhượng bán, thanh lý bất động sản đầu tư...

Giá vốn hàng bán phải được ghi nhận cùng một thời kỳ với doanh thu liên quan. Do đó, doanh thu và chi phí liên quan luôn được ghi nhận phù hợp với nhau (theo nguyên tắc phù hợp).

1.3.1.2. Phương pháp tính giá xuất kho

Theo điều 22 Thông tư 133/2016/TT-BTC khi xác định giá trị hàng tồn kho xuất trong kỳ, doanh nghiệp áp dụng theo một trong các phương pháp sau:

Phương pháp tính theo giá đích danh: Phương pháp tính theo giá đích danh được áp dụng dựa trên giá trị thực tế của từng lần nhập hàng hóa mua vào, từng thứ sản phẩm sản xuất ra nên chỉ áp dụng cho các doanh nghiệp có ít mặt hàng hoặc mặt hàng ổn định và nhận diện được chi tiết về giá nhập của từng lô hàng tồn kho.

Phương pháp bình quân gia quyền: Theo phương pháp bình quân gia quyền, giá trị của từng loại hàng tồn kho được tính theo giá trị trung bình của từng loại hàng tồn kho đầu kỳ và giá trị từng loại hàng tồn kho được mua hoặc sản xuất trong kỳ. Giá trị trung bình có thể được tính theo từng kỳ hoặc sau từng lô hàng nhập về, phụ thuộc vào điều kiện cụ thể của mỗi doanh nghiệp.

❖ *Phương pháp bình quân cuối kỳ*

Đơn giá bình quân hàng tồn kho loại i	=	$\frac{\text{Giá trị thực tế hàng i đầu kỳ} + \text{Giá trị thực tế hàng i nhập trong kỳ}}{\text{Số lượng hàng i đầu kỳ} + \text{Số lượng hàng i nhập trong kỳ}}$
--	---	---

Giá thực tế hàng i tồn kho cuối kỳ	=	Số lượng mặt hàng i tồn kho	x	Đơn giá thực tế bình quân của hàng tồn kho loại i
---------------------------------------	---	--------------------------------	---	--

❖ *Phương pháp bình quân thời điểm*

Sau mỗi lần nhập kho thì kế toán phải tiến hành xác định lại đơn giá bình quân mới nhất

Đơn giá bình quân hàng i sau lần nhập t	=	Giá trị thực tế hàng i tồn kho trước lần nhập t	+	Trị giá thực tế hàng i mua và nhập ở lần nhập t
		Số lượng hàng i tồn kho trước lần nhập t	+	Số lượng hàng i nhập kho ở lần nhập t

Giá thực tế hàng i xuất kho	=	Số lượng mặt hàng i xuất dùng	x	Đơn giá thực tế của hàng i sau lần nhập
--------------------------------	---	----------------------------------	---	--

Giá thực tế hàng i tồn kho trong kỳ	=	Giá thực tế hàng i tồn kho đầu kỳ	+	Giá thực tế hàng i mua và nhập trong kỳ	-	Giá thực tế hàng i xuất kho
---	---	---	---	---	---	-----------------------------------

Phương pháp nhập trước, xuất trước (FIFO): Phương pháp nhập trước, xuất trước áp dụng dựa trên giả định là giá trị hàng tồn kho được mua hoặc được sản xuất trước thì được xuất trước và giá trị hàng tồn kho còn lại cuối kỳ là giá trị hàng tồn kho được mua hoặc sản xuất gần thời điểm cuối kỳ. Theo phương pháp này thì giá trị hàng xuất kho được tính theo giá của lô hàng nhập kho ở thời điểm đầu kỳ hoặc gần đầu kỳ, giá trị của hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo giá của hàng nhập kho ở thời điểm cuối kỳ hoặc gần cuối kỳ còn tồn kho.

1.3.1.3. Chứng từ kế toán sử dụng

- Phiếu xuất kho
- Đơn đặt hàng, hợp đồng kinh tế
- Bảng tổng hợp nhập-xuất-tồn
- Biên bản kiểm kê hàng tồn kho

1.3.1.4. Tài khoản và sổ sách kế toán sử dụng

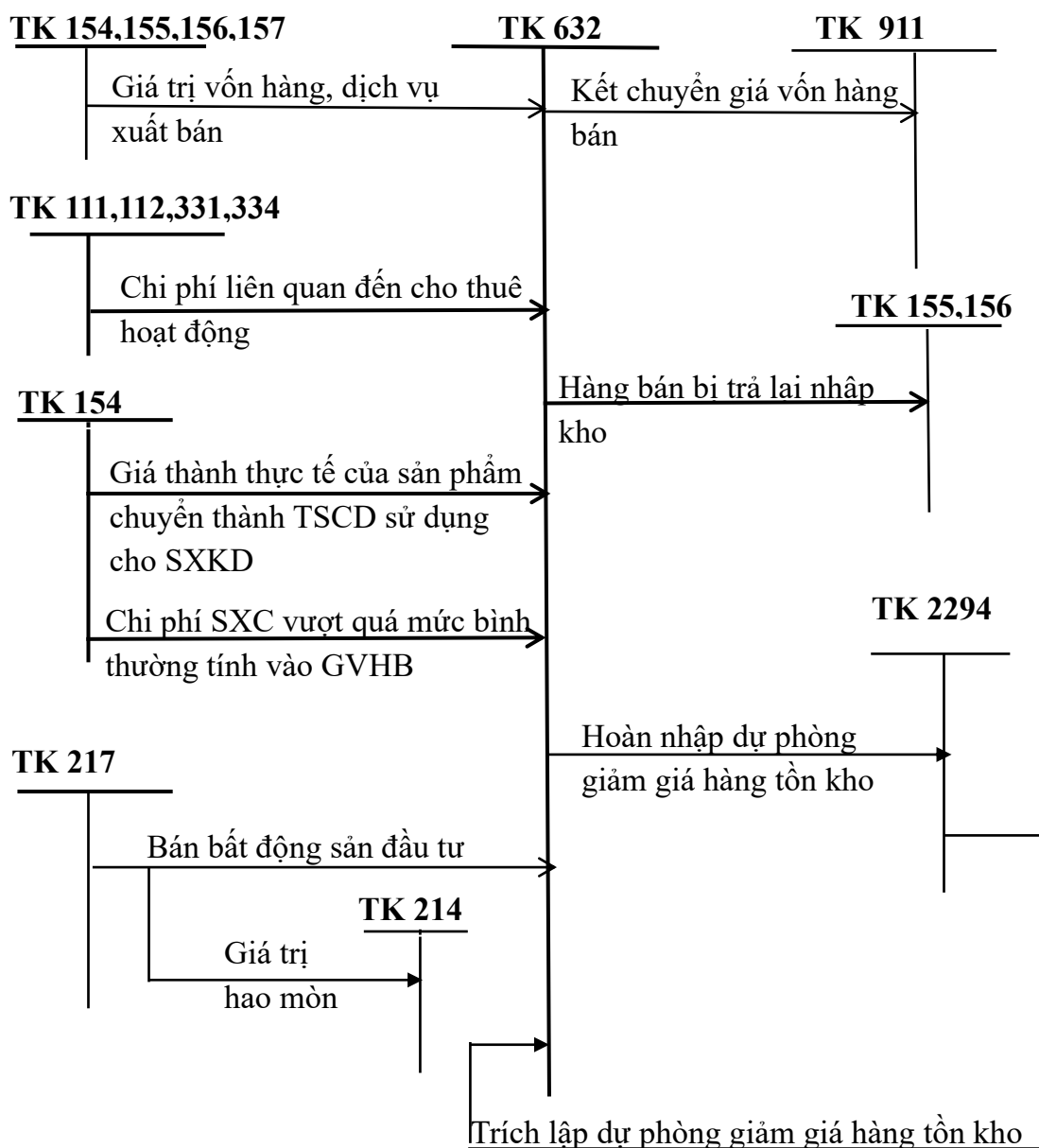
➤ **Tài khoản sử dụng:**

Tài khoản 632 “Giá vốn hàng bán” để theo dõi giá vốn của hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

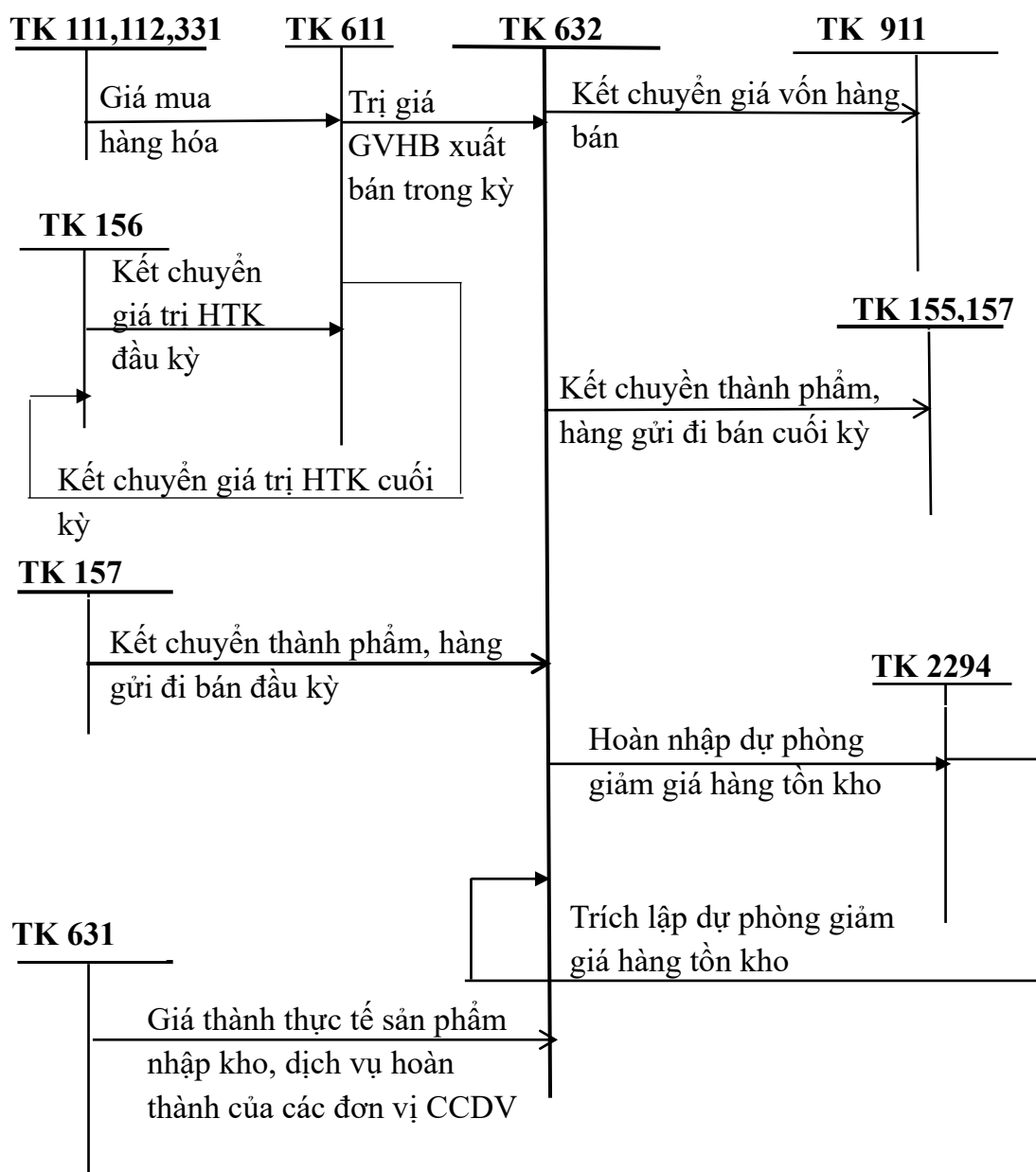
➤ **Sổ sách sử dụng:**

Nhằm đảm bảo việc theo dõi, quản lý và đối chiếu số liệu kế toán được thuận lợi, kế toán sử dụng các sổ kế toán sau: Sổ chi tiết, sổ nhật ký chung, sổ cái TK 632

1.3.1.5. Phương pháp hạch toán



Sơ đồ 1.8. Sơ đồ hạch toán kế toán giá vốn hàng bán theo phương pháp kê khai thường xuyên



Sơ đồ 1.9. Sơ đồ hạch toán kế toán giá vốn hàng bán theo phương pháp kiểm kê định kỳ

1.3.2. Kế toán chi phí quản lý kinh doanh

1.3.2.1. Khái niệm

Chi phí quản lý kinh doanh bao gồm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí bán hàng bao gồm các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...), bảo hiểm xã hội, bảo

hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động của nhân viên bán hàng; chi phí vật liệu, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho bộ phận bán hàng; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); chi phí bằng tiền khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

1.3.2.2. Chứng từ kế toán sử dụng

- Chi phí nhân viên: Bảng lương, bảng chấm công, hợp đồng lao động, phiếu chi/ủy nhiệm chi trả lương, các khoản trích theo lương (BHXH, BHYT...).
- Chi phí vật tư, công cụ, dụng cụ: Phiếu xuất kho, hóa đơn mua hàng, biên bản bàn giao công cụ dụng cụ.
- Chi phí khấu hao TSCĐ: Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ.
- Chi phí dịch vụ mua ngoài: Hóa đơn GTGT, hợp đồng, biên bản nghiệm thu (điện, nước, điện thoại, thuê văn phòng...).
- Chi phí bằng tiền khác: Phiếu chi, giấy đề nghị tạm ứng, công tác phí, phiếu chi tiền tiếp khách, hội nghị.
- Thuế và các khoản nộp: Giấy nộp tiền vào NSNN

1.3.2.3. Tài khoản và sổ sách kế toán sử dụng

Tài khoản 642 - Chi phí quản lý kinh doanh có 2 tài khoản cấp 2:

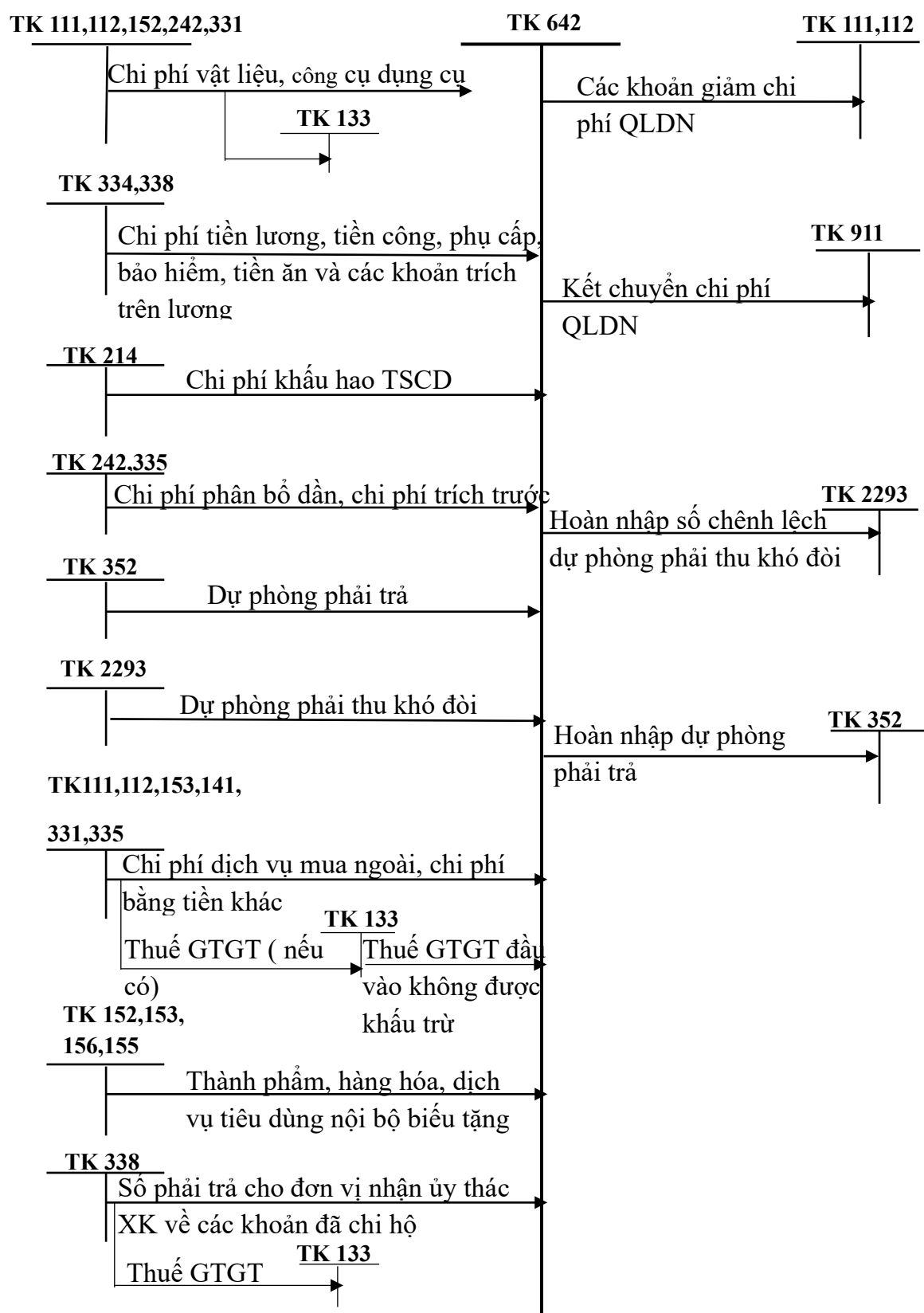
- Tài khoản 6421 - Chi phí bán hàng: Phản ánh chi phí bán hàng thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ trong kỳ của doanh nghiệp và tình hình kết chuyển chi phí bán hàng sang TK 911- Xác định kết quả kinh doanh.
- Tài khoản 6422 - Chi phí quản lý doanh nghiệp: Phản ánh chi phí quản lý chung của doanh nghiệp phát sinh trong kỳ và tình hình kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp sang TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 642 - Chi phí quản lý kinh doanh

Bên Nợ	Bên Có
– Các chi phí quản lý kinh doanh phát sinh trong kỳ; – Số dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả (Chênh lệch giữa số dự phòng phải lập kỳ này lớn hơn số dự phòng đã lập kỳ trước chưa sử dụng hết);	– Các khoản được ghi giảm chi phí quản lý kinh doanh; – Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả (chênh lệch giữa số dự phòng phải lập kỳ này nhỏ hơn số dự phòng đã lập kỳ trước chưa sử dụng hết); – Kết chuyển chi phí quản lý kinh doanh vào tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh".
– Tài khoản 642 không có số dư cuối kỳ.	

Nhằm đảm bảo việc theo dõi, quản lý và đối chiếu số liệu kế toán được thuận lợi, kế toán sử dụng các sổ kế toán sau: Sổ chi tiết, sổ nhật ký chung, sổ cái TK 642

1.3.2.4. Phương pháp hạch toán



Sơ đồ 1.10. Sơ đồ hạch toán TK 642 chi phí quản lý kinh doanh

1.3.3.1. Khái niệm

Chi phí tài chính là những chi phí gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn.

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm:

- Chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính;
- Chiết khấu thanh toán cho người mua;
- Các khoản lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Lỗ tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ; Lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; Lỗ bán ngoại tệ;
- Số trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác;
- Các khoản chi phí của hoạt động đầu tư tài chính khác;
- Các khoản chi phí tài chính khác.

1.3.3.2. Chứng từ kế toán sử dụng

- Phiếu tính lãi
- Phiếu chi, giấy báo nợ
- Thông báo tiền lãi đến hạn trả lãi của các đơn vị cho vay

1.3.3.3. Tài khoản và sổ sách kế toán sử dụng

➤ Tài khoản sử dụng:

Tài khoản 635 “Chi phí tài chính”

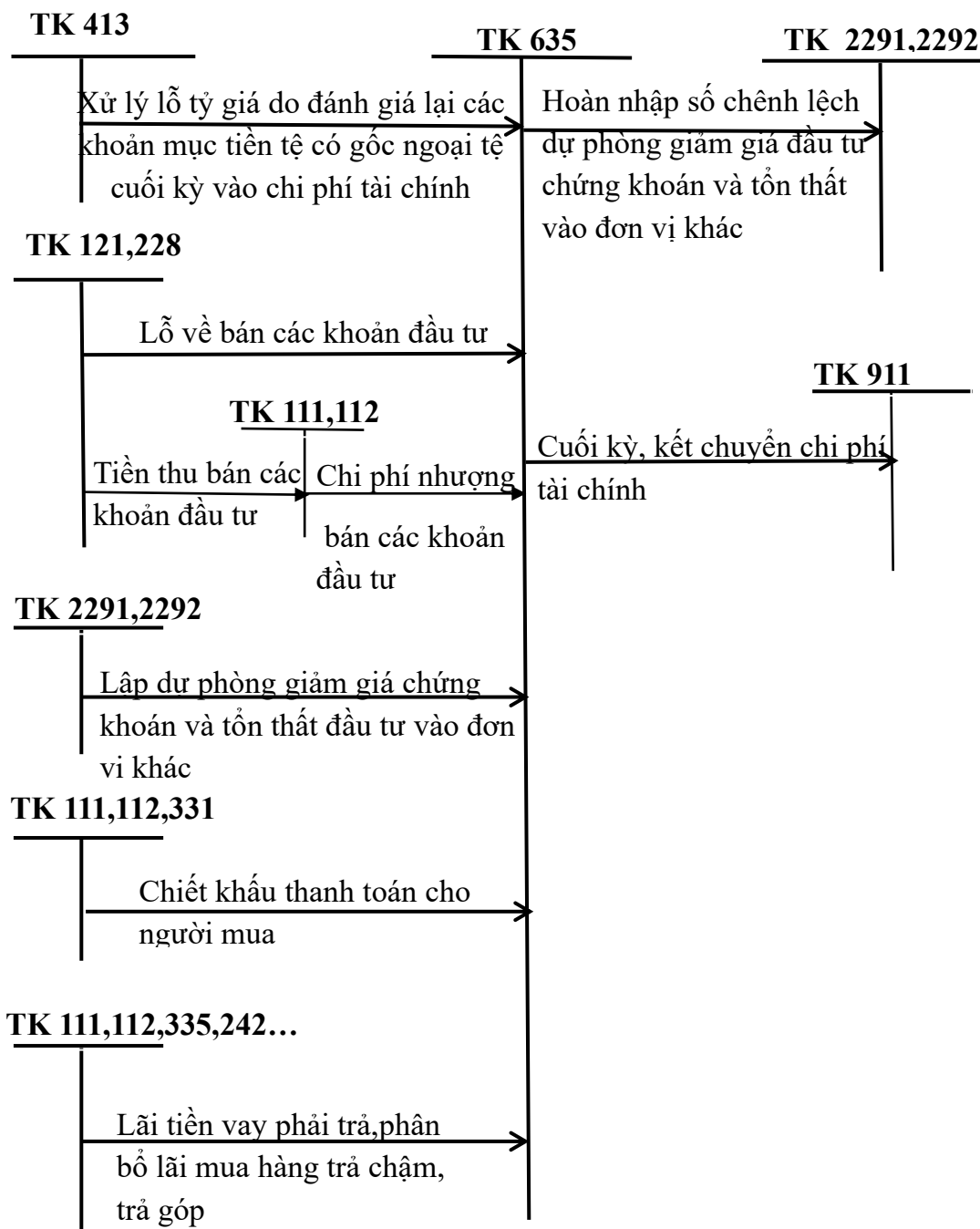
Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 635 - Chi phí tài chính

Bên Nợ	Bên Có
– Các khoản chi phí tài chính phát sinh trong kỳ; – Trích lập bổ sung dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác (chênh lệch giữa số dự phòng phải lập kỳ này lớn hơn số dự phòng đã lập kỳ trước).	– Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác (chênh lệch giữa số dự phòng phải lập kỳ này nhỏ hơn số dự phòng đã trích lập kỳ trước chưa sử dụng hết); – Các khoản được ghi giảm chi phí tài chính; – Cuối kỳ kế toán, kết chuyển toàn bộ chi phí tài chính phát sinh trong kỳ để xác định kết quả hoạt động kinh doanh.
– Tài khoản 635 không có số dư cuối kỳ.	

➤ Sổ sách sử dụng:

Nhằm đảm bảo việc theo dõi, quản lý và đối chiếu số liệu kế toán được thuận lợi, kế toán sử dụng các sổ kế toán sau: Sổ chi tiết, sổ nhật ký chung, sổ cái TK 635

1.3.3.4. Phương pháp hạch toán



Sơ đồ 1.11. Sơ đồ hạch toán TK 635 chi phí tài chính

1.3.4. Kế toán chi phí khác

1.3.4.1. Khái niệm

Chi phí khác là những khoản chi phí mà doanh nghiệp không dự tính được, hay chi không thường xuyên, những khoản chi phí phát sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thường của các doanh nghiệp.

Chi phí khác của doanh nghiệp có thể gồm:

- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ (gồm cả chi phí đấu thầu hoạt động thanh lý). Số tiền thu từ bán hồ sơ thầu hoạt động thanh lý, nhượng bán TSCĐ được ghi giảm chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Chênh lệch giữa giá trị hợp lý tài sản được chia từ BCC nhỏ hơn chi phí đầu tư xây dựng tài sản đồng kiểm soát;
- Giá trị còn lại của TSCĐ bị phá dỡ;
- Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (nếu có);
- Chênh lệch lỗ do đánh giá lại vật tư, hàng hóa, TSCĐ đưa đi góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác;
- Tiền phạt phải trả do vi phạm hợp đồng kinh tế, phạt vi phạm hành chính;
- Các khoản chi phí khác.

1.3.4.2. Chứng từ kế toán sử dụng

- Phiếu chi, ủy nhiệm chi
- Hóa đơn GTGT, hợp đồng kinh tế
- Biên bản vi phạm hợp đồng
- Biên bản đánh giá tài sản và các chứng từ khác có liên quan.

1.3.4.3. Tài khoản và sổ sách kế toán sử dụng

➤ Tài khoản sử dụng:

Tài khoản 811 “Chi phí khác”

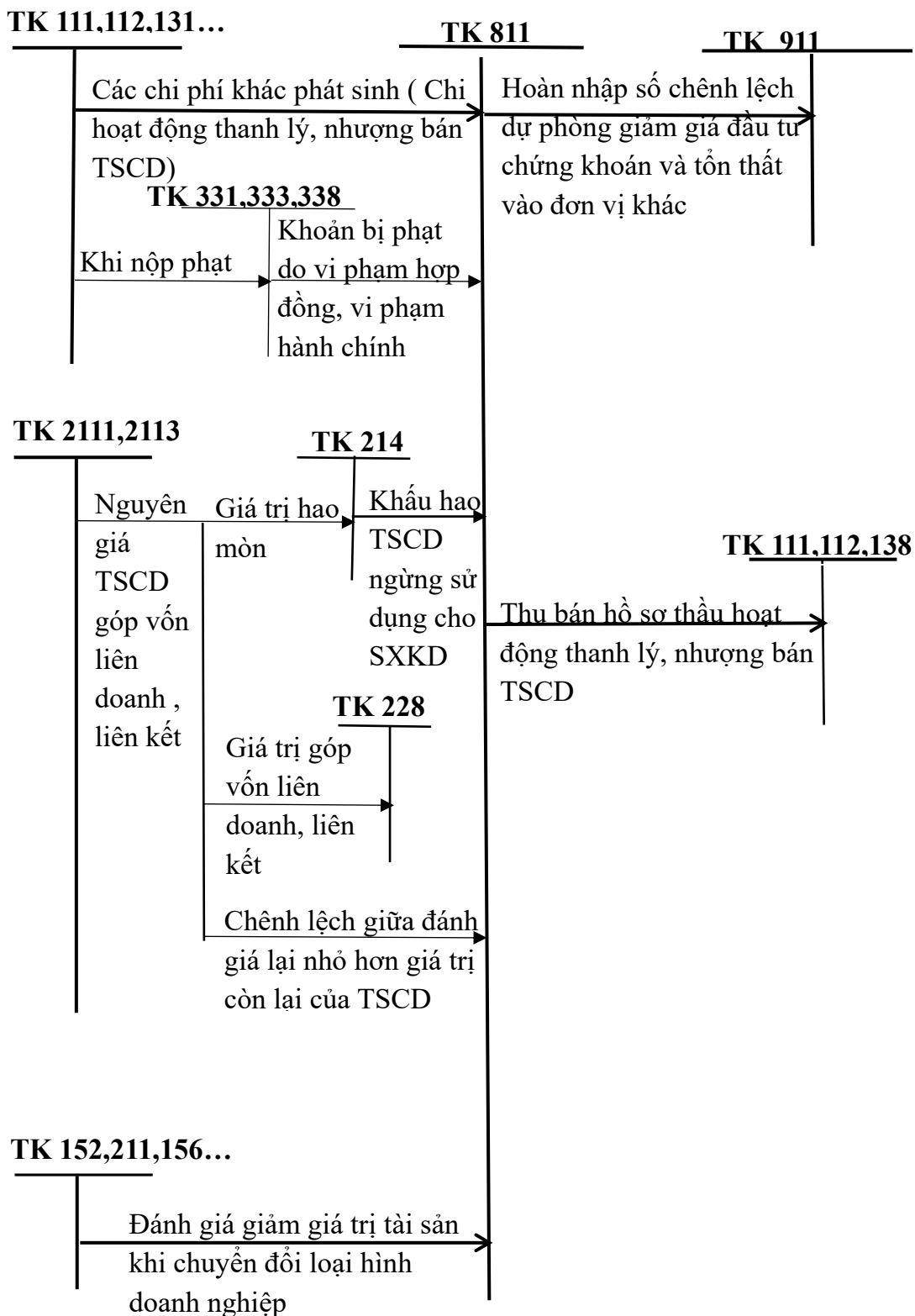
Kết cấu và nội dung phản ánh TK 811:

Bên Nợ	Bên Có
– Các khoản chi phí khác phát sinh.	– Cuối kỳ, kết chuyển toàn bộ các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ vào tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh”.
– TK 811 không có số dư cuối kỳ.	

➤ Sổ sách sử dụng:

Nhằm đảm bảo việc theo dõi, quản lý và đối chiếu số liệu kế toán được thuận lợi, kế toán sử dụng các sổ kế toán sau: Sổ chi tiết, sổ nhật ký chung, sổ cái TK 811

1.3.4.4. Phương pháp hạch toán



Sơ đồ 1.12. Sơ đồ hạch toán TK 811 chi phí khác

1.4. Kế toán xác định kết quả kinh doanh

1.4.1. Kế toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

1.4.1.1. Khái niệm

Chi phí thuế TNDN là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ: Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp (hoặc thu hồi) được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hoãn lại là thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế TNDN trong năm hiện hành.

1.4.1.2. Phương pháp tính thuế thu nhập doanh nghiệp

$$\begin{array}{l} \text{Thu nhập} \\ \text{chịu thuế} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Doanh thu tính thu} \\ \text{nhập chịu thuế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Chi phí được} \\ \text{trừ trong kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Các khoản thu} \\ \text{nhập khác} \end{array}$$

$$\begin{array}{l} \text{Thu nhập} \\ \text{tính thuế} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Thu nhập} \\ \text{chịu thuế} \end{array} - \left[\begin{array}{l} \text{Thu nhập được} \\ \text{miễn thuế} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Các khoản lỗ được kết} \\ \text{chuyển theo quy định} \end{array} \right]$$

$$\begin{array}{l} \text{Thuế} \\ \text{TNDN} \\ \text{phải nộp} \end{array} = \left[\begin{array}{l} \text{Thu nhập} \\ \text{tính thuế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Phần trích lập quỹ} \\ \text{KHCVN (nếu có)} \end{array} \right] \times \begin{array}{l} \text{Thuế suất} \\ \text{thuế TNDN} \end{array}$$

1.4.1.3. Chứng từ kế toán sử dụng

- Tờ khai quyết toán thuế TNDN hằng năm
- Biên lai nộp thuế và các chứng từ kế toán có liên quan khác.

1.4.1.4. Tài khoản và sổ sách kế toán sử dụng

➤ Tài khoản sử dụng:

Tài khoản 821 “Chi phí thuế TNDN”

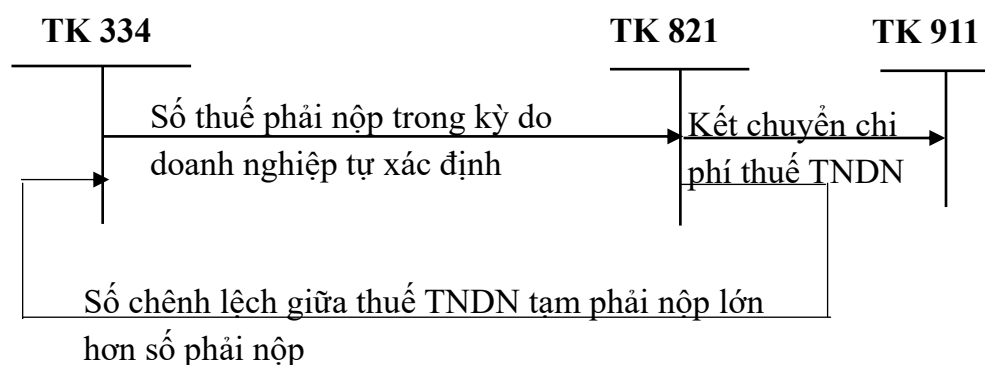
Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 821 - Chi phí thuế TNDN

Bên Nợ	Bên Có
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong năm; - Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện tại.	- Số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp trong năm nhỏ hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp được giảm trừ vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp đã ghi nhận trong năm; - Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện tại; - Kết chuyển số chênh lệch giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong năm lớn hơn khoản được ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm vào tài khoản 911 - “Xác định kết quả kinh doanh”.
Tài khoản 821 không có số dư cuối kỳ.	

➤ Sổ sách sử dụng:

Nhằm đảm bảo việc theo dõi, quản lý và đối chiếu số liệu kế toán được thuận lợi, kế toán sử dụng các sổ kế toán sau: Sổ chi tiết, sổ nhật ký chung, sổ cái TK 821

1.4.1.5. Phương pháp hạch toán



Sơ đồ 1.13. Sơ đồ hạch toán TK 821 chi phí thuế TNDN

1.4.2. Kế toán xác định kết quả kinh doanh

1.4.2.1. Khái niệm

Kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm: Kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh, kết quả hoạt động tài chính và kết quả hoạt động khác.

Kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh là số chênh lệch giữa doanh thu thuần và trị giá vốn hàng bán (gồm cả sản phẩm, hàng hóa, bất động sản đầu tư và dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư, như: chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, nâng cấp, chi phí cho thuê hoạt động, chi phí thanh lý, nhượng bán bất động sản đầu tư), chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

Kết quả hoạt động tài chính là số chênh lệch giữa thu nhập của hoạt động tài chính và chi phí hoạt động tài chính.

Kết quả hoạt động khác là số chênh lệch giữa các khoản thu nhập khác và các khoản chi phí khác và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

Tài khoản này phải phản ánh đầy đủ, chính xác kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh phải được hạch toán chi tiết theo từng loại hoạt động (hoạt động sản xuất, chế biến, hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ, hoạt động tài chính...). Trong từng loại hoạt động kinh doanh có thể cần hạch toán chi tiết cho từng loại sản phẩm, từng ngành hàng, từng loại dịch vụ.

Các khoản doanh thu và thu nhập được kết chuyển vào tài khoản này là số doanh thu thuần và thu nhập thuần.

1.4.2.2. Cách xác định kết quả kinh doanh

Kế toán xác định kết quả kinh doanh theo các công thức sau:

Doanh thu thuần từ BH và CCDV	=	Doanh thu BH và CCDV	–	Các khoản giảm trừ doanh thu
----------------------------------	---	-------------------------	---	---------------------------------

Lợi nhuận gộp	=	Doanh thu thuần từ BH và CCDV	–	Giá vốn hàng bán
---------------	---	----------------------------------	---	------------------

Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	=	Lợi nhuận gộp từ BH và CCDV	+	Doanh thu hoạt động tài chính	–	Chi phí tài chính	–	Chi phí quản lý kinh doanh
--	---	-----------------------------------	---	-------------------------------------	---	----------------------	---	-------------------------------

Lợi nhuận khác	=	Thu nhập khác	–	Chi phí khác
----------------	---	---------------	---	--------------

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	=	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	+	Lợi nhuận khác
-----------------------------------	---	---	---	----------------

Lợi nhuận sau thuế TNDN	=	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-	Chi phí thuế TNDN
-------------------------	---	-----------------------------------	---	-------------------

1.4.2.3. Chứng từ kế toán sử dụng

- Phiếu kế toán
- Bảng tổng hợp chi tiết chứng từ kết chuyển

1.4.2.4. Tài khoản và sổ sách kế toán sử dụng

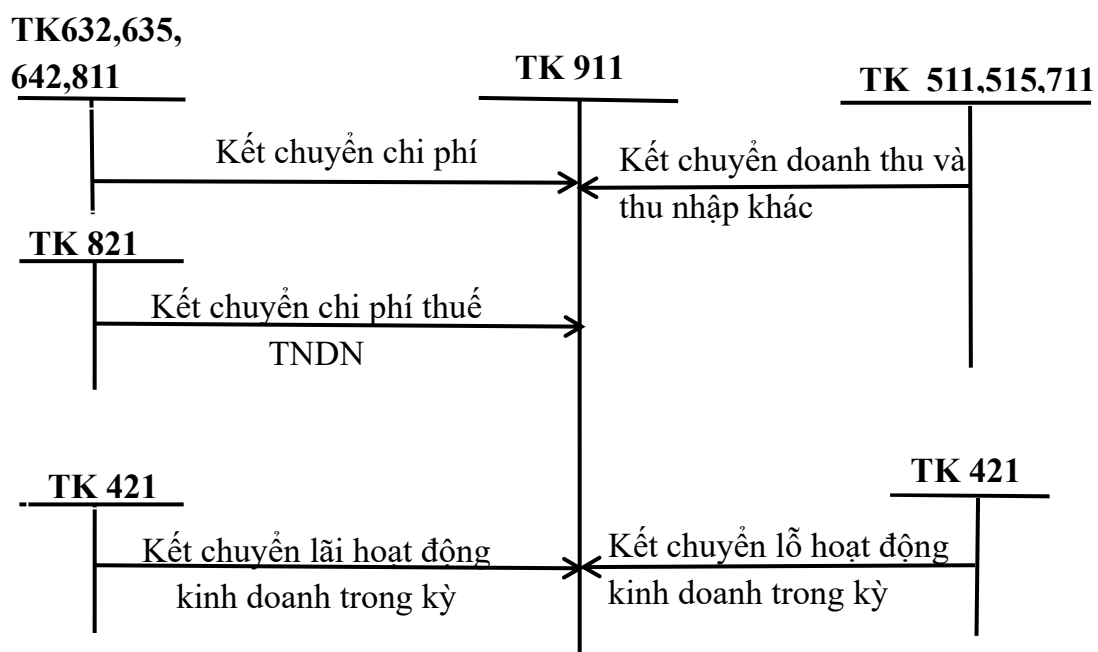
Tài khoản sử dụng: Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh”

Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Bên Nợ	Bên Có
- Trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, bất động sản đầu tư và dịch vụ đã bán; - Chi phí hoạt động tài chính, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí khác; - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp; - Kết chuyển lãi.	- Doanh thu thuần về số sản phẩm, hàng hóa, bất động sản đầu tư và dịch vụ đã bán trong kỳ; - Doanh thu hoạt động tài chính, các khoản thu nhập khác và khoản kết chuyển giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp; - Kết chuyển lỗ.
- Tài khoản 911 không có số dư cuối kỳ.	

Nhằm đảm bảo việc theo dõi, quản lý và đối chiếu số liệu kế toán được thuận lợi, kế toán sử dụng các sổ kế toán sau: Sổ chi tiết, sổ nhật ký chung, sổ cái TK 911

1.4.2.5. Phương pháp hạch toán



Sơ đồ 1.14. Sơ đồ hạch toán TK 911 xác định kết quả kinh doanh

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH MTV ĐẠI MỘC XANH

2.1. Khái quát chung về Công ty TNHH MTV Đại Mộc Xanh

2.1.1. Tổng quan về Công ty TNHH MTV Đại Mộc Xanh

Công ty TNHH MTV Đại Mộc Xanh là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thiết kế, trang trí và tư vấn nội thất, hướng đến việc cung cấp các giải pháp không gian sống và làm việc hiện đại, thẩm mỹ và tiện nghi cho khách hàng.

Tên doanh nghiệp: CÔNG TY TNHH MTV ĐẠI MỘC XANH

Địa chỉ: Tổ 9, Lô 36 Khu Lk03, Khu đô thị Hòa Quý, Phường Ngũ Hành Sơn, TP Đà Nẵng

Mã số thuế: 0401542306

Loại hình DN: Công ty trách nhiệm hữu hạn ngoài NN

Tình trạng: Đang hoạt động

Người đại diện: Phan Thị Diệu

Điện thoại: 0934946783

Ngày hoạt động: 12/06/2013

Quản lý bởi: Thuế cơ sở 3 thành phố Đà Nẵng

Ngành nghề chính: Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng



2.1.2. Quá trình hình thành và phát triển của Công ty TNHH MTV Đại Mộc Xanh

Công ty TNHH Một Thành Viên Đại Mộc Xanh (DAI MOC XANH CO., LTD) được thành lập vào ngày 12/06/2013, hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực bán buôn vật liệu và thiết bị lắp đặt trong xây dựng, thi công và hoàn thiện công trình. Người đại diện pháp luật của công ty là bà Phan Thị Diệu. Khi mới thành lập, công ty đặt trụ sở tại 181 Lê Đình Lý, phường Hòa Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Sau một thời gian hoạt động và để phù hợp với nhu cầu phát triển cũng như mở rộng quy mô kinh doanh, công ty đã thực hiện thay đổi địa chỉ trụ sở.

Từ năm 2018, trụ sở công ty được chuyển về Tổ 9, Lô 36 Khu LK03, Khu đô thị Hòa Quý, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam và duy trì hoạt động cho đến nay. Trong quá trình hoạt động, công ty từng bước ổn định và phát triển, tập trung cung cấp vật liệu xây dựng và các dịch vụ liên quan đến hoàn thiện công trình, đáp ứng nhu cầu của khách hàng trong lĩnh vực xây dựng.

2.1.3. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH MTV Đại Mộc Xanh

2.1.3.1. Đặc điểm kinh doanh

➤ *Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu*

Công ty TNHH MTV Đại Mộc Xanh hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh và cung cấp các sản phẩm sàn gỗ và vật liệu trang trí nội thất. Công ty tập trung vào hoạt động nhập khẩu, phân phối và cung cấp các sản phẩm phục vụ cho việc thi công, lắp đặt và hoàn thiện không gian nội thất cho nhà ở và các công trình dân dụng. Hoạt động kinh doanh của công ty chủ yếu là thương mại và phân phối sản phẩm, không trực tiếp sản xuất.

➤ *Các sản phẩm dịch vụ chính*

Các sản phẩm kinh doanh chính của công ty bao gồm các loại sàn gỗ công nghiệp, sàn gỗ tự nhiên và các phụ kiện lắp đặt sàn như: len chân tường, nẹp sàn, xốp lót sàn và các vật liệu hỗ trợ thi công khác.

Ngoài việc cung cấp sản phẩm, công ty còn cung cấp dịch vụ tư vấn, vận chuyển và thi công lắp đặt sàn gỗ theo yêu cầu của khách hàng, nhằm đảm bảo chất lượng công trình và mang lại sự thuận tiện cho khách hàng trong quá trình sử dụng dịch vụ.

➤ *Đối tượng khách hàng*

Đối tượng khách hàng của công ty chủ yếu là các hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu lắp đặt sàn gỗ cho nhà ở, các đơn vị thi công nội thất, nhà thầu xây dựng và cửa hàng kinh doanh vật liệu nội thất. Ngoài ra, công ty còn cung cấp sản phẩm cho các công trình nhà ở, văn phòng, cửa hàng và một số công trình dân dụng khác trên địa bàn thành phố Đà Nẵng và các khu vực lân cận.

2.1.3.2. Phương thức bán hàng

Công ty TNHH MTV Đại Mộc Xanh chủ yếu áp dụng phương thức bán lẻ trực tiếp cho khách hàng. Theo phương thức này, khách hàng có thể đến trực tiếp cửa hàng hoặc showroom của công ty để tham khảo sản phẩm, lựa chọn các loại sàn gỗ và vật liệu trang trí nội thất phù hợp với nhu cầu. Nhân viên bán hàng sẽ tư vấn về mẫu mã, chất lượng, giá cả cũng như các dịch vụ đi kèm để khách hàng dễ dàng lựa chọn.

Sau khi khách hàng quyết định mua sản phẩm, công ty sẽ tiến hành lập hóa đơn, thanh toán và sắp xếp giao hàng hoặc thi công lắp đặt theo yêu cầu. Ngoài ra, công ty còn hỗ trợ vận chuyển sản phẩm đến công trình và cung cấp dịch vụ lắp đặt nhằm đảm bảo chất lượng và sự thuận tiện cho khách hàng. Phương thức bán hàng này giúp công ty tiếp cận trực tiếp với người tiêu dùng, đồng thời nâng cao chất lượng dịch vụ và tạo sự hài lòng cho khách hàng.

2.1.3.3. Phương thức thanh toán

Tùy từng khách hàng mua hàng của công ty có phương thức thanh toán khác nhau có thể là thanh toán bằng tiền mặt hoặc thanh toán qua ngân hàng.

- Thanh toán trực tiếp khi mua hàng: Chủ yếu khách hàng sẽ thanh toán bằng tiền mặt khi mua với số lượng ít, mua lẻ

- Thanh toán sau khi mua hàng: Đối với khách hàng mua với số lượng lớn, thường xuyên thì thường thanh toán qua ngân hàng. Trong trường hợp có ký hợp đồng thỏa thuận yêu cầu ngày thanh toán thì kế toán công nợ có nhiệm vụ theo dõi từng khách hàng và nhắc thanh toán khi đến hạn.

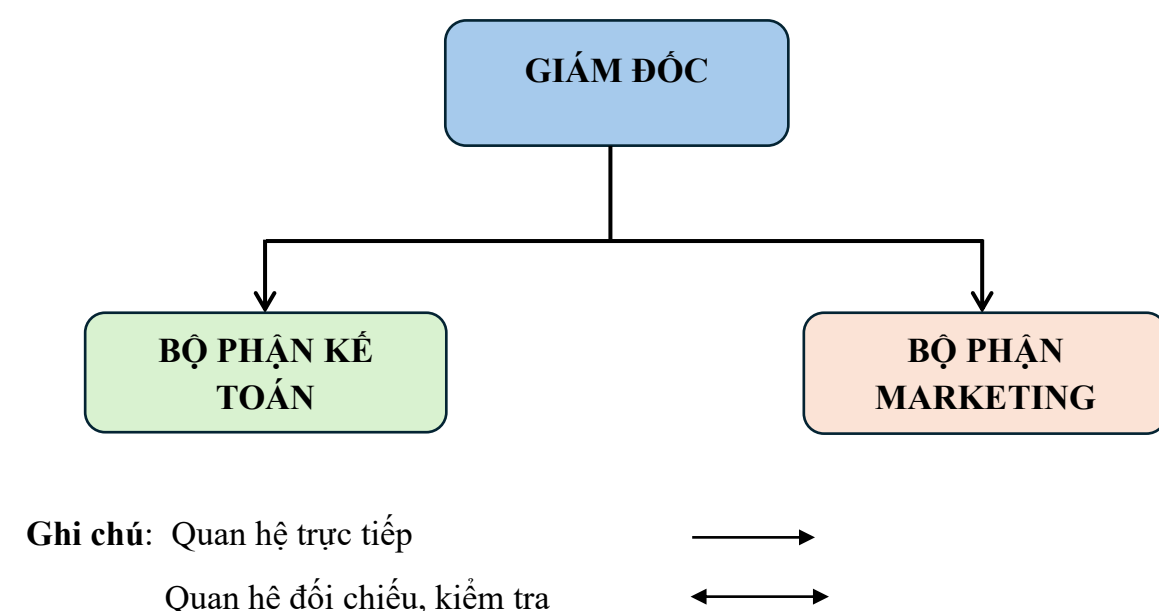
2.1.3.4. Thuế GTGT đầu ra

Thực hiện Nghị quyết 174/2024/QH15 và Nghị định 180/2024/NĐ-CP tiếp tục giảm thuế GTGT 2% trong 6 tháng đầu năm 2025 (từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2025).

Theo quy định tại Nghị định 174/2025/NĐ-CP ban hành theo Nghị quyết số 204/2025/QH15 của Quốc hội, Giảm 2% thuế suất GTGT (từ 10% xuống còn 8%) đối với các nhóm hàng hóa, dịch vụ đang áp dụng mức thuế suất 10%.

Thời gian áp dụng: Từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026, trừ nhóm hàng hóa, dịch vụ sau: viễn thông, hoạt động tài chính, ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm, kinh doanh bất động sản, sản phẩm kim loại, sản phẩm khai khoáng (trừ than), sản phẩm hàng hóa và dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt (trừ xăng). Vậy nên thuế suất Thuế GTGT năm 2025 của các mặt hàng đơn vị cung cấp là 8%.

2.1.4. Tổ chức bộ máy quản lý tại Công ty TNHH MTV Đại Mộc Xanh



Sơ đồ 1.15. Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý của công ty

❖ **Giám đốc**

Giám đốc là người quản lý chung toàn bộ hoạt động của công ty. Giám đốc trực tiếp đưa ra các quyết định liên quan đến kinh doanh, ký hợp đồng với khách hàng và đối tác, đồng thời theo dõi tình hình hoạt động hằng ngày của công ty. Ngoài ra, Giám đốc còn chỉ đạo công việc cho các bộ phận, giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình kinh doanh và chịu trách nhiệm trước pháp luật về mọi hoạt động của công ty.

❖ **Bộ phận Kế toán**

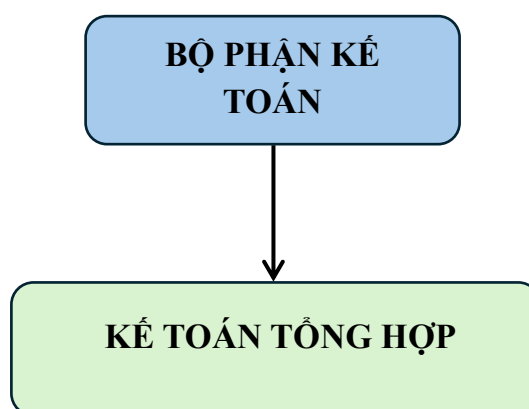
Bộ phận kế toán phụ trách các công việc liên quan đến đơn hàng, tiền bạc và chứng từ. Khi có đơn hàng, kế toán tạo đơn giao hàng kèm phiếu xuất kho, theo dõi việc xuất – nhập hàng hóa và cập nhật sổ sách. Kế toán cũng thực hiện việc xuất hóa đơn, theo dõi công nợ khách hàng, quản lý thu – chi và lập các báo cáo thuế, báo cáo tài chính theo quy định.

❖ **Bộ phận Marketing**

Bộ phận marketing phụ trách các hoạt động quảng bá sản phẩm và hình ảnh doanh nghiệp. Công việc bao gồm xây dựng nội dung quảng cáo, quản lý các kênh truyền thông, tiếp cận khách hàng và thúc đẩy bán hàng.

2.1.5. Tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty TNHH MTV Đại Mộc Xanh

2.1.5.1. Sơ đồ tổ chức và chức năng quản lý của từng bộ phận



Sơ đồ 1.16. Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán tại công ty

❖ **Kế toán tổng hợp**

Kế toán tổng hợp có chức năng quản lý các vấn đề liên quan đến tài chính và nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp. Công việc của bộ phận này bao gồm xuất hóa đơn cho khách hàng, kiểm tra và lưu trữ chứng từ kế toán, kê khai và nộp các loại thuế theo quy định, hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và lập báo cáo tài chính định kỳ.

2.1.5.2. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

Công ty TNHH MTV Đại Mộc Xanh là công ty vừa và nhỏ áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư 133/2016/TT – BTC ban hành ngày 26 tháng 8 năm 2016 của Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Trên máy vi tính, thực hiện theo phần mềm kế toán Sivip Online

Phương pháp tính giá xuất kho: Bình quân cuối kỳ

Phương pháp hạch toán: Phương pháp kê khai thường xuyên

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá gốc

Phương pháp tính thuế GTGT: Phương pháp khấu trừ

Đơn vị tiền tệ: Việt Nam Đồng (VND)

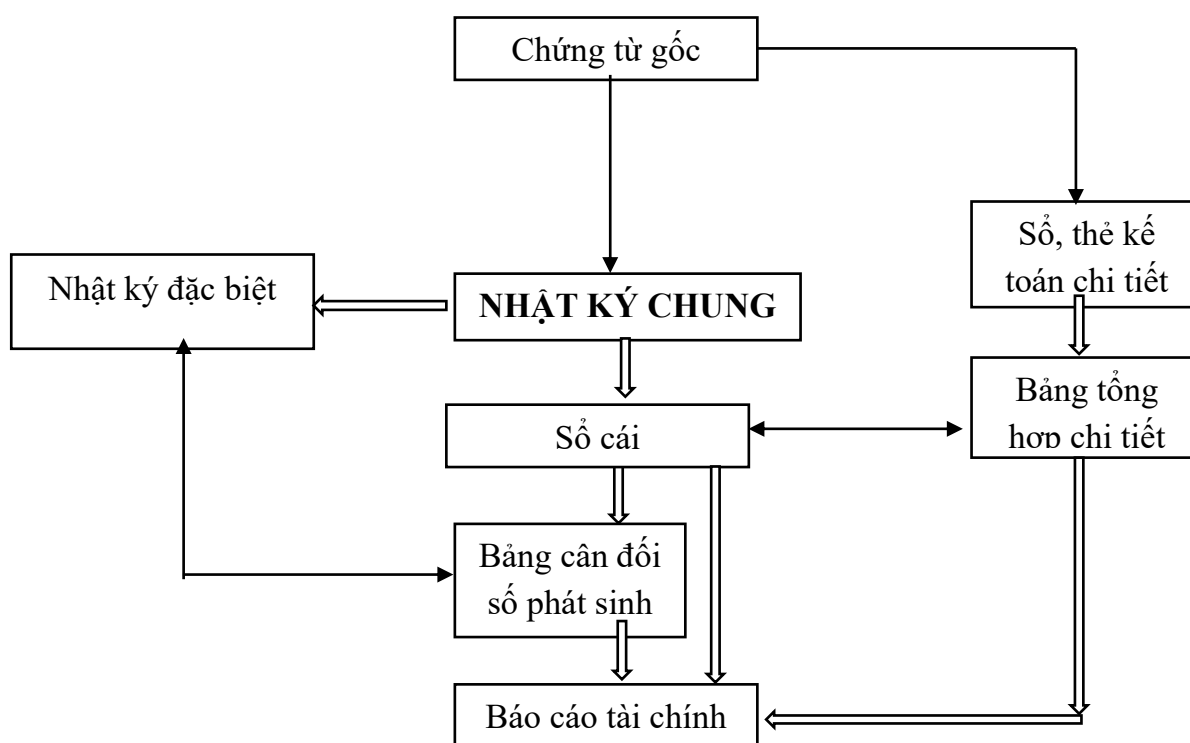
Phương pháp khấu hao TSCĐ: Phương pháp đường thẳng

Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 năm dương lịch

2.1.6. Hình thức ghi sổ kế toán của đơn vị

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ theo hình thức “Nhật ký chung” và áp dụng phần mềm Sivip Online giúp cho việc lập chứng từ, ghi sổ kế toán, theo dõi các phần hành, các tài khoản và lập BCTC trở nên dễ dàng, nhanh gọn.

Sơ đồ ghi sổ theo hình thức Nhật ký chung:



Ghi chú: Ghi hằng ngày

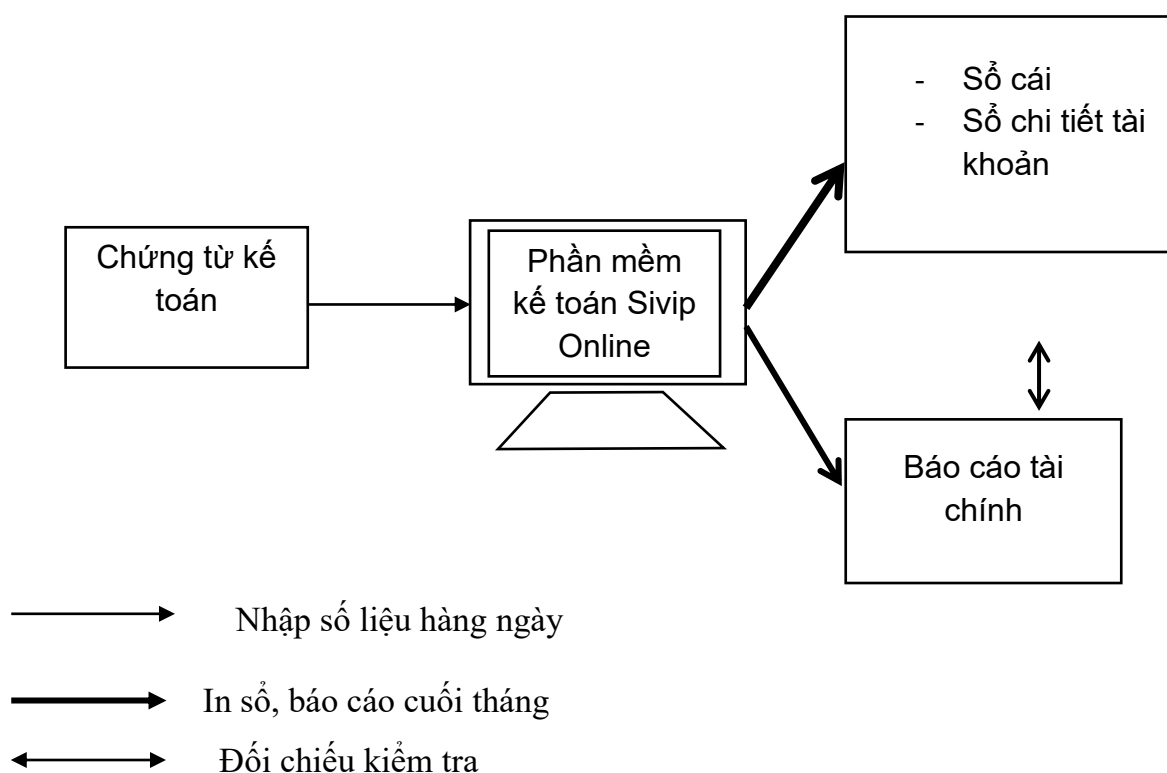
Ghi cuối kỳ —————>

Đối chiếu, kiểm tra <=====>

Sơ đồ 1.17. Sơ đồ trình tự ghi sổ kế toán tại đơn vị

Hằng ngày, khi nhận được các chứng từ kế toán kiểm tra tính pháp lý của nó rồi căn cứ vào chứng từ gốc đã kiểm tra và ghi nhận vào phần mềm kế toán Sivip Online. Sau khi ghi nhận các nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào phần mềm thì phần mềm sẽ tự động cập nhật lên sổ kế toán tổng hợp, sổ cái và các sổ, thẻ kế toán chi tiết có liên quan. Các sổ nhật ký chung, sổ cái được phần mềm tự động lập và quản lý trên hệ thống.

Cuối kỳ, kế toán sẽ khóa sổ, thực hiện các bút toán phân bổ, kết chuyển và lập Báo cáo tài chính.



Sơ đồ 1.18. Sơ đồ trình tự ghi sổ kế toán trên phần mềm

2.2. Thực trạng kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH MTV Đại Mộc Xanh

2.2.1. Kế toán doanh thu và thu nhập khác tại Công ty TNHH MTV Đại Mộc Xanh

2.2.1.1. Kế toán doanh thu bán hàng cung cấp dịch vụ và các khoản giảm trừ doanh thu

Doanh thu của công ty chủ yếu phát sinh từ hai hoạt động chính là xuất bán sản và cung cấp dịch vụ thi công lắp đặt sản. Đối với hoạt động bán hàng, doanh thu được ghi nhận khi hàng hóa đã được giao cho khách hàng và có đầy đủ chứng từ hợp

lệ. Đối với dịch vụ thi công, doanh thu được ghi nhận khi công trình hoặc hạng mục đã hoàn thành, được nghiệm thu và bàn giao theo hợp đồng. Các khoản doanh thu được theo dõi chi tiết theo từng đơn hàng, từng công trình và khách hàng, đảm bảo phản ánh chính xác tình hình kinh doanh. Cuối kỳ, doanh thu được tổng hợp và kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh theo quy định kế toán hiện hành.

Trong năm 2025, Công ty không phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu nào.

a. Chứng từ kế toán sử dụng

- Hóa đơn GTGT
- Giấy báo có
- Phiếu thu

b. Tài khoản và sổ sách kế toán sử dụng

➤ Tài khoản sử dụng:

Tài khoản 511: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tài khoản chi tiết 5111 – Doanh thu bán hàng hóa

Tài khoản chi tiết 5112 – Doanh thu bán các thành phẩm

Tài khoản chi tiết 5113 – Doanh thu cung cấp dịch vụ

➤ Sổ sách kế toán sử dụng:

Nhằm đảm bảo việc theo dõi, quản lý và đối chiếu số liệu kế toán được thuận lợi, kế toán sử dụng các sổ kế toán sau:

- Sổ cái TK 511
- Sổ nhật ký chung
- Sổ chi tiết TK 5111, 5113

Công ty có sử dụng tài khoản 5112 – Doanh thu bán các thành phẩm. Tuy nhiên, trong năm tài chính không phát sinh nghiệp vụ liên quan đến tài khoản này nên công ty không thực hiện in và lưu sổ kế toán chi tiết của tài khoản 5112

c. Quy trình luân chuyển chứng từ

Khi phát sinh nhu cầu mua hàng, khách hàng liên hệ với kế toán để đặt hàng. Kế toán tiếp nhận thông tin, lập báo giá và xác nhận đơn hàng với khách.

Sau khi đơn hàng được xác nhận, kế toán lập đơn giao hàng kèm phiếu xuất kho. Chứng từ này được chuyển cho bộ phận kho và bộ phận giao hàng để thực hiện xuất kho và giao hàng cho khách.

Khi giao hàng, khách hàng kiểm tra hàng hóa về số lượng và chủng loại, sau đó ký nhận trên đơn giao hàng. Một liên chứng từ được giao cho khách, một liên chuyển lại cho kế toán để lưu trữ và theo dõi.

Căn cứ vào đơn giao hàng đã ký nhận, kế toán tiến hành lập và xuất hóa đơn, đồng thời ghi nhận doanh thu và theo dõi công nợ của khách hàng

d. Nghiệp vụ kinh tế phát sinh về doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tại Công ty TNHH MTV Đại Mộc xanh

Nghiệp vụ minh họa về doanh thu bán hàng: Ngày 26 tháng 04 năm 2025 Công ty TNHH MTV Đại Mộc Xanh bán hàng cho Khách sạn Hương Giang Resort&Spa Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang gồm những hàng hóa sau:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đvt	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Ván sàn Inovar 12mm TZ330	m2	42,05	350.000	14.717.500

Bước 1: Sau khi hoàn tất đơn hàng, kế toán đăng nhập vào phần mềm BKAV để nhập hóa đơn và gửi qua cho khách hàng để xác nhận đầy đủ thông tin về số lượng, đơn giá, thành tiền...

Hình ảnh 2.1. Giao diện màn hình xuất hóa đơn trên BKAV

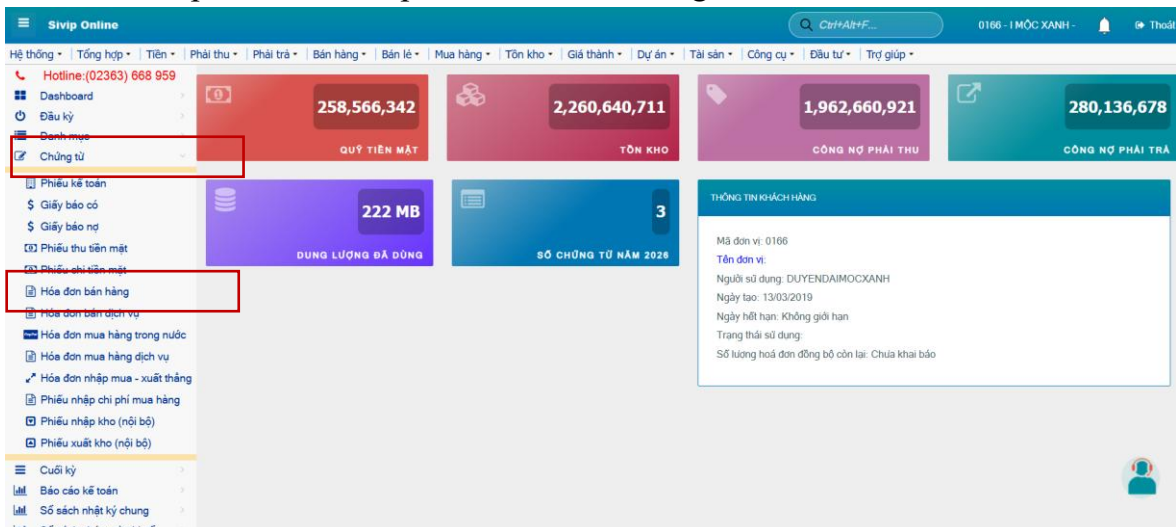
Bước 2: Khách hàng duyệt hóa đơn, kế toán lập hóa đơn GTGT số và gửi hóa đơn cho khách hàng

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)			Mẫu số - Ký hiệu (Serial No.): 1C25TMX Số (Invoice No.): 00000011		
Ngày (day) 26 tháng (month) 04 năm (year) 2025					
Mã của Cơ quan thuế: 00FF462A62037F498FAEBC18B12DC37D0D					
Đơn vị bán (Seller):		CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐẠI MỘC XANH			
Mã số thuế (Tax Code):		0 4 0 1 5 4 2 3 0 6			
Địa chỉ (Address):		Tổ 9, Lô 36 Khu Lk03, Khu đô thị Hòa Quý, Phường Hòa Quý, Quận Ngũ Hành Sơn, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam			
Điện thoại (Tel):		0934992689			
Số tài khoản (Account No.):					
Người mua (Buyer):					
Đơn vị (Company name): KHÁCH SẠN HƯƠNG GIANG RESORT & SPA CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG					
Mã số thuế (Tax Code): 3300101124-016					
Địa chỉ (Address): Số 51 Lê Lợi, Phường Phú Hội, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam					
Hình thức thanh toán (Payment method): Tiền mặt/Chuyển khoản					
Số tài khoản (Account No.):					
STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thành tiền (Amount)
1	2	3	4	5	6 = 4 x 5
1	Ván sàn Inovar 12mm TZ330	m2	42,05	350.000	14.717.500
Cộng tiền hàng (Sub total):					14.717.500
Thuế suất GTGT (Tax rate): 8%			Tiền thuế GTGT (VAT amount):		1.177.400
Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):					15.894.900
Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Mười lăm triệu tám trăm chín mươi tư nghìn chín trăm đồng chẵn./.					
Người mua hàng (Buyer)			Người bán hàng (Seller)		
			Đã được ký điện tử bởi (Signed digitally by) CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐẠI MỘC XANH Ngày: 26/04/2025		
(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)					

Giải pháp Hóa đơn Điện tử được cung cấp bởi Công ty Cổ phần Bkav - MST 0101360697 - ĐT 1900 545414 - <http://ehoadon.vn>
Hóa đơn Điện tử (HĐĐT) được tra cứu trực tuyến tại <http://tracuu.ehoadon.vn>. Mã tra cứu HĐĐT này: **K9S2YN20MQF**

Hình ảnh 2.2. Hóa đơn GTGT số 00000011 trên hóa đơn điện tử

Bước 3: Vào phần mềm Sivip Online, chọn Chứng từ



Hình ảnh 2.3. Giao diện màn hình nhập liệu trên phần mềm SIVIP

- Chọn loại chứng từ là hóa đơn bán hàng
- Nhập thông tin hóa đơn sau đó nhấn hạch toán để lưu hóa đơn bán hàng.

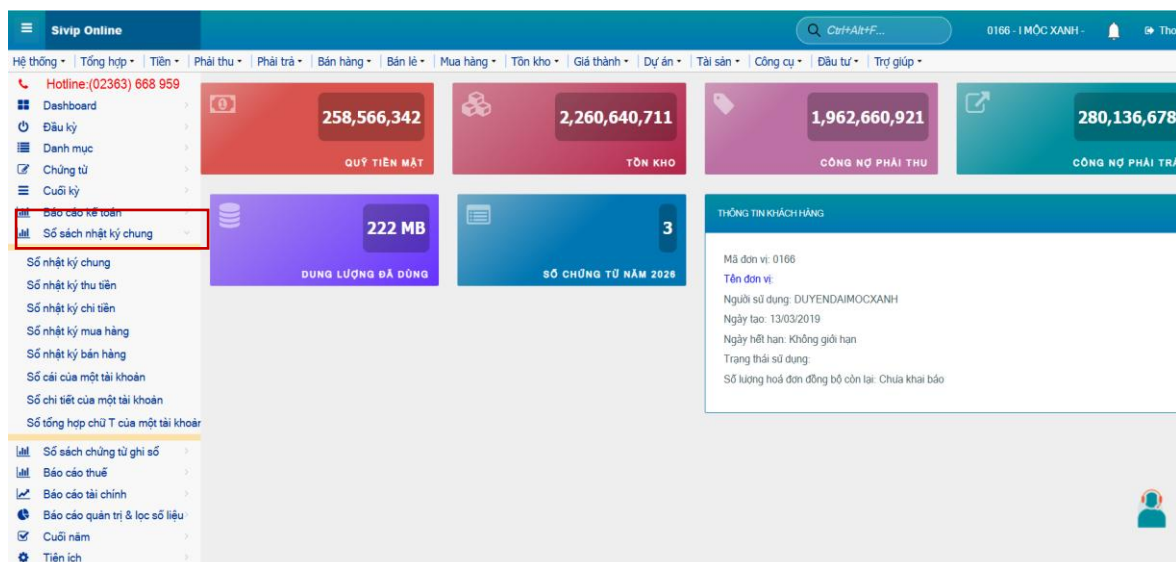
Mã khách	KH00178	KHÁCH SAN HƯƠNG GIANG RESORT & SPA CHI NHÁNH CÔNG TY	Số hóa đơn	11
Người mua			Ký hiệu	1C25TMX
Mã giao dịch	3	Hóa đơn	Ngày lập	26/04/2025
Tài khoản nợ	131111	Phải thu ngắn hạn khách hàng: Hở SXKD (VND)	Ngày hạch toán	26/04/2025
Mã thanh toán	CK	Chuyển khoản	Tỷ giá	VND 1.00
Diễn giải	Xuất bán văn sản inovar		Trạng thái	2. Chuyển số cái

Mã hàng	Tên mặt hàng	Đvt	Mã kho	Mã lô	Tồn	Số lượng	Giá bán
1 TZ330	Ván sàn inovar 12mm TZ330	m2	KHODMX		84.580	42.050	350 000.00

Tài khoản thu	111101	Tiền mặt Việt Nam	Thu tiền	0
Mã thuế	08		Tổng cộng	42.050 14 717 500
Tk thuế	131111	33311	Tiền thuế	1 177 400
Cục thuế			Tổng thanh toán	15 894 900

Hình ảnh 2.4. Giao diện chứng từ bán hàng trên phần mềm SIVIP

- Các thông tin sau khi được khai báo sẽ tự động nhập vào các sổ kế toán
- Để vào xem Sổ Chi tiết tài khoản, Sổ nhật ký chung, Sổ cái → vào mục **Sổ sách Nhật ký chung** → chọn các sổ tương ứng → nhập tên tài khoản và khoảng thời gian cần xem → sau đó nhấn **“Nhận”** để phần mềm hiển thị dữ liệu sổ kế toán theo yêu cầu.



S

Điều kiện lọc

Tài khoản

511

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Từ/đến ngày

01/01/2025

31/12/2025

Ngày mở sổ

09/05/2026

Nhóm theo tk đối ứng

0

1 - Có, 0 - Không

Đơn vị

Mẫu báo cáo

Mẫu chuẩn

Nhận

Hủy

Hình ảnh 2.5. Giao diện xem sổ kế toán trên phần mềm SIVIP

Các nội dung hạch toán phát sinh trong kỳ ngoài việc được phản ánh trên Sổ chi tiết và Sổ cái còn được thể hiện trên Sổ nhật ký chung được trình bày tại Trang 76, 77, 78 của bài khóa luận.

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Tài khoản: 5111 - Doanh thu bán hàng hóa
Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Số dư đầu kỳ: 0

Chứng từ		Khách hàng	Diễn giải	Tk đối ứng	Số phát sinh	
Ngày	Số				Nợ	Có
04/01/2025	PT 01	Công ty TNHH Kiến trúc và Nội thất An Concept	Thu tiền hóa đơn bán hàng	111101		4.827.660
17/01/2025	PT 02	Công ty TNHH MTV Gia Nguyễn Tiến Phát	Thu tiền hóa đơn bán hàng	111101		5.928.513
29/01/2025	PT 03	Công ty TNHH Lộc Dũng	Thu tiền hóa đơn bán hàng	111101		17.055.000
30/01/2025	PT 04	Công ty TNHH Lộc Dũng	Thu tiền hóa đơn bán hàng	111101		3.755.500
31/01/2025	PKT202501		Kết chuyển doanh thu bán hàng thuần vào KQKD - 511, 911	911	31.566.673	
...	...	...	...	...	...	...
26/04/2025	HD 11	Khách sạn Hương Giang Resort&Spa Chi nhánh Công ty Cổ Phần Du Lịch Hương Giang	Xuất bán ván sàn inovar	131111		14.717.500
30/04/2025	PKT202504		Kết chuyển doanh thu bán hàng thuần vào KQKD - 511, 911	911	31.747.375	
...	...	...	...	...	...	...
15/11/2025	PT 17	Công ty TNHH MTV Phước Thịnh- Palm Garden Resort	Thu tiền hóa đơn bán hàng	111101		17.160.000
16/11/2025	PT 18	Công ty TNHH MTV Phước Thịnh- Palm Garden Resort	Thu tiền hóa đơn bán hàng	111101		7.894.250
27/11/2025	PT 19	Công ty TNHH MTV Phước Thịnh- Palm Garden Resort	Thu tiền hóa đơn bán hàng	111101		714.000
30/11/2025	PKT202511		Kết chuyển doanh thu bán hàng thuần vào KQKD - 511, 911	911	25.768.250	
13/12/2025	PT 20	Công ty TNHH MTV Gia Nguyễn Tiến Phát	Thu tiền hóa đơn bán hàng	111101		17.616.300
14/12/2025	PT 21	Công ty TNHH MTV Gia Nguyễn Tiến Phát	Thu tiền hóa đơn bán hàng	111101		17.355.000
16/12/2025	PT 22	Công ty TNHH Kiến trúc và Nội thất An Concept	Thu tiền hóa đơn bán hàng	111101		6.375.600
31/12/2025	PKT202512		Kết chuyển doanh thu bán hàng thuần vào KQKD - 511, 911	911	41.346.900	

Tổng phát sinh nợ: 478.725.291

Tổng phát sinh có: 478.725.291

Số dư cuối kỳ: 0

Hình ảnh 2.6. Sổ chi tiết TK 5111

SỔ CÁI CỦA MỘT TÀI KHOẢN

Tài khoản: 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Tk đối ứng	Số phát sinh	
	Số	Ngày		Trang sổ	Số dòng		Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H	1	2
04/01/2025	PT1	01	04/01/2025			111101		4.827.660
17/01/2025	PT1	02	17/01/2025			111101		5.928.513
29/01/2025	PT1	03	29/01/2025			111101		17.055.000
30/01/2025	PT1	04	30/01/2025			111101		3.755.500
31/01/2025	PK3	202501	31/01/2025			911	31.566.673	
...	...	...	...	...	...	...	...	...
26/04/2025	HDA	11	26/04/2025			131111		14.717.500
30/04/2025	PK3	202504	30/04/2025			911	31.747.375	
...	...	...	...	...	...	...	...	...
13/12/2025	PT1	20	13/12/2025			111101		17.616.300
14/12/2025	PT1	21	14/12/2025			111101		17.355.000
16/12/2025	PT1	22	16/12/2025			111101		6.375.600
28/12/2025	HD1	29	28/12/2025			131111		58.040.000
31/12/2025	PK3	202512	31/12/2025			911	41.346.900	
31/12/2025	PK3	202512	31/12/2025			911	58.040.000	
Tổng phát sinh nợ:							536.765.291	
Tổng phát sinh có:							536.765.291	
Số dư cuối kỳ:								0

Hình ảnh 2.7. Sổ cái TK 511

Nghiệp vụ minh họa về doanh thu cung cấp dịch vụ: Ngày 28/12/2025, Công ty TNHH MTV Đại Mộc Xanh đã hoàn thành việc cung cấp vật tư và thi công lắp đặt sàn gỗ tại Showroom tầng 2, số 152–158 Hà Nghi, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng theo Hợp đồng số 10.12/2025/HĐMB/PL-ĐMX ký ngày 10/12/2025. Nội dung, quy cách và khối lượng các hạng mục thi công được quy định cụ thể tại Phụ lục 01 kèm theo hợp đồng.

Sau khi công trình hoàn thành và được bàn giao cho khách hàng, hai bên tiến hành lập Biên bản nghiệm thu, xác nhận khối lượng thực tế hoàn thành theo Phụ lục 02. Căn cứ vào hồ sơ nghiệm thu đã được xác nhận, kế toán thực hiện lập hóa đơn giá trị gia tăng và ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ theo quy định hiện hành đồng thời lập Biên bản thanh lý Hợp đồng theo Phụ lục 03.

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Tài khoản: 5113 - Doanh thu cung cấp dịch vụ
Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Chứng từ		Khách hàng	Diễn giải	Tk đối	Số dư đầu kỳ: 0	
Ngày	Số				Số phát sinh	
					Nợ	Có
28/12/2025	HD 29	Cty TNHH Công Nghệ Tin Học Phi Long	Cung cấp vật tư và thi công lắp đặt sàn gỗ tại Showroom Tầng 2, 152-158 Hàm Nghi- Đà Nẵng	131111		58.040.000
31/12/2025	PKT 202512		Kết chuyển doanh thu bán hàng thuần vào KQKD - 511, 911	911	58.040.000	
					Tổng phát sinh nợ:	58.040.000
					Tổng phát sinh có:	58.040.000
					Số dư cuối kỳ:	0

Hình ảnh 2.9. Sổ chi tiết TK 5113

SỔ CÁI CỦA MỘT TÀI KHOẢN

Tài khoản: 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Tk đối ứng	Số dư đầu kỳ: 0	
	Số	Ngày		Trang số	Stt dòng		Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H	1	2
04/01/2025	PT1 01	04/01/2025	Thu tiền hóa đơn bán hàng			111101		4.827.660
17/01/2025	PT1 02	17/01/2025	Thu tiền hóa đơn bán hàng			111101		5.928.513
29/01/2025	PT1 03	29/01/2025	Thu tiền hóa đơn bán hàng			111101		17.055.000
30/01/2025	PT1 04	30/01/2025	Thu tiền hóa đơn bán hàng			111101		3.755.500
31/01/2025	PK3 202501	31/01/2025	Kết chuyển doanh thu bán hàng thuần vào KQKD - 511,			911	31.566.673	
...	...	...	...	...	...	...	...	...
26/04/2025	HDA 11	26/04/2025	Xuất bán ván sàn inovar			131111		14.717.500
30/04/2025	PK3 202504	30/04/2025	Kết chuyển doanh thu bán hàng thuần vào KQKD - 511, 911			911	31.747.375	
...	...	...	...	...	...	...	...	...
13/12/2025	PT1 20	13/12/2025	Thu tiền hóa đơn bán hàng			111101		17.616.300
14/12/2025	PT1 21	14/12/2025	Thu tiền hóa đơn bán hàng			111101		17.355.000
16/12/2025	PT1 22	16/12/2025	Thu tiền hóa đơn bán hàng			111101		6.375.600
28/12/2025	HD1 29	28/12/2025	Cung cấp vật tư và thi công lắp đặt sàn gỗ tại Showroom Tầng 2, 152-158 Hàm Nghi- Đà Nẵng			131111		58.040.000
31/12/2025	PK3 202512	31/12/2025	Kết chuyển doanh thu bán hàng thuần vào KQKD - 511, 911			911	41.346.900	
31/12/2025	PK3 202512	31/12/2025	Kết chuyển doanh thu bán hàng thuần vào KQKD - 511, 911			911	58.040.000	
							Tổng phát sinh nợ:	536.765.291
							Tổng phát sinh có:	536.765.291
							Số dư cuối kỳ:	0

Hình ảnh 2.10. Sổ cái TK 511

2.2.1.2. Kế toán doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính của công ty chủ yếu bao gồm khoản thu lãi tiền gửi ngân hàng và lãi nhập vốn phát sinh trong kỳ.

a. Chứng từ kế toán sử dụng

- Giấy báo có của ngân hàng
- Sao kê ngân hàng

b. Tài khoản và sổ sách kế toán sử dụng

➤ Tài khoản kế toán sử dụng

Tài khoản 515: Doanh thu hoạt động tài chính

Tài khoản chi tiết: 5151 – Lãi tiền cho vay, tiền gửi

Tài khoản chi tiết: 5152 – Chênh lệch lãi tỷ giá phát sinh trong kỳ

Tài khoản chi tiết: 5153 – Cổ tức và lợi nhuận được chia

Tài khoản chi tiết: 5154 – Lãi do bán các loại chứng khoán

Tài khoản chi tiết: 5155 – Lãi bán ngoại tệ

Tài khoản chi tiết: 5156 – Lãi bán hàng trả chậm

Tài khoản chi tiết: 5157 – Chiết khấu thanh toán được hưởng

Tài khoản chi tiết: 5158 – Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại

➤ Sổ sách kế toán sử dụng

Sổ chi tiết, Sổ nhật ký chung, Sổ cái TK 515

c. Một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh về doanh thu hoạt động tài chính tại Công ty TNHH MTV Đại Mộc Xanh

Nghiệp vụ minh họa : Ngày 25/09/2025, Công ty TNHH MTV Đại Mộc Xanh phát sinh nghiệp vụ nhận tiền lãi tiền gửi từ Ngân hàng TMCP Á Châu theo Giấy báo Có. Số tiền nhận được là 219 VND, được chuyển trực tiếp vào tài khoản tiền gửi ngân hàng của công ty.



GIAY BAO CO/CREDIT NOTE

98394673

Don vị: ACB - CN DA NANG
Branch

Ngày/Date : 25-09-2025

Mã GDV: COMPUTER
Staff code

Mã KH: 1883390
Per/Org

Số GD: 3659
Transaction No

Kính gửi: CONG TY TNHH MOT THANH VIEN DAI MOC XANH
To

Mã số thuế: 0401542306
Tax ID

Hôm nay, chúng tôi xin báo đã ghi CO tài khoản của Quý khách hàng với nội dung như sau:
Today, we would like to inform to credit your account with the following information

Số tài khoản ghi CO: 20196888
Credit account

Số tiền bằng số: 219 VND
Amount

Số tiền bằng chữ: HAI TRAM MUOI CHIN DONG CHAN
In words

Nội dung: Lai nhap von
Details

NGÂN HÀNG TMCP Á CHÂU
ASIA COMMERCIAL BANK

NGÂN HÀNG THƯƠNG
MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU
25/09/2025 23:14:45
ACB Signature

Hình ảnh 2.11. Giấy báo có của ngân hàng

Sau khi nhận giấy báo có từ ngân hàng, kế toán kiểm tra nội dung tiền vào, đối chiếu chứng từ liên quan sau đó Vào phần mềm Sivip -> Chứng từ -> Giấy báo có -> Thêm mới -> Nhập thông tin sau đó nhấn Lưu/Hạch toán vào phần mềm.

Mã khách KH00201 Ngân Hàng TMCP Á Châu

Địa chỉ

Người nộp tiền

Lý do nộp Chi trả lãi tiền gửi

Loại phiếu thu 2 Thu của khách hàng

Tài khoản nợ 11218 Tiền VND gửi ngân hàng ACB

Số phiếu thu 57

Ngày lập 25/09/2025

Ngày hạch toán 25/09/2025

Tỷ giá VND 1.00

Trạng thái 2. Chuyển số cái

Chi tiết Thanh toán Chứng từ gốc

Thêm ↑ Lên ↓ Xuống Chép Xóa Kết xuất

STT	Tk có	Tên tài khoản	Tiền	Diễn giải
1	5151	Lãi tiền cho vay, tiền gửi	219	Chi trả lãi tiền gửi

☐ Theo dõi thanh toán

☐ Sửa tỷ giá ghi sổ

Tiền 219

Lưu Hủy

Hình ảnh 2.12. Giao diện màn hình nhập liệu Giấy báo có trên phần mềm

Đề vào xem Sổ Chi tiết tài khoản, Sổ nhật ký chung, Sổ cái → vào mục **Sổ sách Nhật ký chung** → chọn các sổ tương ứng → nhập tên tài khoản và khoảng thời gian cần xem → sau đó nhấn **“Nhập”** để phần mềm hiển thị dữ liệu sổ kế toán theo yêu cầu.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐẠI MỘC XANH
Tổ 9, Lô 36 Lk03, Khu đô thị Hòa Quý, P.Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Tài khoản: 515 - Doanh thu hoạt động tài chính
Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Chứng từ		Khách hàng	Diễn giải	Tk đối ứng	Số dư đầu	
Ngày	Số				Số phát sinh	
					Nợ	Có
25/01/2025	BC 3	Ngân Hàng TMCP Á Châu	Thu lãi tiền gửi	11218		70
31/01/2025	PKT 202501		Kết chuyển thu nhập tài chính - 515, 911	911	70	
25/03/2025	BC 20	Ngân Hàng TMCP Á Châu	Thu lãi tiền gửi	11218		24
31/03/2025	PKT 202503		Kết chuyển thu nhập tài chính - 515, 911	911	24	
...	...	...	...	...	...	...
26/08/2025	BC 51	Ngân Hàng TMCP Á Châu	Thu lãi nhập vốn	11218		10
31/08/2025	PKT 202508		Kết chuyển thu nhập tài chính - 515, 911	911	10	
25/09/2025	BC 57	Ngân Hàng TMCP Á Châu	Chi trả lãi tiền gửi	11218		219
30/09/2025	PKT 202509		Kết chuyển thu nhập tài chính - 515, 911	911	219	
25/10/2025	BC 59	Ngân Hàng TMCP Á Châu	Chi trả lãi tiền gửi	11218		16
31/10/2025	PKT 202510		Kết chuyển thu nhập tài chính - 515, 911	911	16	
25/11/2025	BC 62	Ngân Hàng TMCP Á Châu	Chi trả lãi tiền gửi	11218		11
30/11/2025	PKT 202511		Kết chuyển thu nhập tài chính - 515, 911	911	11	
25/12/2025	BC 65	Ngân Hàng TMCP Á Châu	Chi trả lãi tiền gửi	11218		5
31/12/2025	PKT 202512		Kết chuyển thu nhập tài chính - 515, 911	911	5	
Tổng phát sinh nợ:					451	
Tổng phát sinh có:						451
Số dư cuối kỳ:						0

Hình ảnh 2.13. Sổ chi tiết TK 515

SỔ CÁI CỦA MỘT TÀI KHOẢN

Tài khoản: 515 - Doanh thu hoạt động tài chính
Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Tk đối ứng	Số phát sinh	
	Số	Ngày		Trang s	Stt dòng		Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H	1	2
25/01/2025	BC1 3	25/01/2025	Thu lãi tiền gửi			11218		70
31/01/2025	PK3 202501	31/01/2025	Kết chuyển thu nhập tài chính - 515, 911			911	70	
25/03/2025	BC1 20	25/03/2025	Thu lãi tiền gửi			11218		24
31/03/2025	PK3 202503	31/03/2025	Kết chuyển thu nhập tài chính - 515, 911			911	24	
26/08/2025	BC1 51	26/08/2025	Thu lãi nhập vốn			11218		10
31/08/2025	PK3 202508	31/08/2025	Kết chuyển thu nhập tài chính - 515, 911			911	10	
25/09/2025	BC1 57	25/09/2025	Chi trả lãi tiền gửi			11218		219
30/09/2025	PK3 202509	30/09/2025	Kết chuyển thu nhập tài chính - 515, 911			911	219	
25/12/2025	BC1 65	25/12/2025	Chi trả lãi tiền gửi			11218		5
31/12/2025	PK3 202512	31/12/2025	Kết chuyển thu nhập tài chính - 515, 911			911	5	
Tổng phát sinh nợ:							451	
Tổng phát sinh có:							451	
Số dư cuối kỳ:							0	

Hình ảnh 2.14. Sổ cái TK 515

2.2.1.3. Kế toán thu nhập khác

Trong thời gian thực tập và tìm hiểu công tác kế toán tại Công ty TNHH MTV Đại Mộc Xanh, em nhận thấy trong kỳ kế toán được nghiên cứu, công ty không phát sinh các khoản thu nhập khác. Đây là những khoản thu nhập ngoài hoạt động kinh doanh chính như thu từ thanh lý tài sản, tiền phạt vi phạm hợp đồng hay các khoản thu bất thường khác.

Việc không phát sinh thu nhập khác cho thấy hoạt động của công ty chủ yếu tập trung vào lĩnh vực kinh doanh chính, không có nhiều biến động hoặc nghiệp vụ bất thường xảy ra trong kỳ. Điều này phần nào phản ánh tình hình hoạt động ổn định của doanh nghiệp.

Mặc dù không phát sinh nghiệp vụ liên quan, công ty vẫn thực hiện theo đúng quy định của chế độ kế toán hiện hành đối với khoản mục thu nhập khác. Khi có phát sinh trong tương lai, các khoản này sẽ được ghi nhận và phản ánh đầy đủ, đảm bảo tính chính xác và trung thực của báo cáo tài chính.

2.2.2. Kế toán chi phí tại Công ty TNHH MTV Đại Mộc Xanh

2.2.2.1. Kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán của công ty bao gồm giá trị hàng hóa xuất bán, chi phí thuê nhân công lắp đặt, chi phí bốc vác và các chi phí liên quan trực tiếp đến quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho khách hàng.

a. Chứng từ kế toán sử dụng

- Phiếu xuất kho
- Hóa đơn GTGT
- Hợp đồng kinh tế
- Các chứng từ khác liên quan

b. Tài khoản và sổ sách kế toán sử dụng

- Tài khoản kế toán sử dụng
Tài khoản 632: Giá vốn hàng bán
- Sổ sách kế toán sử dụng
Sổ chi tiết, Sổ nhật ký chung, Sổ cái TK 632

c. Một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh về giá vốn hàng bán tại Công ty TNHH MTV Đại Mộc Xanh

Trường hợp 1: Ngày 26/04/2025, Công ty TNHH MTV Đại Mộc Xanh thực hiện xuất kho vật tư bán cho Khách sạn Hương Giang Resort&Spa Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang theo phiếu xuất kho số 11.

Căn cứ vào hóa đơn bán hàng đã lập, hệ thống phần mềm SIVIP tự động tạo Phiếu xuất kho số 11 để thực hiện xuất kho hàng hóa giao cho khách hàng. Trên cơ sở đó, kế toán tiến hành ghi nhận giá vốn hàng bán tương ứng với số lượng hàng hóa đã xuất kho.

Vào **Cuối kỳ** → **Tính giá trung bình theo tháng** (hoặc Tính giá trung bình di động theo ngày) → chọn kỳ cần tính → nhấn “**Nhận**” để hệ thống tự cập nhật đơn giá xuất kho và giá vốn.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐẠI MỘC XANH
Tổ 9, Lô 36 Lk03, Khu đô thị Hòa Quý, P.Hòa Quý, Q.Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng

Mẫu số 02-VT
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/08/2016 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU XUẤT KHO
Ngày 26 tháng 04 năm 2025

Số: 11
Nợ: 131111
Có: 1561

Họ và tên người nhận hàng: KHÁCH SẠN HƯƠNG GIANG RESORT & SPA CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG
Điện thoại:
Địa chỉ (bộ phận): Số 51 Lê Lợi, Phường Phú Hội, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam
Lý do xuất kho: Xuất bán ván sàn inovar
Xuất tại kho (ngăn ló): KHODMX Địa điểm:

Stt	Mã vật tư	Tên vật tư	Đvt	Số lượng		Giá	Tiền
				Yêu cầu	Thực xuất		
A	B	C	D	1	2	3	4
1	TZ330	Ván sàn inovar 12mm TZ330	m2		42,050	356.481,00	14.990.026
Tổng cộng							14.990.026

Số tiền (viết bằng chữ): Mười bốn triệu, chín trăm chín mươi nghìn, không trăm hai mươi sáu đồng chẵn
Số chứng từ gốc kèm theo:

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

NGƯỜI NHẬN HÀNG
(Ký, họ tên)

THỦ KHO
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ngày 26 tháng 04 năm 2025

Hình ảnh 2.15. Phiếu xuất kho số 11

Đề vào xem Sổ Chi tiết tài khoản, Sổ nhật ký chung, Sổ cái → vào **mục Sổ sách Nhật ký chung** → chọn các sổ tương ứng → nhập tên tài khoản và khoảng thời gian cần xem → sau đó nhấn **“Nhập”** để phần mềm hiển thị dữ liệu sổ kế toán theo yêu cầu.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐẠI MỘC XANH

Tổ 9, Lô 36 Lk03, Khu đô thị Hòa Quý, P.Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Tài khoản: 632 - Giá vốn hàng bán

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Số dư đầu kỳ: 0

Chứng từ		Khách hàng	Diễn giải	Tk đối ứng	Số phát sinh	
Ngày	Số				Nợ	Có
04/01/2025	HD 1	Công ty TNHH Kiến trúc và Nội thất An Concept	Xuất bán Sản gỗ công nghiệp Amber	1561	4.109.525	
17/01/2025	HD 2	Công ty TNHH MTV Gia Nguyễn Tiến Phát	Xuất bán tấm lót sàn bằng nhựa	1561	4.662.875	
29/01/2025	HD 3	Công ty TNHH Lộc Dũng	Xuất bán ván sàn	1561	15.739.616	
...	...	...	..	..	..	..
26/04/2025	HD 11	Khách sạn Hương Giang Resort&Spa Chi nhánh Công ty Cổ Phần Du Lịch Hương Giang	Xuất bán ván sàn inovar	1561	14.990.026	
11/05/2025	HD 12	Công ty TNHH MTV Gia Nguyễn Tiến Phát	Xuất bán tấm lót sàn	1561	1.865.150	
31/05/2025	PKT 202505		Kết chuyển giá vốn hàng bán vào KQKD - 911, 632	911		1.865.150
...	...	...	...	...	...	...
27/11/2025	HD 25	Công ty TNHH MTV Phước Thịnh- Palm Garden Resort	Xuất bán Phào	1561	523.260	
30/11/2025	PKT 202511		Kết chuyển giá vốn hàng bán vào KQKD - 911, 632	911		28.661.110
...	...	...	...	...	...	...
16/12/2025	HD 28	Công ty TNHH Kiến trúc và Nội thất An Concept	Xuất bán ván sàn	1561	6.140.904	
31/12/2025	PKT 202512		Kết chuyển 154 sang 632 - 6321, 154	1541	48.280.000	
31/12/2025	PKT 202512		Kết chuyển 154 sang 632 - 6321, 154	1542	4.197.750	
31/12/2025	PKT 202512		Kết chuyển giá vốn hàng bán vào KQKD - 911, 632	911		36.628.704
31/12/2025	PKT 202512		Kết chuyển giá vốn hàng bán vào KQKD - 911, 632	911		52.477.750

Tổng phát sinh nợ: 474.045.910

Tổng phát sinh có: 474.045.910

Số dư cuối kỳ: 0

Hình ảnh 2.16. Sổ chi tiết TK 632

SỔ CÁI CỦA MỘT TÀI KHOẢN

Tài khoản: 632 - Giá vốn hàng bán
Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Số dư đầu kỳ: 0

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Tk đối ứng	Số phát sinh	
	Số	Ngày		Trang số	Stt dòng		Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H	1	2
04/01/2025	HDA 1	04/01/2025	Xuất bán Sản gỗ công nghiệp Amber			1561	4.109.525	
17/01/2025	HDA 2	17/01/2025	Xuất bán tấm lót sàn bằng nhựa			1561	4.662.875	
...	...	...	...	...	...	...	...	...
26/04/2025	HDA 11	26/04/2025	Xuất bán ván sàn inovar			1561	14.990.026	
30/04/2025	PK3 202504	30/04/2025	Kết chuyển giá vốn hàng bán vào KQKD - 911, 632			911		29.774.041
...	...	...	...	...	...	...	...	...
16/12/2025	HDA 28	16/12/2025	Xuất bán ván sàn			1561	6.140.904	
31/12/2025	PK3 202512	31/12/2025	Kết chuyển 154 sang 632 - 6321, 154			1541	48.280.000	
31/12/2025	PK3 202512	31/12/2025	Kết chuyển 154 sang 632 - 6321, 154			1542	4.197.750	
31/12/2025	PK3 202512	31/12/2025	Kết chuyển giá vốn hàng bán vào KQKD - 911, 632			911		36.628.704
31/12/2025	PK3 202512	31/12/2025	Kết chuyển giá vốn hàng bán vào KQKD - 911, 632			911		52.477.750
Tổng phát sinh nợ:							474.045.910	
Tổng phát sinh có:							474.045.910	
Số dư cuối kỳ:								0

Hình ảnh 2.17. Sổ cái TK 632

Trường hợp 2: Ngày 28/12/2025, Công ty TNHH MTV Đại Mộc Xanh thực hiện xuất kho thi công sàn gỗ cho Công ty TNHH Công Nghệ Tin Học Phi Long theo phiếu xuất kho số 01.

Vào **Cuối kỳ** → **Tính giá trung bình theo tháng** (hoặc Tính giá trung bình di động theo ngày) → chọn kỳ cần tính → nhấn “**Nhận**” để hệ thống tự cập nhật đơn giá xuất kho và giá vốn.

Vào **Tồn kho** → Cập nhật số liệu → Phiếu xuất kho → Thêm mới → nhập ngày chứng từ, kho xuất, mã hàng, số lượng, tài khoản nợ/có → **Lưu/Ghi** sổ trên SIVIP.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐẠI MỘC XANH
Tổ 9, Lô 36 Lk03, Khu đô thị Hòa Quý, P. Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng

Mẫu số 02-VT
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/08/2016 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày 28 tháng 12 năm 2025

Số: 01
Nợ: 1541
Có: 1561

Họ và tên người nhận hàng: Cty TNHH Công Nghệ Tin Học Phi Long
Điện thoại:
Địa chỉ (bộ phận):
Lý do xuất kho: Xuất thi công sản gỗ tại Showroom tầng 2, 152-158 Hàm Nghi - Đà Nẵng
Xuất tại kho (ngăn lô): KHODMX Địa điểm:



Stt	Mã vật tư	Tên vật tư	Đvt	Số lượng		Giá	Tiền
				Yêu cầu	Thực xuất		
A	B	C	D	1	2	3	4
1	TZ368	Ván sàn Inovar 12mm TZ368	m2		79,925	340.000,00	27.174.500
2	KBR632	Ván sàn Inovar 10mm KBR632	m2		60,000	340.000,00	20.400.000
3	PHAO	Phào PL-Laminate (dài 2,44m/thanh)	Thanh		21,000	25.000,00	525.000
4	NEP12LY	Nẹp ván sàn 12ly	mét		19,000	9.500,00	180.500
						Tổng cộng	48.280.000

Số tiền (viết bằng chữ): Bốn mươi tám triệu, hai trăm tám mươi nghìn đồng chẵn

Số chứng từ gốc kèm theo:

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

NGƯỜI NHẬN HÀNG
(Ký, họ tên)

THỦ KHO
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Ngày 28 tháng 12 năm 2025
GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Hình ảnh 2.18. Phiếu xuất kho số 01

		CÔNG TY TNHH MTV ĐẠI MỘC XANH Đ/C: Lô 36, LK03 Khu đô thị hòa quý _P. Ngũ Hành Sơn _TP. Đà Nẵng ĐT:0915.693.369 Email: daimocxanh@gmail.com											
BẢNG LƯƠNG CÔNG TRÌNH Tháng 12/2025													
STT	HỌ VÀ TÊN	MST	Số Ngày/ Số m2 thực làm		Đơn giá/Ngày	Đơn giá/m2	Tổng thu nhập				Khấu trừ thuế TCN	Ký nhận	
			Số Ngày làm việc	Số M2 thi Công			Lương / Số ngày lv / Số m2	Phụ cấp	Làm thêm ngoài giờ	Tổng lương		Tạm ứng	Thực nhận
1	ĐỖ HỮU VŨ	8313453274		50,00		30.000	1.500.000			1.500.000		150.000	1.350.000
2	ĐỖ HỮU TRIỀU	8351482741		40,00		30.000	1.200.000			1.200.000		120.000	1.080.000
3	NGUYỄN VĂN HOÀN	8345573528		49,93		30.000	1.497.750			1.497.750		149.775	1.347.975
TỔNG CỘNG												419.775	3.777.975
Thủ trưởng đơn vị Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Người lập bảng													

Hình ảnh 2.19. Bảng lương nhân công thuê ngoài ghi nhận giá vốn

Căn cứ khối lượng thi công thực tế hoàn thành trong tháng 12/2025 và đơn giá nhân công theo mét vuông đã thỏa thuận với lao động thuê ngoài, kế toán tiến hành tính tiền công phải trả cho nhân công.

Ví dụ, anh Đỗ Hữu Vũ thực hiện thi công được 50 m² sàn gỗ trong tháng 12/2025. Theo thỏa thuận, đơn giá nhân công là 30.000 đồng/m². Tiền lương của anh Vũ được tính như sau:

$$\begin{aligned}
 \text{Tiền lương} &= \text{Khối lượng thi công} \times \text{Đơn giá nhân công} \\
 &= 50 \times 30.000 \\
 &= 1.500.000
 \end{aligned}$$

Anh Đỗ Hữu Vũ là lao động thời vụ được công ty thuê để thực hiện công việc thi công lắp đặt theo từng công trình, không thuộc trường hợp ký hợp đồng lao động từ 03 tháng trở lên. Do đó, khi chi trả tiền công, công ty thực hiện khấu trừ thuế thu nhập cá nhân trước khi thanh toán cho người lao động. Căn cứ điểm i khoản 1 Điều 25 Thông tư 111/2013/TT-BTC, tổ chức trả thu nhập có trách nhiệm khấu trừ thuế theo tỷ lệ 10% trên thu nhập trước khi trả đối với cá nhân cư trú không ký hợp đồng lao động hoặc ký hợp đồng lao động dưới 03 tháng và có mức chi trả thuộc diện phải khấu trừ theo quy định.

Để ghi nhận giá vốn tương ứng với doanh thu cung cấp dịch vụ ngày 28/12/2025, kế toán tiến hành tập hợp các chi phí phát sinh liên quan đến quá trình thi công và lắp đặt sàn gỗ vào tài khoản 154 – Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang. Các khoản chi phí này bao gồm chi phí vật tư xuất dùng cho công trình và chi phí nhân công thuê ngoài phục vụ thi công lắp đặt.

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Tài khoản: 154 - Chi phí SXKD dở dang
Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Chứng từ		Khách hàng	Diễn giải	Tk đối ứng	Số dư đầu kỳ: 0	
Ngày	Số				Số phát sinh	
					Nợ	Có
28/12/2025	PX 01	Cty TNHH Công Nghệ Tin Học Phi Long	Xuất thi công sàn gỗ tại Showroom tầng 2, 152-158 Hàm Nghi - Đà Nẵng	1561	48.280.000	
31/12/2025	PK1 35		Tính lương nhân công thuê ngoài tháng 12/2025	3348	4.197.750	
31/12/2025	PKT 202512		Kết chuyển 154 sang 632 - 6321, 154	6321		48.280.000
31/12/2025	PKT 202512		Kết chuyển 154 sang 632 - 6321, 154	6321		4.197.750
Tổng phát sinh nợ:					52.477.750	
Tổng phát sinh có:					52.477.750	
Số dư cuối kỳ:						0

Hình ảnh 2.20. Sổ chi tiết TK 154

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Tài khoản: 632 - Giá vốn hàng bán
Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Chứng từ		Khách hàng	Diễn giải	Tk đối ứng	Số dư đầu kỳ: 0	
Ngày	Số				Số phát sinh	
					Nợ	Có
...	...	...	..	..	..	..
26/04/2025	HD 11	Khách sạn Hương Giang Resort&SpaChi nhánh Công ty Cổ Phần Du Lịch Hương Giang	Xuất bán ván sàn inovar	1561	14.990.026	
...	...	...	...	...	...	...
27/11/2025	HD 25	Công ty TNHH MTV PhướcThịnh- Palm Garden Resort	Xuất bán Phào	1561	523.260	
...	...	...	...		...	...
31/12/2025	PKT 202512		Kết chuyển 154 sang 632 - 6321, 154	1541	48.280.000	
31/12/2025	PKT 202512		Kết chuyển 154 sang 632 - 6321, 154	1542	4.197.750	
31/12/2025	PKT 202512		Kết chuyển giá vốn hàng bán vào KQKD - 911, 632	911		36.628.704
31/12/2025	PKT 202512		Kết chuyển giá vốn hàng bán vào KQKD - 911, 632	911		52.477.750
Tổng phát sinh nợ:					474.045.910	
Tổng phát sinh có:					474.045.910	
Số dư cuối kỳ:						0

SỔ CÁI CỦA MỘT TÀI KHOẢN

Tài khoản: 632 - Giá vốn hàng bán
Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Số dư đầu kỳ: 0

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Tk đối ứng	Số phát sinh	
	Số	Ngày		Trang số	Stt đồng		Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H	1	2
...	...	...	...	...	...	...	...	...
26/04/2025	HDA 11	26/04/2025	Xuất bán ván sàn inovar			1561	14.990.026	
30/04/2025	PK3 202504	30/04/2025	Kết chuyển giá vốn hàng bán vào KQKD - 911, 632			911		29.774.041
...	...	...	...	...	...	...	...	...
16/12/2025	HDA 28	16/12/2025	Xuất bán ván sàn			1561	6.140.904	
31/12/2025	PK3 202512	31/12/2025	Kết chuyển 154 sang 632 - 6321, 154			1541	48.280.000	
31/12/2025	PK3 202512	31/12/2025	Kết chuyển 154 sang 632 - 6321, 154			1542	4.197.750	
31/12/2025	PK3 202512	31/12/2025	Kết chuyển giá vốn hàng bán vào KQKD - 911, 632			911		36.628.704
31/12/2025	PK3 202512	31/12/2025	Kết chuyển giá vốn hàng bán vào KQKD - 911, 632			911		52.477.750

Tổng phát sinh nợ: 474.045.910

Tổng phát sinh có: 474.045.910

Số dư cuối kỳ: 0

Hình ảnh 2.21. Sổ chi tiết - Sổ cái TK 632

2.2.2.2. Kế toán chi phí quản lý kinh doanh

Chi phí quản lý doanh nghiệp của công ty bao gồm chi phí dịch vụ ngân hàng, phí duy trì phần mềm, chi phí tiền lương nhân viên, các khoản trích bảo hiểm theo lương và các khoản thuế, phí phục vụ cho hoạt động quản lý của doanh nghiệp.

a. Chứng từ kế toán sử dụng

- Giấy báo nợ
- Sao kê ngân hàng

b. Tài khoản và sổ sách kế toán sử dụng

➤ Tài khoản kế toán sử dụng

Tài khoản 642: Chi phí quản lý kinh doanh

Tài khoản chi tiết: 6421 – Chi phí bán hàng

64211 – Chi phí nhân viên

64214 – Chi phí khấu hao TSCĐ

64217 – Chi phí dịch vụ mua ngoài

64218 – Chi phí bằng tiền khác

Tài khoản chi tiết: 6422 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

64221 – Chi phí nhân viên quản lý

64224 – Chi phí khấu hao TSCĐ

64225 – Thuế, phí lệ phí

64227 – Chi phí dịch vụ mua ngoài

64228 – Chi phí bằng tiền khác

➤ Sổ sách kế toán sử dụng

Sổ chi tiết, Sổ nhật ký chung, Sổ cái TK 642

c. Một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh về chi phí quản lý kinh doanh tại Công ty TNHH MTV Đại Mộc Xanh

Ngày 12/03/2025, căn cứ Giấy báo nợ của Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB), công ty thanh toán phí in sao kê, báo nợ và báo có phục vụ hoạt động kinh doanh với số tiền 250.000 đồng. Kế toán ghi nhận vào chi phí bán hàng và giảm tiền gửi ngân hàng.

ACB	GIAY BAO NO/DEBIT NOTE	56228579
Đơn vị: ACB - PGD HAI CHAU Branch	Ngày/Date : 12-03-2025	
		Mã GDV: 3795784 Staff code
		Mã KH: 1883390 Per/Org
		Số GD: 3542 Transaction No
Kính gửi: To	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐẠI MỘC XANH	
Mã số thuế: Tax ID	0401542306	
Hôm nay, chúng tôi xin báo đã ghi NO tại khoản của Quý khách hàng với nội dung như sau: Today, we would like to inform to debit your account with the following information		
Số tài khoản ghi NO: Debit account	20196888	
Số tiền bằng số: Amount	250,000 VND	
Số tiền bằng chữ: In words	HAI TRAM NAM MUOI NGAN DONG CHAN	
Nội dung: Details	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐẠI MỘC XANH PHI IN SAO KÊ + BAO NO BAO CO NAM 2024	
NGÂN HÀNG TMCP Á CHÂU ASIA COMMERCIAL BANK		
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU 12-03-2025 14:58:14 ACB Signature		

Ngày 05/06/2025, Công ty TNHH MTV Đại Mộc Xanh nhận hóa đơn bán hàng số 0000365 từ Công ty Cổ phần Phần mềm SIVIP về chi phí duy trì phần mềm kế toán SIVIP Online. Với tổng giá trị thanh toán là 4.800.000 đồng.



SIVIP
Phần mềm kế toán & ERP online

HÓA ĐƠN BÁN HÀNG
SALES INVOICE

Mẫu số - Ký hiệu (Serial No.): **2C25TSV**
Số (Invoice No.): **00000365**

Ngày (day) **05** tháng (month) **06** năm (year) **2025**

Mã của Cơ quan thuế: **00FAA3BFDBB62C41E7A4C18CD0968320CE**

Đơn vị bán (Seller): **CÔNG TY CỔ PHẦN PHẦN MỀM SIVIP**

MST (Tax Code): **0401426902**

Địa chỉ (Address): **253-255 Văn Tiến Dũng, Phường Hoà Xuân, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng**

Điện thoại (Tel.): **0912010329**

STK (Account No.): **8 5116 8888 - Ngân hàng TMCP Quân đội (MB-Bank) - Chi nhánh Đà Nẵng**

Người mua (Buyer):

Đơn vị (Co. name): **CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐẠI MỘC XANH**

MST (Tax Code): **0401542306**

Địa chỉ (Address): **Tổ 9, Lô 36 Khu Lk03, Khu đô thị Hòa Quý, Phường Hoà Quý, Quận Ngũ Hành Sơn, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam**

HTTT (Pay. method): **Tiền mặt/Chuyển khoản**

STK (Account No.):

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	SL (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thành tiền (Amount)
1	2	3	4	5	6 = 4 x 5
1	Chi phí duy trì phần mềm Sivip online 1 năm từ 22/02/2024 đến 22/02/2025	Bản	1	2.400.000	2.400.000
2	Chi phí duy trì phần mềm Sivip online 1 năm từ 22/02/2025 đến 22/02/2026	Bản	1	2.400.000	2.400.000
Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):					4.800.000

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): **Bốn triệu tám trăm nghìn đồng chẵn./**

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Đã được ký điện tử bởi
(Signed digitally by)

CÔNG TY CỔ PHẦN PHẦN MỀM SIVIP

Ngày: 05/06/2025

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Giải pháp Hóa đơn Điện tử được cung cấp bởi Công ty Cổ phần Bkav - MST 0101360697 - ĐT 1900 545414 - <http://ehoadon.vn>
Hóa đơn Điện tử (HĐĐT) được tra cứu trực tuyến tại <http://tracuu.ehoadon.vn>. Mã tra cứu HĐĐT này: **TAHLXI9EVO6**

Hình ảnh 2.22. Hóa đơn bán hàng số 00000365 của Công ty phần mềm Sivip

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐẠI MỘC XANH Tổ 9, Lô 36 Lk03, Khu đô thị Hòa Quý, P.Hòa Quý, Q.Ngũ Hành Sơn, Tp.Đà Nẵng		Mẫu số 02-TT (Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/08/2016 của Bộ trưởng BTC)	
PHIẾU CHI Ngày 05 tháng 06 năm 2025			
Người nhận tiền: CÔNG TY CỔ PHẦN PHẦN MỀM SIVIP		Quyền số: Số: 16 Nợ: 64227 4.800.000 Có: 111101 4.800.000	
Địa chỉ: 253-255 Văn Tiến Dũng, Phường Hoà Xuân, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam			
Lý do chi: Chi phí chi duy trì phần mềm kế toán			
Số tiền: 4.800.000 VND			
Bằng chữ: <i>Bốn triệu, tám trăm nghìn đồng chẵn</i>			
Kèm theo: Chứng từ gốc:			
		Ngày 05 tháng 06 năm 2025	
GIÁM ĐỐC <i>(Ký, họ tên, đóng dấu)</i>	KẾ TOÁN TRƯỞNG <i>(Ký, họ tên)</i>	THỦ QUỸ <i>(Ký, họ tên)</i>	NGƯỜI LẬP <i>(Ký, họ tên)</i>
		NGƯỜI NHẬN TIỀN <i>(Ký, họ tên)</i>	
Đã nhận đủ số tiền (viết bằng chữ): <i>Bốn triệu, tám trăm nghìn đồng chẵn</i>			

Hình ảnh 2.23. Phiếu chi số 16

Căn cứ vào hóa đơn và các chứng từ liên quan, kế toán thực hiện ghi nhận chi phí dịch vụ phục vụ hoạt động quản lý doanh nghiệp vào phần mềm theo quy định.

Đề vào xem Sổ Chi tiết tài khoản, Sổ nhật ký chung, Sổ cái → vào mục **Sổ sách Nhật ký chung** → chọn các sổ tương ứng → nhập tên tài khoản và khoảng thời gian cần xem → sau đó nhấn **“Nhận”** để phần mềm hiển thị dữ liệu sổ kế toán theo yêu cầu

Do doanh nghiệp mở nhiều sổ chi tiết của tài khoản 642 (6421, 6422, 64211, 64212,...), trong báo cáo này chỉ trình bày sổ chi tiết TK 6421 và TK 6422; các sổ chi tiết còn lại được đính kèm tại Phụ lục 04.

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Tài khoản: 6421 - Chi phí bán hàng
Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Số dư đầu kỳ: 0

Chứng từ		Khách hàng	Diễn giải	Tk đối ứng	Số phát sinh	
Ngày	Số				Nợ	Có
24/02/2025	UNC 70	Ngân Hàng TMCP Á Châu	Chi trả phí dịch vụ SMS banking	11218	15.000	
29/02/2025	PKT 202502		Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp vào KQKD - 911, 642	911		15.000
12/03/2025	UNC 80	Ngân Hàng TMCP Á Châu	Chi trả phí dịch vụ SMS banking	11218	250.000	
...	...	...	...	...	...	...
15/06/2025	UNC 117	Ngân Hàng TMCP Á Châu	Chi trả phí dịch vụ SMS banking	11218	15.000	
18/06/2025	UNC 119	Ngân Hàng TMCP Á Châu	Chi trả phí chuyển tiền	11218	16.000	
26/06/2025	UNC 120	Cty Bảo Hiểm Bưu Điện Đà Nẵng	Thanh toán phí Bảo hiểm hảo hoạn và rủi ro đặc biệt	11218	1.104.000	
28/06/2025	UNC 103	Ngân Hàng TMCP Á Châu	Phí chuyển tiền	11218	15.000	
30/06/2025	PKT 202506		Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp vào KQKD - 911, 642	911		1.104.000
30/06/2025	PKT 202506		Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp vào KQKD - 911, 642	911		46.000
...	...	...	...	...	...	...
07/12/2025	UNC 289	Ngân Hàng TMCP Á Châu	Chi trả phí dịch vụ SMS	11218	15.000	
31/12/2025	PKT 202512		Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp vào KQKD - 911, 642	911		15.000

Tổng phát sinh nợ: 1.684.427

Tổng phát sinh có: 1.684.427

Số dư cuối kỳ: 0

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Tài khoản: 6422 - Chi phí quản lý doanh nghiệp
Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Số dư đầu kỳ: 0

Chứng từ		Khách hàng	Diễn giải	Tk đối ứng	Số phát sinh	
Ngày	Số				Nợ	Có
13/01/2025	UNC 47	Ngân Hàng TMCP Á Châu	Phí dịch vụ SMS	11218	20.000	
...	...	...	...	...	...	...
30/04/2025	PK1 13		Trích BHXH, BHYT, BHTN tính trừ vào CP Doanh Nghiệp	3383	2.618.000	
30/04/2025	PK1 13		Trích BHXH, BHYT, BHTN tính trừ vào CP Doanh Nghiệp	3384	448.800	
30/04/2025	PK1 13		Trích BHXH, BHYT, BHTN tính trừ vào CP Doanh Nghiệp	3385	149.600	
...	...	...	...	...	...	...
05/06/2025	PC 16	Công ty Cổ phần Phần mềm Sivip	Chi phí chi duy trì phần mềm kế toán	111101	4.800.000	
30/06/2025	PK1 17		Tính lương cho nhân viên tháng 06/2025	3341	13.709.600	
...	...	...	...	...	...	...
05/09/2025	UNC 269	Ngân Hàng TMCP Á Châu	Chi trả phí phát hành bảo lãnh	11218	700.000	
...	...	...	...	...	...	...
31/12/2025	PKT 202512		Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp vào KQKD - 911, 642	911		160.785.498
31/12/2025	PKT 202512		Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp vào KQKD - 911, 642	911		2.000.000

Tổng phát sinh nợ: 200.953.098

Tổng phát sinh có: 200.953.098

Số dư cuối kỳ: 0

Hình ảnh 2.24. Sổ chi tiết TK 642

SỔ CÁI CỦA MỘT TÀI KHOẢN

Tài khoản: 642 - Chi phí quản lý kinh doanh
Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Tk đối ứng	Số phát sinh	
	Số	Ngày		Trang số	Stt dòng		Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H	1	2
13/01/2025	BN1	47	13/01/2025	Phí dịch vụ SMS		11218	20.000	
12/03/2025	BN1	80	12/03/2025	Chi trả phí dịch vụ SMS banking		11218	250.000	
...	...	...	...	...	...	...	...	...
30/04/2025	PK1	11	30/04/2025	Tính lương cho nhân viên tháng 04/2025		3341	16.460.000	
30/04/2025	PK1	13	30/04/2025	Trích BHXH, BHYT, BHTN tính trừ vào CP Doanh Nghiệp		3383	2.618.000	
30/04/2025	PK1	13	30/04/2025	Trích BHXH, BHYT, BHTN tính trừ vào CP Doanh Nghiệp		3384	448.800	
30/04/2025	PK1	13	30/04/2025	Trích BHXH, BHYT, BHTN tính trừ vào CP Doanh Nghiệp		3385	149.600	
...	...	...	...	...	...	...	...	...
05/06/2025	PC1	16	05/06/2025	Chi phí chi duy trì phần mềm kế toán		111101	4.800.000	
...	...	...	...	...	...	...	...	...
31/12/2025	PK3	202512	31/12/2025	Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp vào KQKD - 911, 642		911		160.785.498
31/12/2025	PK3	202512	31/12/2025	Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp vào KQKD - 911, 642		911		2.000.000

Tổng phát sinh nợ: 202.637.525

Tổng phát sinh có: 202.637.525

Số dư cuối kỳ: 0

Hình ảnh 2.25. Sổ cái TK 642

2.2.2.3. Kế toán chi phí tài chính

a. Đặc điểm kế toán chi phí tài chính tại Công ty TNHH MTV Đại Mộc Xanh

Chi phí tài chính tại công ty chủ yếu phát sinh từ hoạt động trả lãi vay ngân hàng, cho thấy doanh nghiệp có sử dụng nguồn vốn vay trong quá trình hoạt động kinh doanh. Các khoản chi này phát sinh thường xuyên theo kỳ hạn thanh toán lãi và được thực hiện chủ yếu thông qua hình thức chuyển khoản ngân hàng.

b. Chứng từ kế toán sử dụng

- Giấy báo nợ của ngân hàng
- Sao kê ngân hàng

c. Tài khoản và sổ sách kế toán sử dụng

- Tài khoản kế toán sử dụng

Tài khoản 635: Chi phí tài chính

Tài khoản chi tiết: 6351 – Chênh lệch lỗ tỷ giá phát sinh trong kỳ

Tài khoản chi tiết: 6352 – Chi phí lãi vay

Tài khoản chi tiết: 6353 – Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại

Tài khoản chi tiết: 6354 – Lỗ do bán các loại chứng khoán

Tài khoản chi tiết: 6355 – Chiết khấu thanh toán cho người mua

Tài khoản chi tiết: 6358 – Chi phí tài chính khác

➤ Sổ sách kế toán sử dụng

Sổ chi tiết, Sổ nhật ký chung, Sổ cái TK 635

d. Nghiệp vụ kinh tế phát sinh về kế toán chi phí tài chính tại Công ty TNHH MTV Đại Mộc Xanh

Ngày 02/05/2025, Công ty TNHH MTV Đại Mộc Xanh phát sinh nghiệp vụ thanh toán tiền lãi vay cho Ngân hàng TMCP Á Châu theo Giấy báo Nợ. Số tiền thanh toán là 4.160.959 VND.

ACB	GIẤY BÁO NỢ/DEBIT NOTE	63020636
Đơn vị: ACB - HOI SO Branch	Ngày/Date : 02-05-2025	Ma GDV: Staff code
		Ma KH: 1883390 Per/Org
		So GD: 3574 Transaction No
Kính gửi: To	CONG TY TNHH MOT THANH VIEN DAI MOC XANH	
Ma so thue: Tax ID	0401542306	
Hôm nay, chúng tôi xin báo đã ghi Nợ tại khoản của Quý khách hàng với nội dung như sau: Today, we would like to inform to debit your account with the following information		
So tại khoản ghi Nợ: Debit account	20196888	
So tiền bằng số: Amount	4,160,959 VND	
So tiền bằng chữ: In words	BON TRIEU MOT TRAM SAU MUOI NGAN CHIN TRAM NAM MUOI CHIN DONG CHAN	
Nội dung: Details	Trích thu Tiền vay - Lãi : 4160959 - Acct vay 425964289	
NGÂN HÀNG TMCP Á CHÂU ASIA COMMERCIAL BANK		
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU 02-05-2025 00:30:20 ACB Signature		

Hình ảnh 2.26. Giấy báo nợ của ngân hàng

Sau khi nhận giấy báo Nợ từ ngân hàng, kế toán kiểm tra nội dung tiền vào, đối chiếu chứng từ liên quan sau đó Vào phần mềm Sivip -> Chứng từ -> Giấy báo Nợ -> Thêm mới -> Nhập thông tin sau đó nhấn Lưu. Để vào xem Sổ Chi tiết tài khoản, Sổ nhật ký chung, Sổ cái → vào mục **Sổ sách Nhật ký chung** → chọn các sổ tương ứng → nhập tên tài khoản và khoảng thời gian cần xem → sau đó nhấn **“Nhận”** để phần mềm hiển thị dữ liệu sổ kế toán theo yêu cầu

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Tài khoản: 635 - Chi phí tài chính
Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Số dư đầu kỳ: 0

Chứng từ		Khách hàng	Diễn giải	Tk đối ứng	Số phát sinh	
Ngày	Số				Nợ	Có
...	...	...	...	...	...	...
02/05/2025	UNC 103	Ngân Hàng TMCP Á Châu	Chi trả tiền lãi vay	11218	3.390.411	
02/05/2025	UNC 104	Ngân Hàng TMCP Á Châu	Chi trả tiền lãi vay	11218	4.160.959	
02/05/2025	UNC 105	Ngân Hàng TMCP Á Châu	Chi trả tiền lãi vay	11218	801.370	
02/05/2025	UNC 106	Ngân Hàng TMCP Á Châu	Chi trả tiền lãi vay	11218	1.202.055	
...	...	...	...	...	...	...
02/12/2025	UNC 286	Ngân Hàng TMCP Á Châu	Chi trả lãi vay	11218	624.607	
02/12/2025	UNC 288	Ngân Hàng TMCP Á Châu	Chi trả lãi vay	11218	15.189.041	
02/12/2025	UNC 289	Ngân Hàng TMCP Á Châu	Chi trả lãi vay	11218	928.818	
31/12/2025	PKT 202512		Kết chuyển chi phí tài chính vào KQKD - 911, 635	911		16.742.466
Tổng phát sinh nợ:					211.648.874	
Tổng phát sinh có:					211.648.874	
Số dư cuối kỳ:						0

Hình ảnh 2.27. Sổ chi tiết TK 635

SỔ CÁI CỦA MỘT TÀI KHOẢN

Tài khoản: 635 - Chi phí tài chính
Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Số dư đầu kỳ: 0

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Nhập ký chung		Tk đối ứng	Số phát sinh	
	Số	Ngày		Trang sổ	Stt dòng		Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H	1	2
...	...	...	...	...	...	...	...	...
02/05/2025	BN1 103	02/05/2025	Chi trả tiền lãi vay			11218	3.390.411	
02/05/2025	BN1 104	02/05/2025	Chi trả tiền lãi vay			11218	4.160.959	
02/05/2025	BN1 105	02/05/2025	Chi trả tiền lãi vay			11218	801.370	
02/05/2025	BN1 106	02/05/2025	Chi trả tiền lãi vay			11218	1.202.055	
31/05/2025	PK3 202505	31/05/2025	Kết chuyển chi phí tài chính vào KQKD - 911, 635			911		16.643.836
...	...	...	...	...	...	...	...	...
02/12/2025	BN1 288	02/12/2025	Chi trả lãi vay			11218	15.189.041	
02/12/2025	BN1 289	02/12/2025	Chi trả lãi vay			11218	928.818	
31/12/2025	PK3 202512	31/12/2025	Kết chuyển chi phí tài chính vào KQKD - 911, 635			911		16.742.466
Tổng phát sinh nợ:							211.648.874	
Tổng phát sinh có:							211.648.874	
Số dư cuối kỳ:								0

Hình ảnh 2.28. Sổ cái TK 635

2.2.2.4. Kế toán chi phí khác

a. Chứng từ kế toán sử dụng

- Phiếu chi, ủy nhiệm chi
- Chứng từ nộp phạt

b. Tài khoản và sổ sách kế toán sử dụng

➤ Tài khoản kế toán sử dụng

Tài khoản 811: Chi phí khác

➤ Sổ sách kế toán sử dụng

Sổ chi tiết, Sổ nhật ký chung, Sổ cái TK811

c. Một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh về chi phí khác tại Công ty TNHH MTV Đại Mộc Xanh

Tháng 4 năm 2025 công ty nhận được thông báo về khoản tiền phạt chậm nộp bảo hiểm xã hội. Căn cứ vào thông báo của cơ quan bảo hiểm và chứng từ liên quan, kế toán tiến hành ghi nhận khoản tiền phạt phát sinh trên phần mềm kế toán SIVIP và thực hiện ghi sổ kế toán theo quy định.



Mẫu C12-TS
(Ban hành kèm theo QĐ số 595/QĐ-BHXH
ngày 14/4/2017 của BHXH Việt Nam)

BẢO HIỂM XÃ HỘI TP ĐÀ NẴNG
BẢO HIỂM XÃ HỘI BẢO HIỂM XÃ HỘI QUẬN NGŨ
HÀNH SƠN
THÔNG BÁO KẾT QUẢ ĐÓNG BHXH, BHYT, BHTN
Tháng 04 năm 2025

Kính gửi : Công ty TNHH một thành viên Đại Mộc Xanh
Địa chỉ: Tổ 9, Lô 36 Khu LK03, KĐT Hòa Quý, Quận Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng
Mã đơn vị: TE1157E
Bảo hiểm xã hội quận Ngũ Hành Sơn
Địa chỉ: Đường đình Gia khánh phường Khuê Mỹ quận Ngũ Hành Sơn thành phố Đà Nẵng
Điện thoại: 0236.3961877
Số TK ngân hàng:
Tại ngân hàng:
Số TK kho bạc:
Tại kho bạc:

Thông báo kết quả đóng BHYT, BHTN, BHXH, BHTNLD - BNN của đơn vị như sau :

STT	NỘI DUNG	BHXH	BHYT	BHTN	BHTNLD	CỘNG
A	B	1	2	3	4	5 = 1+2+3+4
A	Kỳ trước mang sang	7.480.000	1.346.400	598.400	149.600	9.574.400
1	Số lao động	3	3	3	3	
2	Phải đóng					
2.1	Thừa					
2.2	Thiếu	7.480.000	1.346.400	598.400	149.600	9.574.400
3	Thiếu lãi					
B	Phát sinh trong kỳ	3.767.152	679.824	301.372	75.343	4.823.691
1	Số lao động					
1.1	Tăng					
1.2	Giảm					
2	Quỹ lương	14.960.000	14.960.000	14.960.000	14.960.000	
2.1	Tăng					
2.2	Giảm					
3	Phải đóng	3.740.000	673.200	299.200	74.800	4.787.200
3.1	Tăng					
3.2	Giảm					
4	Điều chỉnh phải đóng kỳ trước					
4.1	Tăng					
	Trong đó: Năm trước					
4.2	Giảm					
	Trong đó: Năm trước					
4.3	Điều chỉnh					
5	Lãi					
5.1	Số tiền tính lãi	3.740.000	673.200	299.200	74.800	4.787.200
5.2	Tỷ lệ tính lãi	0,726	0,984	0,726		
5.3	Tổng tính lãi	27.152	6.624	2.172	543	36.491
6	2% bắt buộc để lại					

Hình ảnh 2.29. Chứng từ hạch toán nộp phạt

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Tài khoản: 811 - Chi phí khác
Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Chứng từ		Khách hàng	Diễn giải	Tk đối ứng	Số dư đầu kỳ: 0	
Ngày	Số				Số phát sinh	
					Nợ	Có
31/12/2025	PK1 34	Bảo hiểm xã hội	Kết chuyển chi phí khác	33881	36.491	
31/12/2025	PKT 202512		Kết chuyển chi phí bắt thường vào KQKD - 911, 811	911		36.491
Tổng phát sinh nợ:					36.491	
Tổng phát sinh có:						36.491
Số dư cuối kỳ:						0

Hình ảnh 2.30. Sổ chi tiết TK 811

SỔ CÁI CỦA MỘT TÀI KHOẢN

Tài khoản: 811 - Chi phí khác
Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

							Số dư đầu kỳ		0
Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Tk đối ứng	Số phát sinh		
	Số	Ngày		Trang sổ	Stt dòng		Nợ	Có	
A	B	C	D	E	G	H	1	2	
31/12/2025	PK1 34	31/12/2025	Kết chuyển chi phí khác			33881	36.491		
31/12/2025	PK3 202512	31/12/2025	Kết chuyển chi phí bất thường vào KQKD - 911, 811			911			36.491
Tổng phát sinh nợ:							36.491		
Tổng phát sinh có:							36.491		
Số dư cuối kỳ:									0

Hình ảnh 2.31. Sổ cái TK 811

2.2.3. Kế toán xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH MTV Đại Mộc Xanh

2.2.3.1. Kế toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Chứng từ kế toán sử dụng

- Tờ khai thuế TNDN
- Phụ lục Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh

b. Tài khoản và sổ sách kế toán sử dụng

➤ Tài khoản kế toán sử dụng

Tài khoản 821: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

➤ Sổ sách kế toán sử dụng

Sổ chi tiết, Sổ nhật ký chung, Sổ cái TK 821

c. Một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh

Cuối kỳ, căn cứ vào báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, sổ kế toán các tài khoản doanh thu, chi phí và các quy định về thuế hiện hành, kế toán lập Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ → sau đó nhập liệu và hạch toán trên SIVIP theo quy định.

Trong năm 2025, Công ty không phát sinh Thuế thu nhập doanh nghiệp.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐẠI MỘC XANH

Tổ 9, Lô 36 Lk03, Khu đô thị Hòa Quý, P.Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng

Mẫu số B 02 - DNN

(Ban hành theo Thông tư số

133/2016/TT-BTC ngày 26/08/2016

của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		536.765.291	1.350.944.827
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		536.765.291	1.350.944.827
4. Giá vốn hàng bán	11		474.045.910	1.162.029.723
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		62.719.381	188.915.104
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		451	30.544
7. Chi phí tài chính	22		211.648.874	272.469.541
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		211.648.874	272.469.541
8. Chi phí quản lý kinh doanh	24		202.637.525	225.887.248
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21-22-24}	30		(351.566.567)	(309.411.141)
10. Thu nhập khác	31			
11. Chi phí khác	32		36.491	510.227
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(36.491)	(510.227)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(351.603.058)	(309.921.368)
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		(351.603.058)	(309.921.368)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số: **03/TNDN**
(Ban hành kèm theo Thông tư
số 80/2021/TT-BTC ngày 29
tháng 9 năm 2021 của Bộ
tư trưởng Bộ Tài chính)

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (MẪU SỐ 03/TNDN)

(Áp dụng đối với phương pháp doanh thu - chi phí)

[01] Kỳ tính thuế: Năm 2025 Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025)

[02] Lần đầu: [X] [03] Bổ sung lần thứ: []

[04] Ngành nghề có tỷ lệ doanh thu cao nhất: G47 - Bán lẻ

[05] Tỷ lệ (%): 90,00 %

[06] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐẠI MỘC XANH

[07] Mã số thuế: 0401542306

[08] Tên đại lý thuế (nếu có):

[09] Mã số thuế:

[10] Hợp đồng đại lý thuế: Số

Ngày:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
A	Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính	A	
1	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	A1	(351.603.058)
B	Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp	B	
1	Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (B1= B2+B3+B4+B5+B6+B7)	B1	211.685.365
1.1	Các khoản điều chỉnh tăng doanh thu	B2	0
1.2	Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh giảm	B3	0
1.3	Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	B4	211.685.365
1.4	Thuế thu nhập đã nộp cho phần thu nhập nhận được ở nước ngoài	B5	0
1.5	Điều chỉnh tăng lợi nhuận do xác định giá thị trường đối với giao dịch liên kết	B6	0
1.6	Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế khác	B7	0
2	Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (B8=B9+B10+B11+B12)	B8	0

2.1	Giảm trừ các khoản doanh thu đã tính thuế năm trước	B9	0
2.2	Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh tăng	B10	0
2.3	Chi phí lãi vay không được trừ kỳ trước được chuyển sang kỳ này của doanh nghiệp có giao dịch liên kết	B11	0
2.4	Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế khác	B12	0
3	Tổng thu nhập chịu thuế (B13=A1+B1-B8)	B13	(139.917.693)
3.1	Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh	B14	(139.917.693)
3.2	Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng BĐS	B15	0
C	Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) phải nộp từ hoạt động sản xuất kinh doanh		
1	Thu nhập chịu thuế (C1 = B14)	C1	(139.917.693)
2	Thu nhập miễn thuế	C2	0
	Loại thu nhập miễn thuế		
3	Chuyển lỗ và bù trừ lãi, lỗ (C3=C3a+C3b)	C3	0
	Trong đó:		
3.1	+ Lỗ từ hoạt động SXKD được chuyển trong kỳ	C3a	0
3.2	+ Lỗ từ chuyển nhượng BĐS được bù trừ với lãi của hoạt động SXKD	C3b	0

4	Thu nhập tính thuế (TNTT) (C4=C1-C2-C3)	C4	0
5	Trích lập quỹ khoa học công nghệ (nếu có)	C5	0
6	TNTT sau khi đã trích lập quỹ khoa học công nghệ (C6=C4.C5=C7+C8)	C6	0
	Trong đó:		
6.1	+ Thu nhập tính thuế áp dụng thuế suất 20%	C7	0
6.2	+ Thu nhập tính thuế tính theo thuế suất không ưu đãi khác	C8	0
6.3	+ Thuế suất không ưu đãi khác (%)	C8a	0
7	Thuế TNDN từ hoạt động SXKD tính theo thuế suất không ưu đãi(C9=(C7 x 20%) + (C8 x C8a))	C9	0
8	Thuế TNDN được ưu đãi theo Luật thuế TNDN(C10 = C11 + C12 + C13)	C10	0
	Trong đó:		
8.1	+ Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng mức thuế suất ưu đãi	C11	0
8.2	+ Thuế TNDN được miễn trong kỳ	C12	0
8.3	+ Thuế TNDN được giảm trong kỳ	C13	0
9	Thuế TNDN được miễn, giảm theo Hiệp định thuế	C14	0
10	Thuế TNDN được miễn, giảm theo từng thời kỳ	C15	0
11	Thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài được trừ trong kỳ tính thuế	C16	0
12	Thuế TNDN phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh(C17=C9-C10-C14-C15-C16)	C17	0
D	Thuế TNDN phải nộp từ hoạt động chuyển nhượng BĐS	D	
1	Thu nhập chịu thuế (D1 = B15)	D1	0
2	Lỗ từ hoạt động chuyển nhượng BĐS được chuyển trong kỳ	D2	0
3	Thu nhập tính thuế (D3=D1-D2)	D3	0
4	Trích lập quỹ khoa học công nghệ (nếu có)	D4	0
5	TNTT sau khi đã trích lập quỹ khoa học công nghệ (D5=D3-D4)	D5	0
6	Thuế TNDN phải nộp của hoạt động chuyển nhượng BĐS trong kỳ	D6	0

7	Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng mức thuế suất ưu đãi đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư - kinh doanh nhà ở xã hội để bán, cho thuê, cho thuê mua	D7	0
8	Thuế TNDN của hoạt động chuyển nhượng BĐS còn phải nộp kỳ này (D8=D6-D7)	D8	0
E	Số thuế TNDN phải nộp quyết toán trong kỳ (E=E1+E2+E5)	E	0
1	Thuế TNDN của hoạt động sản xuất kinh doanh	E1	0
2	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản (E2=E3+E4)	E2	0
2.1	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	E3	0
2.2	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng cơ sở hạ tầng, nhà có thu tiền theo tiến độ	E4	0
3	Thuế TNDN phải nộp khác (nếu có)	E5	0
3.1	Trong đó thuế TNDN từ xử lý Quỹ phát triển khoa học công nghệ	E6	0
G	Số thuế TNDN đã tạm nộp (G=G1+G2+G3+G4+G5)	G	0
1	Thuế TNDN đã tạm nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh		0
1.1	Thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang kỳ này	G1	0
1.2	Thuế TNDN đã tạm nộp trong năm	G2	0
2	Thuế TNDN đã tạm nộp của hoạt động chuyển nhượng BĐS		0
2.1	Thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang kỳ này của hoạt động chuyển nhượng BĐS	G3	0
2.2	Thuế TNDN đã tạm nộp trong năm của hoạt động chuyển nhượng BĐS	G4	0
2.3	Thuế TNDN đã tạm nộp các kỳ trước và trong năm quyết toán của hoạt động chuyển nhượng cơ sở hạ tầng, nhà có thu tiền theo tiến độ	G5	0

H	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp	H	
1	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp trong năm của hoạt động sản xuất kinh doanh ($H1=E1+E5-G2$)	H1	0
2	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp trong năm của hoạt động chuyển nhượng BĐS ($H2=E3-G4$)	H2	0
3	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp của hoạt động chuyển nhượng cơ sở hạ tầng, nhà có thu tiền theo tiến độ ($H3=E4-G5$)	H3	0
I	Số thuế TNDN còn phải nộp đến thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán thuế ($I=E-G=I1+I2$)	I	0
1	Thuế TNDN còn phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh	$I1=E1+E5-G1-G2$	0
2	Thuế TNDN còn phải nộp của hoạt động chuyển nhượng BĐS	$I2=E2-G3-G4-G5$	0

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai/...

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Ngày 25 tháng 03 năm 2026

Họ và tên:

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP
THUẾ**

Chứng chỉ hành nghề số:

Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)

Hình ảnh 2.32. Tờ khai quyết toán thuế TNDN

PHỤ LỤC
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Áp dụng đối với ngành sản xuất, thương mại, dịch vụ (trừ công ty an ninh, quốc phòng)
(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN)

Mẫu số: **03-1A/TNDN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

[01] Kỳ tính thuế: Năm 2025

[02] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐẠI MỘC XANH

[03] Mã số thuế: 0401542306

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
	Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính:		
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	[04]	536.765.291
	Trong đó: - Doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu	[05]	0
2	Các khoản giảm trừ doanh thu ([06]=[07]+[08]+[09])	[06]	0
a	Chiết khấu thương mại	[07]	0
b	Giảm giá hàng bán	[08]	0
c	Giá trị hàng bán bị trả lại	[09]	0
3	Doanh thu hoạt động tài chính	[10]	451
	Trong đó: Doanh thu từ lãi tiền gửi	[11]	451
4	Chi phí sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ ([12]=[13]+[14]+[15])	[12]	676.683.435
a	Giá vốn hàng bán	[13]	474.045.910
b	Chi phí bán hàng	[14]	1.684.427
c	Chi phí quản lý doanh nghiệp	[15]	200.953.098

5	Chi phí tài chính	[16]	211.648.874
	Trong đó: Chi phí lãi tiền vay	[17]	211.648.874
6	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh ([18]=[04]-[06]+[10]-[12]-[16])	[18]	(351.566.567)
7	Thu nhập khác	[19]	0
8	Chi phí khác	[20]	36.491
9	Lợi nhuận khác ([21]=[19]-[20])	[21]	(36.491)
10	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp ([22]=[18]+[21])	[22]	(351.603.058)

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai/...

Ngày 25 tháng 03 năm 2026

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Hình ảnh 2.33. Phụ lục Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Cách xác định chi phí thuế TNDN như sau:

$$\begin{aligned}
 \text{Tổng thu nhập chịu thuế} &= \text{Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN} + \text{Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN} - \text{Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN} \\
 &= (351.603.058) + 211.685.365 - 0 \\
 &= (139.917.693)
 \end{aligned}$$

Trong đó:

Chi phí không được trừ (chi phí không hợp lý) có 2 khoản:

- Chi phí tài chính TK 635 (Mã 16): 211.648.874 đồng

Trong năm 2025, Căn cứ khoản 2 Điều 5 Nghị định 132/2020/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 1 Điều 1 Nghị định 20/2025/NĐ-CP). Công ty TNHH MTV Đại Mộc Xanh thuộc trường hợp giao dịch liên kết (D) Một doanh nghiệp bảo lãnh hoặc cho một doanh nghiệp khác vay vốn dưới bất kỳ hình thức nào (bao gồm cả các khoản vay từ bên thứ ba được đảm bảo từ nguồn tài chính của bên liên kết và các giao dịch tài chính có bản chất tương tự) với điều kiện tổng dư nợ các khoản vốn vay của doanh nghiệp đi vay với doanh nghiệp cho vay hoặc bảo lãnh ít nhất bằng 25% vốn góp của chủ sở hữu của doanh nghiệp đi vay và chiếm trên 50% tổng dư nợ tất cả các khoản nợ trung và dài hạn của doanh nghiệp đi vay. Nên chi phí lãi vay được trừ khi tính thuế TNDN phải thực hiện theo quy định không chế 30% EBITDA

<i>EBITDA</i>	<i>=</i>	<i>Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh</i>	<i>+</i>	<i>Chi phí lãi vay</i>	<i>-</i>	<i>Lãi tiền gửi, tiền cho vay</i>	<i>+</i>	<i>Chi phí khấu hao</i>
---------------	----------	---	----------	------------------------	----------	-----------------------------------	----------	-------------------------

$$\begin{aligned}
 &= - 351.566.567 + 211.648.874 - 451 + 0 \\
 &= - 139.918.144
 \end{aligned}$$

=> Lãi vay được trừ trong năm 2025 = 30% x EBITDA

$$= 30\% \times (- 139.918.144) < 0$$

Như vậy với số liệu trên thì năm 2025 Công ty TNHH MTV Đại Mộc Xanh chi phí lãi vay 211.648.874 đồng sẽ bị loại không được trừ khi tính thuế TNDN năm 2025.

- Chi phí khác TK 811 là khoản tiền chậm nộp BHXH (Mã 20): 36.491 đồng

2.2.3.2. Kế toán xác định kết quả kinh doanh

a. Chứng từ kế toán sử dụng

- Phiếu kế toán
- Bảng tổng hợp chứng từ kết chuyển

b. Tài khoản và sổ sách kế toán sử dụng

- Tài khoản kế toán sử dụng
Tài khoản 911: Xác định kết quả kinh doanh
- Sổ sách kế toán sử dụng
Sổ chi tiết, Sổ nhật ký chung, Sổ cái TK 911

c. Một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh

Cuối kỳ kế toán, kế toán thực hiện bút toán kết chuyển tự động trên Sivip nhằm kết chuyển toàn bộ doanh thu, chi phí và xác định kết quả hoạt động kinh doanh vào Tài khoản 911; căn cứ vào số liệu phát sinh trong kỳ, phần mềm tự động tổng hợp doanh thu, giá vốn, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp và các khoản thu nhập, chi phí khác để xác định lãi hoặc lỗ của doanh nghiệp trong kỳ kế toán.

Kế toán vào SIVIP → chọn **Cuối kỳ** → **Bút toán kết chuyển tự động** → tích chọn các bút toán cần kết chuyển như doanh thu, giá vốn, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp và thuế TNDN → nhấn **Kết chuyển** để hệ thống tự động thực hiện kết chuyển số liệu vào Tài khoản 911 → kế toán kiểm tra và lưu chứng từ kết chuyển cuối kỳ.

The image shows two screenshots of the Sivip Online software interface. The top screenshot displays the main dashboard with various financial metrics and a sidebar menu. The 'Cuối kỳ' (End of Period) option is highlighted in the sidebar. The bottom screenshot shows the 'Bút toán kết chuyển tự động' (Automatic Transfer Journal Entries) screen, which lists various journal entries for the period ending 12/11/2025. The entries are organized into columns for account type, amount, and transfer details.

Chon	Số thứ tự	Tên bút toán	Loại	Tài khoản nợ	Tài khoản có	KC VV	KC KH	KC SP	KC BP	KC PH	KC chi tiết
☐	12	Kết chuyển 154 sang 632		1 6321	154	1	0	0	0	0	0
☐	20	Kết chuyển giá vốn hàng bán vào KQKD		1 911	632	1	0	0	0	0	0
☐	30	Kết chuyển chi phí tài chính vào KQKD		1 911	635	1	0	0	0	0	0
☐	32	Kết chuyển chi phí bán hàng vào KQKD		1 911	641	1	0	0	0	0	0
☐	34	Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp vào KQKD		1 911	642	1	0	0	0	0	0
☐	36	Kết chuyển chi phí bất thường vào KQKD		1 911	811	1	0	0	0	0	0
☐	38	Kết chuyển chi phí thuế TNDN hiện hành		1 911	821	1	0	0	0	0	0
☐	44	Kết chuyển doanh thu bán hàng thuần vào KQKD		2 511	911	1	0	0	0	0	0
☐	47	Kết chuyển thu nhập tài chính		2 515	911	1	0	0	0	0	0
☐	48	Kết chuyển thu nhập bất thường vào KQKD		2 711	911	0	0	0	0	0	0
☐	50	Kết chuyển lãi (lỗ) phát sinh trong kỳ		3 911	4212	0	0	0	0	0	0

Hình ảnh 2.34. Giao diện màn hình kết chuyển cuối kỳ trên phần mềm

Đề vào xem Sổ Chi tiết tài khoản, Sổ nhật ký chung, Sổ cái → vào mục **Sổ sách Nhật ký chung** → chọn các sổ tương ứng → nhập tên tài khoản và khoảng thời gian cần xem → sau đó nhấn **“Nhập”** để phần mềm hiển thị dữ liệu sổ kế toán theo yêu cầu

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐẠI MỘC XANH
Tổ 9, Lô 36 Lk03, Khu đô thị Hòa Quý, P.Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng

Mẫu số S03b-DN
Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/08/2016 của Bộ trưởng (BTC)

SỔ CÁI CỦA MỘT TÀI KHOẢN

Tài khoản: 911 - Xác định kết quả kinh doanh
Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Số dư đầu kỳ: 0

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Số đối ứng	Số phát sinh	
	Số	Ngày		Trang	Stt dòng		Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H	1	2
30/04/2025	PK3 202504	30/04/2025	Kết chuyển giá vốn hàng bán vào KQKD - 911, 632			6321	29.774.041	
30/04/2025	PK3 202504	30/04/2025	Kết chuyển chi phí tài chính vào KQKD - 911, 635			6352	16.557.535	
30/04/2025	PK3 202504	30/04/2025	Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp vào KQKD - 911, 642			64218	60.000	
30/04/2025	PK3 202504	30/04/2025	Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp vào KQKD - 911, 642			64221	3.216.400	
30/04/2025	PK3 202504	30/04/2025	Kết chuyển doanh thu bán hàng thuần vào KQKD - 511, 911			51111		31.747.375
30/04/2025	PK3 202504	30/04/2025	Kết chuyển thu nhập tài chính - 515, 911			5151		8
30/04/2025	PK3 202504	30/04/2025	Kết chuyển lãi (lỗ) phát sinh trong kỳ - 911, 4212			4212		17.860.593
31/05/2025	PK3 202505	31/05/2025	Kết chuyển giá vốn hàng bán vào KQKD - 911, 632			6321	1.865.150	
31/05/2025	PK3 202505	31/05/2025	Kết chuyển chi phí tài chính vào KQKD - 911, 635			6352	16.643.836	
...	...	...	...	...	...	...	...	...
30/06/2025	PK3 202506	30/06/2025	Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp vào KQKD - 911, 642			64221	3.216.400	
30/06/2025	PK3 202506	30/06/2025	Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp vào KQKD - 911, 642			64227	4.800.000	
...	...	...	...	...	...	...	...	...
30/09/2025	PK3 202509	30/09/2025	Kết chuyển doanh thu bán hàng thuần vào KQKD - 511, 911			51111		9.781.200
30/09/2025	PK3 202509	30/09/2025	Kết chuyển thu nhập tài chính - 515, 911			5151		219
30/09/2025	PK3 202509	30/09/2025	Kết chuyển lãi (lỗ) phát sinh trong kỳ - 911, 4212			4212		21.141.307
...	...	...	...	...	...	...	...	...
31/12/2025	PK3 202512	31/12/2025	Kết chuyển chi phí bất thường vào KQKD - 911, 811			8111	36.491	
31/12/2025	PK3 202512	31/12/2025	Kết chuyển doanh thu bán hàng thuần vào KQKD - 511, 911			51111		41.346.900
31/12/2025	PK3 202512	31/12/2025	Kết chuyển doanh thu bán hàng thuần vào KQKD - 511, 911			51131		58.040.000
31/12/2025	PK3 202512	31/12/2025	Kết chuyển thu nhập tài chính - 515, 911			5151		5
31/12/2025	PK3 202512	31/12/2025	Kết chuyển lãi (lỗ) phát sinh trong kỳ - 911, 4212			4212		169.299.004

Tổng phát sinh nợ: 918.554.912
Tổng phát sinh có: 918.554.912
Số dư cuối kỳ: 0

Hình ảnh 2.35. Sổ cái TK 911

Kế toán xác định kết quả kinh doanh theo các công thức sau:

Doanh thu thuần từ BH và CCDV = Doanh thu BH và CCDV – Các khoản giảm trừ doanh thu

= 536.765.291 – 0

= 536.765.291

Lợi nhuận gộp = Doanh thu thuần từ BH và CCDV – Giá vốn hàng bán

= 536.765.291 – 474.045.910

= 62.719.381

Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh = Lợi nhuận gộp từ BH và CCDV + Doanh thu hoạt động tài chính – Chi phí tài chính – Chi phí quản lý kinh doanh

= 62.719.381 + 451 – 211.648.874 – 202.637.525

= (351.566.567)

Lợi nhuận khác = Thu nhập khác – Chi phí khác

= 0 – 36.491

= (36.491)

Tổng lợi nhuận kế toán trước = Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh + Lợi nhuận khác

= (351.566.567) + (36.491)

= (351.603.058)

Lợi nhuận sau thuế TNDN = Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế – Chi phí thuế TNDN

= (351.603.058) – 0

= (351.603.058)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG
Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi số cái	Stt dồn g	Số hiệu tk đối ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng					Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H	1	2
...	...	...	...		...	...	...	...
01/04/2025	PC1	12	01/04/2025	Chi tiền hóa đơn mua hàng - Chi nhánh Công ty TNHH Cửa sổ Việt Châu Á			437.400	437.400
			Giá mua hàng hóa	✓		1561	405.000	
			Tiền mất Việt Nam	✓		111101		405.000
			Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá	✓		13311	32.400	
			Tiền mất Việt Nam	✓		111101		32.400
01/04/2025	BN1	88	01/04/2025	Chi trả tiền lãi vay - Ngân Hàng TMCP Á Châu			667.808	667.808
			Chi phí lãi vay	✓		6352	667.808	
			Tiền VND gửi ngân hàng ACB	✓		11218		667.808
26/04/2025	HDA	11	26/04/2025	Xuất bán ván sàn - Khách sạn Hương Giang Resort&Spa Chi nhánh Công ty Cổ Phần Du Lịch Hương Giang			30.884.926	30.884.926
			Giá vốn hàng bán: hàng hoá, thành phẩm	✓		6321	14.990.026	
			Giá mua hàng hóa	✓		1561		14.990.026
			Phải thu ngắn hạn khách hàng: Hđ SXKD	✓		131111	14.717.500	
			Doanh thu bán hàng hóa: Nội địa	✓		51111		14.717.500
			Phải thu ngắn hạn khách hàng: Hđ SXKD	✓		131111	1.177.400	
			Thuế GTGT đầu ra phải nộp	✓		33311		1.177.400
27/04/2025	BC1	24	27/04/2025	Thu tiền bán hàng - Khách sạn Hương Giang Resort&Spa Chi nhánh Công ty Cổ Phần Du Lịch Hương Giang			15.894.900	15.894.900
			Tiền VND gửi ngân hàng ACB	✓		11218	15.894.900	
			Phải thu ngắn hạn khách hàng: Hđ SXKD	✓		131111		15.894.900
30/04/2025	PC1	13	30/04/2025	Chi lương cho nhân viên tháng 04/2025			14.889.200	14.889.200
			Phải trả công nhân viên	✓		3341	14.889.200	
			Tiền mất Việt Nam	✓		111101		14.889.200
30/04/2025	PK1	11	30/04/2025	Tính lương cho nhân viên tháng			16.460.000	16.460.000
			Chi phí nhân viên quản lý	✓		64221	16.460.000	
			Phải trả công nhân viên	✓		3341		16.460.000
30/04/2025	PK3	202504	30/04/2025	Kết chuyển giá vốn hàng bán vào KQKD - 911, 632			29.774.041	29.774.041
			Xác định kết quả kinh doanh	✓		911	29.774.041	
			Giá vốn hàng bán: hàng hoá, thành phẩm	✓		6321		29.774.041
30/04/2025	PK3	202504	30/04/2025	Kết chuyển doanh thu bán hàng thuần vào KQKD - 511, 911			31.747.375	31.747.375
			Doanh thu bán hàng hóa: Nội địa	✓		51111	31.747.375	
			Xác định kết quả kinh doanh	✓		911		31.747.375
30/04/2025	PK3	202504	30/04/2025	Kết chuyển thu nhập tài chính - 515,			8	8
			Lãi tiền cho vay, tiền gửi	✓		5151	8	
			Xác định kết quả kinh doanh	✓		911		8
30/04/2025	PK3	202504	30/04/2025	Kết chuyển lãi (lỗ) phát sinh trong kỳ - 911, 4212			17.860.593	17.860.593
			Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	✓		4212	17.860.593	
			Xác định kết quả kinh doanh	✓		911		17.860.593
02/05/2025	BN1	103	02/05/2025	Chi trả tiền lãi vay - Ngân Hàng TMCP			3.390.411	3.390.411
			Chi phí lãi vay	✓		6352	3.390.411	
			Tiền VND gửi ngân hàng ACB	✓		11218		3.390.411

02/05/2025	BN1	104	02/05/2025	Chi trả tiền lãi vay - Ngân Hàng TMCP				4.160.959	4.160.959
				Chi phí lãi vay	✓		6352	4.160.959	
				Tiền VND gửi ngân hàng ACB	✓		11218		4.160.959
...	...	...	...	...		...	...	...	...
31/05/2025	PK1	15	31/05/2025	Trích BHXH, BHYT, BHTN tính trừ vào lương nhân viên tháng 05.2025				1.570.800	1.570.800
				Phải trả công nhân viên	✓		3341	1.196.800	
				Bảo hiểm xã hội	✓		3383		1.196.800
				Phải trả công nhân viên	✓		3341	224.400	
				Bảo hiểm y tế	✓		3384		224.400
				Phải trả công nhân viên	✓		3341	149.600	
				Bảo hiểm thất nghiệp	✓		3385		149.600
31/05/2025	PK1	16	31/05/2025	Tính lương cho nhân viên tháng				14.460.000	14.460.000
				Chi phí nhân viên quản lý	✓		64221	14.460.000	
				Phải trả công nhân viên	✓		3341		14.460.000
31/05/2025	PK3	202505	31/05/2025	Kết chuyển giá vốn hàng bán vào KQKD - 911, 632				1.865.150	1.865.150
				Xác định kết quả kinh doanh	✓		911	1.865.150	
				Giá vốn hàng bán: hàng hoá, thành phẩm	✓		6321		1.865.150
31/05/2025	PK3	202505	31/05/2025	Kết chuyển chi phí tài chính vào KQKD - 911, 635				16.643.836	16.643.836
				Xác định kết quả kinh doanh	✓		911	16.643.836	
				Chi phí lãi vay	✓		6352		16.643.836
...	...	...	...	...		...	...	...	...
05/06/2025	PC1	16	05/06/2025	Chi phí chi duy trì phần mềm kế toán - Công ty Cổ phần Phần mềm Sivip				4.800.000	4.800.000
				Chi phí dịch vụ mua ngoài	✓		64227	4.800.000	
				Tiền mặt Việt Nam	✓		111101		4.800.000
...	...	...	...	...		...	...	...	...
30/06/2025	PK3	202506	30/06/2025	Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp vào KQKD - 911, 642				9.166.400	9.166.400
				Xác định kết quả kinh doanh	✓		911	1.104.000	
				Chi phí dịch vụ mua ngoài	✓		64217		1.104.000
				Xác định kết quả kinh doanh	✓		911	46.000	
				Chi phí bằng tiền khác	✓		64218		46.000
				Xác định kết quả kinh doanh	✓		911	3.216.400	
				Chi phí nhân viên quản lý	✓		64221		3.216.400
				Xác định kết quả kinh doanh	✓		911	4.800.000	
				Chi phí dịch vụ mua ngoài	✓		64227		4.800.000
...	...	...	...	...		...	...	...	...
30/06/2025	PK3	202506	30/06/2025	Kết chuyển lãi (lỗ) phát sinh trong kỳ - 911, 4212				24.884.139	24.884.139
				Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	✓		4212	24.884.139	
				Xác định kết quả kinh doanh	✓		911		24.884.139
...	...	...	...	...		...	...	...	...
25/09/2025	BC1	57	25/09/2025	Chi trả lãi tiền gửi - Ngân Hàng TMCP				219	219
				Tiền VND gửi ngân hàng ACB	✓		11218	219	
				Lãi tiền cho vay, tiền gửi	✓		5151		219
25/09/2025	PC1	43	25/09/2025	Chi tiền hóa đơn mua hàng -Chi nhánh Công ty TNHH INOVAR (Việt Nam)				16.524.000	16.524.000
				Giá mua hàng hóa	✓		1561	15.300.000	
				Tiền mặt Việt Nam	✓		111101		15.300.000
				Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá	✓		13311	1.224.000	
				Tiền mặt Việt Nam	✓		111101		1.224.000
...	...	...	...	...		...	...	...	...
30/09/2025	PK3	202509	30/09/2025	Kết chuyển doanh thu bán hàng thuần vào KQKD - 511, 911				9.781.200	9.781.200
				Doanh thu bán hàng hóa: Nội địa	✓		51111	9.781.200	
				Xác định kết quả kinh doanh	✓		911		9.781.200
30/09/2025	PK3	202509	30/09/2025	Kết chuyển thu nhập tài chính - 515,				219	219
				Lãi tiền cho vay, tiền gửi	✓		5151	219	
				Xác định kết quả kinh doanh	✓		911		219
30/09/2025	PK3	202509	30/09/2025	Kết chuyển lãi (lỗ) phát sinh trong kỳ - 911, 4212				21.141.307	21.141.307
				Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	✓		4212	21.141.307	
				Xác định kết quả kinh doanh	✓		911		21.141.307
...	...	...	...	...		...	...	...	...

28/12/2025	PXA	01	28/12/2025	Xuất thi công sàn gỗ tại Showroom tầng 2, 152-158 Hàm Nghi - Đà Nẵng - Cty TNHH Công Nghệ Tin Học Phi Long				48.280.000	48.280.000
				Chi phí NVL dở dang	✓	1541	48.280.000		
				Giá mua hàng hóa	✓	1561		48.280.000	
28/12/2025	HD1	29	28/12/2025	Cung cấp vật tư và thi công lắp đặt sàn gỗ tại Showroom Tầng 2, 152-158 Hàm Nghi- Đà Nẵng - Cty TNHH Công Nghệ Tin Học Phi Long				62.683.200	62.683.200
				Phải thu ngắn hạn khách hàng: Hd SXKD	✓	131111	58.040.000		
				Doanh thu bán dịch vụ: Nội địa	✓	51131		58.040.000	
				Phải thu ngắn hạn khách hàng: Hd SXKD	✓	131111	4.643.200		
				Thuế GTGT đầu ra phải nộp	✓	33311		4.643.200	
31/12/2025	PK1	33	31/12/2025	Kết chuyển thuế GTGT				30.111.092	30.111.092
				Thuế GTGT đầu ra phải nộp	✓	33311	30.111.092		
				Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá	✓	13311		30.111.092	
31/12/2025	PK1	34	31/12/2025	Kết chuyển chi phí khác - Bảo hiểm xã				36.491	36.491
				Chi phí khác: bồi thường, bị phạt và CP	✓	8111	36.491		
				Cô tức, lợi nhuận phải trả	✓	33881		36.491	
31/12/2025	PK1	35	31/12/2025	Tính lương nhân công thuê ngoài tháng 12/2025				4.197.750	4.197.750
				Chi phí nhân công dở dang	✓	1542	4.197.750		
				Phải trả người lao động khác	✓	3348		4.197.750	
31/12/2025	PK3	202512	31/12/2025	Kết chuyển 154 sang 632 - 6321, 154				52.477.750	52.477.750
				Giá vốn hàng bán: hàng hoá, thành phẩm	✓	6321	48.280.000		
				Chi phí NVL dở dang	✓	1541		48.280.000	
				Giá vốn hàng bán: hàng hoá, thành phẩm	✓	6321	4.197.750		
				Chi phí nhân công dở dang	✓	1542		4.197.750	
31/12/2025	PK3	202512	31/12/2025	Kết chuyển giá vốn hàng bán vào KQKD - 911, 632				89.106.454	89.106.454
				Xác định kết quả kinh doanh	✓	911	36.628.704		
				Giá vốn hàng bán: hàng hoá, thành phẩm	✓	6321		36.628.704	
				Xác định kết quả kinh doanh	✓	911	52.477.750		
				Giá vốn hàng bán: hàng hoá, thành phẩm	✓	6321		52.477.750	
31/12/2025	PK3	202512	31/12/2025	Kết chuyển chi phí tài chính vào KQKD - 911, 635				16.742.466	16.742.466
				Xác định kết quả kinh doanh	✓	911	16.742.466		
				Chi phí lãi vay	✓	6352		16.742.466	
31/12/2025	PK3	202512	31/12/2025	Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp vào KQKD - 911, 642				162.800.498	162.800.498
				Xác định kết quả kinh doanh	✓	911	15.000		
				Chi phí bằng tiền khác	✓	64218		15.000	
				Xác định kết quả kinh doanh	✓	911	160.785.498		
				Chi phí nhân viên quản lý	✓	64221		160.785.498	
				Xác định kết quả kinh doanh	✓	911	2.000.000		
				Thuế, phí lệ phí	✓	64225		2.000.000	
31/12/2025	PK3	202512	31/12/2025	Kết chuyển chi phí bất thường vào KQKD - 911, 811				36.491	36.491
				Xác định kết quả kinh doanh	✓	911	36.491		
				Chi phí khác: bồi thường, bị phạt và CP	✓	8111		36.491	
31/12/2025	PK3	202512	31/12/2025	Kết chuyển doanh thu bán hàng thuần vào KQKD - 511, 911				99.386.900	99.386.900
				Doanh thu bán hàng hóa: Nội địa	✓	51111	41.346.900		
				Xác định kết quả kinh doanh	✓	911		41.346.900	
				Doanh thu bán dịch vụ: Nội địa	✓	51131	58.040.000		
				Xác định kết quả kinh doanh	✓	911		58.040.000	
31/12/2025	PK3	202512	31/12/2025	Kết chuyển thu nhập tài chính - 515,				5	5
				Lãi tiền cho vay, tiền gửi	✓	5151	5		
				Xác định kết quả kinh doanh	✓	911		5	
31/12/2025	PK3	202512	31/12/2025	Kết chuyển lãi (lỗ) phát sinh trong kỳ - 911, 4212				169.299.004	169.299.004
				Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	✓	4212	169.299.004		
				Xác định kết quả kinh doanh	✓	911		169.299.004	
				Tổng cộng				29.076.466.765	29.076.466.765

Hình ảnh 2.36. Sổ Nhật ký chung

CHƯƠNG 3

HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH MTV ĐẠI MỘC XANH

3.1. Nhận xét về công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH MTV Đại Mộc Xanh

Qua thời gian nghiên cứu thực tập tại Công ty TNHH MTV Đại Mộc Xanh, được sự giúp đỡ của các anh chị trong công ty, em nhận thấy về công tác kế toán và hệ thống sổ sách của Công ty TNHH MTV Đại Mộc Xanh tương đối hoàn chỉnh, bộ máy kế toán được bố trí khoa học, hợp lý, đội ngũ cán bộ đều có trình độ, có năng lực điều hành. Các phòng ban làm việc luôn tập trung cao độ, phân công công việc rõ ràng, có tinh thần trách nhiệm cao nhất.

3.1.1. Ưu điểm

Qua thời gian thực tập tại Công ty em đã nhận thấy được những ưu điểm và học hỏi được nhiều điểm qua công tác kế toán tại công ty:

❖ Về tổ chức bộ máy kế toán

Bộ máy kế toán đơn giản, gọn nhẹ mà lại rất linh hoạt, thống nhất đảm bảo được yêu cầu của nhà quản lý, phù hợp với quy mô là doanh nghiệp nhỏ. Nhân viên được đào tạo qua chuyên ngành kế toán. Phòng kế toán được phối hợp chặt chẽ với các phòng ban khác đảm bảo công tác kế toán tiến hành đúng kỳ hạn.

❖ Về quy trình luân chuyển chứng từ

Hệ thống chứng từ kế toán phản ánh tình hình doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh được sử dụng hợp lý, đúng mẫu quy định. Mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh đều được phản ánh các chứng từ kế toán đảm bảo nguyên tắc khách quan, các chứng từ kế toán được lập đều có đầy đủ chữ ký của những người có liên quan. Việc lưu trữ và bảo quản các chứng từ của Công ty được sắp xếp một cách hợp lý, khoa học tạo điều kiện thuận lợi cho việc kiểm tra đối chiếu khi cần thiết.

❖ Về hình thức sổ kế toán

Công ty áp dụng hình thức sổ “Nhật ký chung”, các sổ kế toán chi tiết là hợp lý, đảm bảo yêu cầu hạch toán tổng hợp, chi tiết, phù hợp với khối lượng công việc kế toán hiện nay.

Về việc kết chuyển doanh thu, chi phí công ty kết chuyển doanh thu, chi phí vào cuối tháng có thể kiểm soát được các sai sót và theo dõi được tình hình lợi nhuận thực tế của từng tháng.

❖ Về hệ thống tài khoản

Công ty đã sử dụng hệ thống tài khoản kế toán Ban hành theo thông tư số 133/2016/TT-BTC Ngày 26/08/2016 của Bộ Tài chính là phù hợp với đặc điểm kinh doanh và quy mô của Công ty.

❖ *Về phần mềm kế toán*

Công ty áp dụng phần mềm kế toán Sivip Online để hạch toán, đây là một phần mềm kế toán dễ sử dụng, nó giúp làm giảm khối lượng công việc. Đồng thời cũng mang lại nhiều ưu điểm giúp cho quá trình thu thập, xử lý và cung cấp thông tin nhanh nhạy, kịp thời và hiệu quả.

❖ *Về kế toán doanh thu*

Công ty thực hiện ghi nhận doanh thu tương đối đầy đủ, kịp thời trên cơ sở hóa đơn GTGT và các chứng từ liên quan, đảm bảo phản ánh đúng doanh thu phát sinh trong kỳ.

❖ *Về kế toán chi phí*

Các khoản chi phí được tập hợp và hạch toán theo từng nội dung kinh tế phát sinh, tạo điều kiện thuận lợi cho việc theo dõi và xác định kết quả kinh doanh.

❖ *Về kế toán xác định kết quả kinh doanh*

Công tác xác định kết quả kinh doanh được thực hiện định kỳ, các khoản doanh thu, chi phí được kết chuyển đầy đủ vào TK 911 để xác định lợi nhuận trong kỳ.

3.1.2. Hạn chế

Bên cạnh những ưu điểm, hiện nay công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty còn có những mặt hạn chế cần khắc phục sau:

❖ *Về tổ chức bộ máy kế toán*

Bộ máy kế toán tại công ty được tổ chức tương đối gọn nhẹ, phù hợp với quy mô hoạt động của doanh nghiệp. Tuy nhiên, do số lượng nhân viên kế toán còn ít nên một số công việc phải thực hiện kiêm nhiệm. Vào thời điểm cuối tháng hoặc cuối năm, khối lượng công việc tăng lên có thể gây áp lực cho kế toán và ảnh hưởng đến tiến độ xử lý chứng từ.

❖ *Về công tác luân chuyển chứng từ*

Qua quá trình tìm hiểu thực tế tại công ty, em nhận thấy một số chứng từ phát sinh chưa được chuyển kịp thời về phòng kế toán mà thường được tổng hợp vào cuối ngày hoặc cuối tuần mới tiến hành nhập liệu. Điều này làm cho kế toán chưa cập nhật số liệu kịp thời, ảnh hưởng đến quá trình theo dõi doanh thu, công nợ và lập báo cáo cuối kỳ.

❖ *Về kế toán giá vốn hàng bán*

Chức năng tự động sinh phiếu xuất kho trên phần mềm kế toán còn tồn tại hạn chế khi kế thừa thông tin hạch toán từ hóa đơn bán hàng. Trong một số trường hợp, bút toán trên phiếu xuất kho chưa phản ánh đúng bản chất nghiệp vụ xuất kho hàng hóa, dẫn đến kế toán phải kiểm tra và điều chỉnh lại trước khi ghi sổ.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐẠI MỘC XANH
Tổ 9, Lô 36 Lk03, Khu đô thị Hòa Quý, P. Hòa Quý Q.Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng

Mẫu số 02-VT
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/08/2016 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU XUẤT KHO
Ngày 26 tháng 04 năm 2025

Họ và tên người nhận hàng: KHÁCH SẠN HƯƠNG GIANG RESORT & SPA CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG

Điện thoại:
Địa chỉ (bộ phận): Số 51 Lê Lợi, Phường Phú Hội, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Lý do xuất kho: Xuất bán ván sàn inovar
Xuất tại kho (ngân lỗ): KHODMX Địa điểm:

Stt	Mã vật tư	Tên vật tư	Đvt	Số lượng		Giá	Tiền
				Yêu cầu	Thực xuất		
A	B	C	D	1	2	3	4
1	TZ330	Ván sàn inovar 12mm TZ330	m2		42,050	356.481,00	14.990.026
						Tổng cộng	14.990.026

Số tiền (viết bằng chữ): Mười bốn triệu, chín trăm chín mươi nghìn, không trăm hai mươi sáu đồng chẵn

Số chứng từ gốc kèm theo:

NGƯỜI LẬP

NGƯỜI NHẬN HÀNG

THỦ KHO

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 26 tháng 04 năm 2025
GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

❖ Về kế toán chi phí quản lý kinh doanh

Đối với khoản chi phí duy trì phần mềm (được trình bày tại mục chi phí quản lý kinh doanh của bài khóa luận) có thời gian sử dụng trong 02 năm, công ty đang ghi nhận toàn bộ giá trị vào chi phí quản lý doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh mà chưa thực hiện hạch toán vào TK 242 để phân bổ theo thời gian sử dụng thực tế. Điều này làm cho chi phí quản lý doanh nghiệp của kỳ phát sinh tăng lên, đồng thời chưa phản ánh chính xác chi phí của từng kỳ kế toán.

3.2. Kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH MTV Đại Mộc Xanh

3.2.1. Kiến nghị về kế toán giá vốn hàng bán tại Công ty

Công ty cần kiến nghị đơn vị cung cấp phần mềm rà soát và điều chỉnh chức năng tự động tạo phiếu xuất kho nhằm đảm bảo các bút toán xuất kho được ghi nhận phù hợp với nghiệp vụ phát sinh, hạn chế sai sót trong quá trình hạch toán.

➤ **Trước đề xuất**

PHIẾU XUẤT KHO
Ngày tháng năm

Họ và tên người nhận hàng:

Điện thoại:
Địa chỉ (bộ phận):

Lý do xuất kho:
Xuất tại kho (ngân lỗ):

Địa điểm:

Stt	Mã vật tư	Tên vật tư	Đvt	Số lượng		Giá	Tiền
				Yêu cầu	Thực xuất		
A	B	C	D	1	2	3	4
I							
Tổng cộng							

Số tiền (viết bằng chữ):

Số chứng từ gốc kèm theo:

NGƯỜI LẬP

NGƯỜI NHẬN HÀNG

THỦ KHO

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày tháng năm
GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

➤ Sau đề xuất

PHIẾU XUẤT KHO
Ngày tháng năm

Họ và tên người nhận hàng:

Điện thoại:
Địa chỉ (bộ phận):

Lý do xuất kho:
Xuất tại kho (ngân lỗ):

Địa điểm:

Stt	Mã vật tư	Tên vật tư	Đvt	Số lượng		Giá	Tiền
				Yêu cầu	Thực xuất		
A	B	C	D	1	2	3	4
I							
Tổng cộng							

Số tiền (viết bằng chữ):

Số chứng từ gốc kèm theo:

NGƯỜI LẬP

NGƯỜI NHẬN HÀNG

THỦ KHO

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày tháng năm
GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

3.2.2. Kiến nghị về sổ sách kế toán

Bảng sổ kế toán phản ánh đầy đủ số dư đầu kỳ, các phát sinh Nợ – Có và số dư cuối kỳ. Tuy nhiên, một số dòng tổng, như tổng phát sinh hoặc số dư cuối kỳ, chưa nằm thẳng hàng với các cột số, làm cho việc theo dõi, tổng hợp và tính toán trở nên khó khăn.

=> Công ty nên điều chỉnh lại sổ, căn chỉnh các cột và định dạng số thống nhất để bảng trực quan và dễ theo dõi.

Trước đề xuất:

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐẠI MỘC XANH
Tổ 9, Lô 36 Lk03, Khu đô thị Hòa Quý, P. Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Tài khoản:
Từ ngày ... đến ngày ...

Số dư đầu kỳ: 0

Chứng từ		Khách hàng	Diễn giải	Tk đối ứng	Số dư đầu kỳ.	
Ngày	Số				Nợ	Có

	Tổng phát sinh nợ:
	Tổng phát sinh có:
	Số dư cuối kỳ:

Sau đề xuất:

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐẠI MỘC XANH
Tổ 9, Lô 36 Lk03, Khu đô thị Hòa Quý, P. Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Tài khoản: ...
 Từ ngày ... đến ngày ...

Chứng từ		Khách hàng	Diễn giải	Tk đối ứng	Số phát sinh		Số dư	
Ngày	Số				Nợ	Có	Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ					
			Số phát sinh trong kỳ					
Cộng phát sinh trong kỳ								
Số dư cuối kỳ								

3.2.3. Kiến nghị về kế toán chi phí quản lý kinh doanh

Đối với các khoản chi phí có thời gian sử dụng kéo dài qua nhiều kỳ như chi phí duy trì phần mềm, công ty nên thực hiện hạch toán vào TK 242 – Chi phí trả trước và phân bổ dần vào chi phí quản lý doanh nghiệp theo thời gian sử dụng thực tế. Việc này giúp chi phí được ghi nhận phù hợp với từng kỳ kế toán và phản ánh chính xác hơn kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

BẢNG PHÂN BỐ CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC		
Chỉ tiêu	Giá trị	
Tổng chi phí duy trì phần mềm	4.800.000	
Thời gian sử dụng	24 tháng	
Mức phân bổ hàng tháng	200.000	
Năm	Chi phí phân bổ (đồng)	Chi phí còn lại (đồng)
2025	2.400.000	2.400.000
2026	2.400.000	0
Tổng cộng	4.800.000	0

- **Khi phát sinh chi phí:**

Nợ TK 242: 4.800.000 đồng

Có TK 111/112: 4.800.000 đồng

- **Định kỳ phân bổ:**

Nợ TK 642: 200.000 đồng/tháng

Có TK 242: 200.000 đồng/tháng

KẾT LUẬN

Qua quá trình thực tập tại Công ty TNHH MTV Đại Mộc Xanh, em đã có điều kiện tiếp cận và tìm hiểu thực tế hoạt động kế toán trong doanh nghiệp, đặc biệt là công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả hoạt động kinh doanh. Thông qua quá trình tìm hiểu và phân tích, em nhận thấy công tác kế toán tại Công ty TNHH MTV Đại Mộc Xanh đã được tổ chức khá chặt chẽ, tuân thủ theo các quy định và chuẩn mực kế toán hiện hành. Hệ thống sổ sách kế toán được ghi chép đầy đủ, phần mềm kế toán được áp dụng phù hợp với quy mô doanh nghiệp, góp phần nâng cao hiệu quả công tác ghi nhận, tổng hợp và lập báo cáo tài chính. Khóa luận của em còn nhiều thiếu sót, em rất mong nhận được sự chỉ dẫn và đóng góp của quý thầy cô, ban lãnh đạo và toàn thể anh, chị trong Công ty TNHH MTV Đại Mộc Xanh. Khóa luận không chỉ giúp em củng cố kiến thức chuyên ngành mà còn rèn luyện kỹ năng phân tích, tư duy thực tiễn và có cái nhìn thực tế hơn về công tác kế toán trong doanh nghiệp. Những trải nghiệm tại Công ty TNHH MTV Đại Mộc Xanh sẽ là hành trang quý báu cho công việc của em sau này.

Một lần nữa, em xin chân thành cảm ơn ban lãnh đạo và các anh chị kế toán tại Công ty TNHH MTV Đại Mộc Xanh đã tận tình giúp đỡ, tạo điều kiện thuận lợi cho em trong suốt thời gian thực tập. Đồng thời, em cũng xin gửi lời cảm ơn sâu sắc đến quý thầy cô và giảng viên hướng dẫn cô Phạm Minh Phương đã đồng hành, định hướng và hỗ trợ em trong quá trình hoàn thành khóa luận này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thông tư 133/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 8 năm 2016 của Bộ Tài Chính
2. Chuẩn mực kế toán số 14 (VAS 14)
3. Giáo trình kế toán tài chính doanh nghiệp của trường ĐH Kiến trúc Đà Nẵng
4. Nguyên lý kế toán
5. Tài liệu kế toán của Công ty TNHH MTV Đại Mộc Xanh
6. Các bài luận văn của các anh chị khóa trước của trường ĐH Kiến trúc Đà Nẵng
7. Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 “Chuẩn mực chung” (Ban hành và công bố theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng BTC)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC
-----o0o-----

HỢP ĐỒNG MUA BÁN

Số: 10.12/2025/HĐMB/PL - ĐMX

Về việc: “ Cung cấp vật tư và thi công lắp đặt sàn gỗ ”

- Căn cứ Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2015 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017;
- Căn cứ vào Luật thương mại số 36/2005/QH11 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt nam thông qua ngày 14 tháng 6 năm 2005 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2006.
- Căn cứ nhu cầu khả năng của các Bên tham gia ký hợp đồng

Hôm nay, ngày 10 tháng 12 năm 2025, tại Công ty TNHH MTV Đại Mộc Xanh Đà Nẵng chúng tôi gồm có :

BÊN MUA (Bên A): CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ TIN HỌC PHI LONG

Địa chỉ: 152 - 158 Hàm Nghi, Phường Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
Điện thoại: 02363888000

Đại diện: Ông Nguyễn Khoa Long

Chức vụ: Giám đốc

Mã số thuế: 0400127402

Số tài khoản: 5537.0209

Ngân hàng: TMCP Á Châu.

BÊN BÁN (Bên B) : Công ty TNHH Một Thành Viên Đại Mộc Xanh

Địa chỉ : Tổ 9-Lô 36 Khu LK03 -Khu Đô Thị Hòa Quý - P. Ngũ Hành Sơn - TP. Đà Nẵng - Việt Nam

Điện thoại : 0934 992 689

Đại diện : Bà Phan Thị Diệu

Chức vụ: Giám đốc

Mã số thuế: 0401542306

Số tài khoản : **20196888**

Ngân hàng : **ACB** - Đà Nẵng

Sau khi thoả thuận và thống nhất hai bên cùng nhau tiến hành ký kết hợp đồng kinh tế với các điều khoản như sau:

ĐIỀU 1: HÀNG HÓA, SỐ LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG					
- Bên B đồng ý cung cấp vật tư và thi công lắp đặt sàn gỗ cho bên A cụ thể như sau:					
STT	Nội dung	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Ván sàn Inovar 12mm TZ368	m2	79,925	400.000	31.970.000
2.	Ván sàn Inovar 10mm KBR632	m2	60	400.000	24.000.000
2	Phào PL – Laminate (dài 2.44m/thanh)	mét	50	30.000	1.500.000
3.	Nẹp sàn kết thúc 12ly	mét	19	30.000	570.000
Cộng					58.040.000
Thuế VAT 8%					4.643.200
Tổng cộng					62.683.200
Bằng chữ (Sáu mươi hai triệu sáu trăm tám mươi ba ngàn hai trăm đồng chẵn.)					
<u>Ghi chú:</u> - Giá trị Hợp đồng đã bao gồm VAT - Giá trị hợp đồng đã bao gồm thi công, hao hụt, xốp tạo độ êm - Thanh toán theo khối lượng nghiệm thu thực tế - Trường hợp do bên A phát sinh thêm hạng mục thi công, thì bên A thanh toán thêm phần phát sinh thêm đó. - Theo đúng chủng loại ,mẫu mã, chất lượng mà Bên A đặt hàng - Đảm bảo đúng tiến độ ,an toàn và tuân thủ các qui định của pháp luật ĐIỀU 2. ĐỊA ĐIỂM GIAO HÀNG, THỜI GIAN THỰC HIỆN , NGHIỆM THU VÀ BÀN GIAO - Địa điểm lắp đặt: Showroom Tầng 2, 152-158 Hàm nghi, P. Thạc Gián, Q. Thanh Khê, Tp.Đà Nẵng. - Thời gian thực hiện Hợp đồng: 2.1 Thời gian thi công hoàn thành đưa vào sử dụng Sau khi đã kiểm tra điều kiện mặt sàn, bên B tiến hành tập kết hàng và thi công tại địa điểm lắp đặt theo đúng tiến độ đã thỏa thuận. Bên B chuyển hàng đến công trình cho bên A kiểm tra xác nhận vật liệu đầu vào để bên B tiến hành thi công . Thời gian tập kết hàng tại nơi lắp đặt: <i>Sau 1-2 ngày kể từ ngày nhận được tiền tạm ứng từ bên A</i>					

Phụ lục 01. Trích hợp đồng mua bán

BIÊN BẢN NGHIỆM THU KHỐI LƯỢNG HOÀN THÀNH VÀ ĐƯA VÀO SỬ DỤNG
Số:2812/BBNT-2025/PL-ĐMX

Căn cứ HĐKT số:10.12/2025/HĐMB/PL-ĐMX ngày 10 tháng 12 năm 2025; giữa Công ty TNHH Công Nghệ Tin Học Phi Long và Công ty TNHH MTV Đại Mộc Xanh; V/v cung ứng, lắp đặt và thi công Ván sàn gỗ Công nghiệp tại Showroom Tầng 2 , 152-158 Hàm nghi, P.Thanh Khê, Tp.Đà Nẵng

Hôm nay,vào lúc 8h00 ngày 28 tháng 12 năm 2025, tại Công ty TNHH Công Nghệ Tin Học Phi Long, chúng tôi gồm có:

I. Đại diện Chủ đầu tư (BÊN A): CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ TIN HỌC PHI LONG

Đại diện: Ông Nguyễn Khoa Long

Chức vụ: Giám đốc

Đại diện:

Chức vụ:

II. Đại diện đơn vị thi công (BÊN B): CÔNG TY TNHH MTV ĐẠI MỘC XANH

Đại diện: Phan Thị Diệu

Chức vụ: Giám Đốc

Đại diện:.....

Chức vụ:.....

Cùng nhau tiến hành xác nhận khối lượng thi công thực tế nghiệm thu và bàn giao các số liệu cụ thể như sau:

Stt	Diễn Giải	Mã ký hiệu	Đvt	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành Tiền (đồng)
1	2	3	5	6	7	8
1	Ván sàn Inovar 12mm TZ368		m2	79,925	400.000	31.970.000
2.	Ván sàn Inovar 10mm KBR632		m2	60	400.000	24.000.000
2	Phào PL – Laminate (dài 2.44m/thanh)		mét	50	30.000	1.500.000
3.	Nẹp sàn kết thúc 12ly		mét	19	30.000	570.000
	Cộng					58.040.000
	Thuế VAT 8%					4.643.200
	Tổng cộng					62.683.200

Bảng chữ (Sáu mươi hai triệu sáu trăm tám mươi ba ngàn hai trăm đồng chẵn.)

- Hai bên thống nhất nghiệm thu các số liệu thực tế như bảng số liệu trên là đúng và chất lượng sản phẩm đúng theo mẫu đã được duyệt và ký hợp đồng. Thi công đảm bảo chất lượng và thời gian hoàn thành đúng theo yêu cầu.

Phụ lục 02. Trích biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành đưa vào sử dụng

BIÊN BẢN THANH LÝ HỢP ĐỒNG*Số: 2812/TLHD-2025/PL-ĐMX*

Căn cứ vào Hợp đồng kinh tế số: 10.12/2025/HĐMB/PL-ĐMX ngày 10 tháng 12 năm 2025 giữa CÔNG TY TNHH MTV ĐẠI MỘC XANH và CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ TIN HỌC PHI LONG

Hôm nay, ngày 28 tháng 12 năm 2025 Tại văn phòng công ty Công ty TNHH Công Nghệ Tin Học Phi Long, Chúng tôi gồm:

BÊN A: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ TIN HỌC PHI LONG

Địa chỉ : 152 - 158 Hàm Nghi, Phường Thanh Khê, Thành Phố Đà Nẵng , Việt Nam

Đại diện Ông : NGUYỄN KHOA LONG

Chức Vụ: **Giám Đốc**

Điện thoại :

Mã Số Thuế : 0400127402

Tài Khoản : 5537.0209 TMCP Á Châu

BÊN B: CÔNG TY TNHH MTV ĐẠI MỘC XANH

Địa chỉ : Tổ 9-Lô 36 Khu LK03 -Khu Đô Thị Hòa Quý - P. Ngũ Hành Sơn - TP. Đà Nẵng - Việt Nam

Đại diện bởi bà : PHAN THỊ DIỆU

Chức vụ : Giám Đốc

Số điện thoại : 0915.693.369 Fax:

MST : 0401542306

Hai bên thống nhất ký biên bản thanh lý Hợp đồng số: 2812/TLHD-2025/PL-ĐMX. ký ngày 28/12/2025 với nội dung sau:

ĐIỀU 1:

Bên B đã cung cấp và thi công sàn gỗ cho Bên A theo HĐKT số:10.12/2025/HĐMB/PL-ĐMX

ĐIỀU 2: Giá trị hợp đồng và phương thức thanh toán:

Bên A đồng ý thanh toán cho Bên B giá trị khối lượng theo Biên Bản Nghiệm thu số 2812/BBNT-2025/PL-ĐMX ký ngày 28/12/2025 như sau:

Stt	Diễn Giải	Mã ký hiệu	Đvt	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành Tiền (đồng)
1	2	3	5	6	7	8
	Ván sàn Inovar 12mm TZ368		m2	79,925	400.000	31.970.000
	Ván sàn Inovar 10mm KBR632		m2	60	400.000	24.000.000
	Phào PL – Laminate (dài 2.44m/thanh)		mét	50	30.000	1.500.000
	Nẹp sàn kết thúc 12ly		mét	19	30.000	570.000
	Cộng					58.040.000

Phụ lục 03.Trích biên bản thanh lý hợp đồng

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Tài khoản: 64217 - Chi phí dịch vụ mua ngoài
Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Chứng từ		Khách hàng	Diễn giải	Tk đối ứng	Số phát sinh	
Ngày	Số				Nợ	Có
26/06/2025	UNC 120	Cty Bảo Hiểm Bưu Điện Đà Nẵng	Thanh toán phí Bảo hiểm hỏa hoạn và rủi ro đặc biệt	11218	1.104.000	
30/06/2025	PKT 202406		Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp vào KQKD - 911, 642	911		1.104.000
Tổng phát sinh nợ:					1.104.000	
Tổng phát sinh có:						1.104.000
Số dư cuối kỳ:						0

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Tài khoản: 64218 - Chi phí bằng tiền khác
Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Chứng từ		Khách hàng	Diễn giải	Tk đối ứng	Số phát sinh	
Ngày	Số				Nợ	Có
24/02/2025	UNC 70	Ngân Hàng TMCP Á Châu	Chi trả phí dịch vụ SMS banking	11218	15.000	
29/02/2025	PKT 202502		Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp vào KQKD - 911, 642	911		15.000
.....	...	...	...	...	...	...
12/03/2025	UNC 80	Ngân Hàng TMCP Á Châu	Chi trả phí dịch vụ SMS banking	11218	250.000	
15/06/2025	UNC 117	Ngân Hàng TMCP Á Châu	Chi trả phí dịch vụ SMS banking	11218	15.000	
18/06/2025	UNC 119	Ngân Hàng TMCP Á Châu	Chi trả phí chuyển tiền	11218	16.000	
28/06/2025	UNC 103	Ngân Hàng TMCP Á Châu	Phí chuyển tiền	11218	15.000	
30/06/2025	PKT 202506		Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp vào KQKD - 911, 642	911		46.000
...	...	...	...	...	...	...
31/12/2025	PKT 202512		Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp vào KQKD - 911, 642	911		15.000
Tổng phát sinh nợ:					580.427	
Tổng phát sinh có:						580.427
Số dư cuối kỳ:						0

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Tài khoản: 64225 - Thuế, phí lệ phí
Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Chứng từ		Khách hàng	Diễn giải	Tk đối ứng	Số phát sinh	
Ngày	Số				Nợ	Có
31/01/2025	PK1 03		Kết chuyển thuế Môn Bài	33382	2.000.000	
05/09/2025	UNC 269	Ngân Hàng TMCP Á Châu	Chi trả phí phát hành bảo lãnh	11218	700.000	
30/09/2025	PKT 202509		Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp vào KQKD - 911, 642	911		700.000
31/12/2025	PKT 202512		Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp vào KQKD - 911, 642	911		2.000.000
Tổng phát sinh nợ:					2.700.000	
Tổng phát sinh có:						2.700.000
Số dư cuối kỳ:						0

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN
Tài khoản: 64227 - Chi phí dịch vụ mua ngoài
Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Chứng từ			Khách hàng	Diễn giải	Tk đối ứng	Số dư đầu kỳ: 0	
Ngày	Số					Số phát sinh	
						Nợ	Có
05/06/2025	PC 16		CÔNG TY CỔ PHẦN PHẦN MỀM SIVIP	Chi phí chi duy trì phần mềm kế toán	111101	4.800.000	
30/06/2025	PKT 202506			Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp vào KQKD - 911, 642	911		4.800.000
						Tổng phát sinh nợ:	4.800.000
						Tổng phát sinh có:	4.800.000
						Số dư cuối kỳ:	0

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN
Tài khoản: 64228 - Chi phí khác bằng tiền
Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Chứng từ			Khách hàng	Diễn giải	Tk đối ứng	Số dư đầu kỳ: 0	
Ngày	Số					Số phát sinh	
						Nợ	Có
13/01/2025	UNC 47		Ngân Hàng TMCP Á Châu	Phí dịch vụ SMS	11218	20.000	
24/01/2025	UNC 49		Ngân Hàng TMCP Á Châu	Phí chuyển tiền	11218	15.000	
25/01/2025	UNC 51		Ngân Hàng TMCP Á Châu	Phí chuyển tiền	11218	15.000	
31/01/2025	UNC 56		Ngân Hàng TMCP Á Châu	Phí chuyển tiền	11218	15.000	
31/01/2025	PKT 202501			Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp vào KQKD - 911, 642	911		65.000
						Tổng phát sinh nợ:	65.000
						Tổng phát sinh có:	65.000
						Số dư cuối kỳ:	0

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN
Tài khoản: 64221 - Chi phí nhân viên quản lý
Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Chứng từ			Khách hàng	Diễn giải	Tk đối ứng	Số dư đầu kỳ: 0	
Ngày	Số					Số phát sinh	
						Nợ	Có
30/01/2025	PK1 02			Trích BHXH, BHYT, BHTN tính trừ vào CP Doanh Nghiệp	3383	2.618.000	
30/01/2025	PK1 02			Trích BHXH, BHYT, BHTN tính trừ vào CP Doanh Nghiệp	3384	448.800	
30/01/2025	PK1 02			Trích BHXH, BHYT, BHTN tính trừ vào CP Doanh Nghiệp	3385	149.600	
30/01/2025	PK1 04			Tính lương cho nhân viên tháng 01/2025	3341	15.726.667	
30/01/2025	PKT 202501			Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp vào KQKD - 911, 642	911		3.216.400
...	...	...	...	...	...	...	...
30/06/2025	PK1 17			Tính lương cho nhân viên tháng 06/2025	3341	13.709.600	
30/06/2025	PK1 19			Trích BHXH, BHYT, BHTN tính trừ vào CP Doanh Nghiệp	3383	2.618.000	
30/06/2025	PK1 19			Trích BHXH, BHYT, BHTN tính trừ vào CP Doanh Nghiệp	3384	448.800	
30/06/2025	PK1 19			Trích BHXH, BHYT, BHTN tính trừ vào CP Doanh Nghiệp	3385	149.600	
30/06/2025	PKT 202506			Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp vào KQKD - 911, 642	911		3.216.400
...		...	...	...	...	...	...
31/12/2025	PKT 202512			Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp vào KQKD - 911, 642	911		160.785.498
						Tổng phát sinh nợ:	193.388.098
						Tổng phát sinh có:	193.388.098
						Số dư cuối kỳ:	0

PHỤ LỤC I
(Kèm theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ)
THÔNG TIN VỀ QUAN HỆ LIÊN KẾT VÀ GIAO DỊCH LIÊN KẾT
(Kèm theo Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp)
[01] Kỳ tính thuế: Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025

[01] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐẠI MỘC XANH

[02] Mã số thuế: 0401542306

[03] Địa chỉ: Tổ 9,L636 Khu LK03,Khu đô thị Hòa Quý

[04] Quận/Huyện:

[06] Điện thoại:

[09] Tên đại lý thuế (nếu có):

[10] Mã số thuế:

[05] Tỉnh/Thành phố: Thành phố Đà Nẵng

[07] Fax: [08] E-mail: daimocxanh@gmail.com

STT	Tên bên liên kết	Quốc gia	Mã số thuế	Hình thức quan hệ liên kết ¹											
				(5)											
(1)	(2)	(3)	(4)	A	B	C	D	Đ	E	G	H	I	K	L	
1	Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu	Việt Nam	0301452948	☐	☐	☐	☒	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐

STT	Trường hợp miễn trừ	Thuộc diện miễn trừ
(1)	(2)	(3)
1	Miễn kê khai xác định giá giao dịch liên kết tại mục III, mục IV và được miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết	
	Người nộp thuế chỉ phát sinh giao dịch với các bên liên kết là đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tại Việt Nam, áp dụng cùng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp với người nộp thuế và không bên nào được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ tính thuế	☐
2	Miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết	☐
a	Người nộp thuế có phát sinh giao dịch liên kết nhưng tổng doanh thu phát sinh của kỳ tính thuế dưới 50 tỷ đồng và tổng giá trị tất cả các giao dịch liên kết phát sinh trong kỳ tính thuế dưới 30 tỷ đồng	☐
b	Người nộp thuế đã ký kết Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá thực hiện nộp Bảo cáo thường niên theo quy định pháp luật về Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá	☐
c	Người nộp thuế thực hiện kinh doanh với chức năng đơn giản, không phát sinh doanh thu, chi phí từ hoạt động khai thác, sử dụng tài sản vô hình, có doanh thu dưới 200 tỷ đồng, áp dụng tỷ suất lợi nhuận thuần trước lãi vay và thuế thu nhập doanh nghiệp trên doanh thu, bao gồm các lĩnh vực như sau:	☐
	- Phân phối: Từ 5% trở lên	☐
	- Sản xuất: Từ 10% trở lên	☐
	- Gia công: Từ 15% trở lên	☐

STT	Nội dung	Giá trị bán ra cho bên liên kết				Giá trị mua vào từ bên liên kết				Lợi nhuận tăng do xác định lại theo giá giao dịch độc lập	Thu hộ, chi hộ, phân bổ cơ sở thường trú				Giao dịch thuộc phạm vi áp dụng APA4
		Giá trị ghi nhận của giao dịch liên kết	Giá trị xác định lại theo giá giao dịch độc lập	Chênh lệch	Phương pháp xác định giá	Giá trị ghi nhận của giao dịch liên kết	Giá trị xác định lại theo giá giao dịch độc lập	Chênh lệch	Phương pháp xác định giá		Tổng giá trị thu hộ	Tổng giá trị chi hộ	Tổng giá trị doanh thu phân bổ cho cơ sở thường trú	Tổng giá trị chi phí phân bổ cho cơ sở thường trú	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)-(7)	(10)	(11)=(5)+(9)	(12a)	(12b)	(12c)	(12d)	(13)
I	Tổng giá trị giao dịch phát sinh từ hoạt động kinh doanh	0				0									
II	Tổng giá trị giao dịch phát sinh từ hoạt động liên kết	0	0	0		0	0	0			0	0	0	0	0
1	Hàng hóa	0	0	0		0	0	0			0	0	0	0	0
1.1	Hàng hóa hình thành tài sản cố định	0	0	0		0	0	0			0	0	0	0	0
1		0	0	0		0	0	0			0	0	0	0	☐

1.2	Hàng hóa không hình thành tài sản cố định	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
2	Dịch vụ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
2.1	Nghiên cứu, phát triển	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
2.2	Quảng cáo, tiếp thị	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
2.3	Quản lý kinh doanh và tư vấn, đào tạo	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
2.4	Hoạt động tài chính	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
2.4.1	Phí bản quyền và các khoản tương tự	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
2.4.2	Lãi vay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
2.5	Dịch vụ khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	

MỤC IV. KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH SAU KHI XÁC ĐỊNH GIÁ GIAO DỊCH LIÊN KẾT

1. Dành cho người nộp thuế thuộc các ngành sản xuất, thương mại, dịch vụ

Người nộp thuế đã ký thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (APA)	Có ☐	Không ☒
---	-----------------------------	---

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chi tiêu	Giá trị giao dịch liên kết		Giá trị giao dịch với các bên độc lập	Tổng giá trị phát sinh từ hoạt động kinh doanh trong kỳ
		Giá trị xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết	Giá trị xác định giá theo APA		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)+(4)+(5)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	0	0	536.765.291	536.765.291
	Trong đó: - Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu	0	0	0	0
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0	0	0
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	0	0	536.765.291	536.765.291
4	Giá vốn hàng bán	0	0	474.045.910	474.045.910
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	0	0	62.719.381	62.719.381
6	Chi phí bán hàng	0	0	1.684.427	1.684.427
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	0	0	200.953.098	200.953.098
8	Doanh thu hoạt động tài chính				451
8.1	Trong đó: - Lãi tiền gửi và lãi cho vay				451
9	Chi phí tài chính				211.648.874
9.1	Trong đó: - Chi phí lãi tiền vay				211.648.874
9.1a	Chi phí lãi vay được trừ trong kỳ				211.648.874
9.1b	Phần chi phí lãi vay trong kỳ không được trừ chuyển sang kỳ sau theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 16				0
10	Chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ				0
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ (11)=(5)-(6)-(7)+(8)-(9)				(351.566.567)

12	Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ không bao gồm chênh lệch doanh thu và chi phí của hoạt động tài chính (12)=(11)-(8)+(9)	0	0	0	(139.918.144)
13	Tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay trong kỳ cộng chi phí khấu hao trong kỳ (13)=(11)+(9.1)-(8.1)+10)				(139.918.144)
14	Tỷ lệ chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ trên tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay trong kỳ cộng chi phí khấu hao trong kỳ (14)=[(9.1)-(8.1)]/(13)				(151.266)
15	Chi phí lãi vay của các kỳ trước chuyển sang, trong đó: (15)=(15.1)+(15.2)+(15.3)+(15.4)+(15.5)	0	0	0	0
15.1	- Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm(n-1) chuyển sang kỳ tính thuế(n)	0	0	0	0
15.2	- Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm(n-2) chuyển sang kỳ tính thuế(n)	0	0	0	0
15.3	- Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm(n-3) chuyển sang kỳ tính thuế(n)	0	0	0	0
15.4	- Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm(n-4) chuyển sang kỳ tính thuế(n)	0	0	0	0
15.5	- Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm(n-5) chuyển sang kỳ tính thuế(n)	0	0	0	0
16	Tỷ lệ chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh cộng chi phí lãi vay của các kỳ trước chuyển sang trên tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng chi phí lãi vay(sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay) trong kỳ cộng chi phí khấu hao trong kỳ (16) =[(9.1)-(8.1)+(15)]/(13)	0	0	0	(151.266)
17	Tỷ suất lợi nhuận sử dụng xác định giá giao dịch liên kết				
1		0	0		0

1. Dành cho người nộp thuế thuộc các ngành ngân hàng, tín dụng

Người nộp thuế đã ký thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (APA)	Có ☐	Không ☐
---	-----------------------------	--------------------------------

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chi tiêu	Giá trị giao dịch liên kết		Giá trị giao dịch với các bên độc lập	Tổng giá trị phát sinh từ hoạt động kinh doanh trong kỳ
		Giá trị xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết	Giá trị xác định giá theo APA		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)+(4)+(5)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	0	0	0	0
2	Chi trả lãi và các chi phí tương tự	0	0	0	0
3	Thu nhập lãi thuần (3)= (1)-(2)	0	0	0	0
4	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	0	0	0	0
5	Chi phí hoạt động dịch vụ	0	0	0	0
6	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ (6)=(4)-(5)	0	0	0	0
7	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	0	0	0	0
8	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	0	0	0	0
9	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	0	0	0	0
10	Thu nhập từ hoạt động khác	0	0	0	0
11	Chi phí hoạt động khác	0	0	0	0
12	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác (12)= (10)-(11)	0	0	0	0
13	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	0	0	0	0
14	Chi phí hoạt động	0	0	0	0
15	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	0	0	0	0
16	Tổng lợi nhuận trước thuế (16) = (3)+(6)+(7)+(8)+(9)+(12)+(13)-(14)-(15)	0	0	0	0
17	Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh (17=16-12)	0	0	0	0
18	Tỷ suất lợi nhuận sử dụng xác định giá giao dịch liên kết (%)				
1		0	0		

2. Dành cho người nộp thuế là các Công ty chứng khoán

Người nộp thuế đã ký thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (APA)	Có ☐	Không ☐
---	-----------------------------	--------------------------------

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chi tiêu	Giá trị giao dịch liên kết		Giá trị giao dịch với các bên	Tổng giá trị phát sinh từ hoạt động kinh doanh trong kỳ
		Giá trị xác định theo Hồ sơ xác định giá	Giá trị xác định giá		

		giao dịch liên kết	theo APA	độc lập	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)+(4)+(5)
1	Doanh thu hoạt động (1)= (1.1)+(1.2)+(1.3)+(1.4)+(1.5)+(1.6)+(1.7)+(1.8)+(1.9)+(1.10)+(1.11)				0
1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ (FVTPL) (1.1)= (1.1.a)+(1.1.b)+(1.1.c)				0
1.1a	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL				0
1.1b	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL				0
1.1c	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL				0
1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)				0
1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu				0
1.4	Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)				0
1.5	Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro				0
1.6	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán				0
1.7	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh , đại lý phát hành chứng khoán				0
1.8	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán				0
1.9	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán				0
1.10	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính				0
1.11	Thu nhập hoạt động khác				0
2	Chi phí hoạt động (2)= (2.1)+(2.2)+(2.3)+(2.4)+(2.5)+(2.6)+(2.7)+(2.8)+(2.9)+(2.10)+(2.11) +(2.12)				0
2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ (FVTPL) (2.1) = (2.1.a)+(2.1.b) +(2.1.c)				0
2.1.a	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL				0
2.1.b	Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL				0
2.1.c	Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL				0
2.2	Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)				0
2.3	Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại				0
2.4	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay				0
2.5	Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro				0
2.6	Chi phí hoạt động tự doanh				0
2.7	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán				0
2.8	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán				0
2.9	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán				0
2.10	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán				0
2.11	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính				0
2.12	Chi phí các dịch vụ khác				0
3	Doanh thu hoạt động tài chính (3) = (3.1)+(3.2)+(3.3)+(3.4)				0
3.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện				0
3.2	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định				0
3.3	Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh				0
3.4	Doanh thu khác về đầu tư				0
4	Chi phí tài chính (4) = (4.1)+(4.2)+(4.3)+(4.4)+(4.5)				0
4.1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện				0
4.2	Chi phí lãi vay				0
4.3	Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh				0
4.4	Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn				0
4.5	Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn				0
5	Chi phí bán hàng				0
6	Chi phí quản lý công ty chứng khoán				0
7	Kết quả hoạt động (7)= (1)-(2)+(3)-(4)-(5)-(6)				0
8	Tổng lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ	0	0	0	0
9	Tổng chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ	0	0	0	0
9.1	Chi phí lãi vay được trừ trong kỳ	0	0	0	0
9.2	Phần chi phí lãi vay trong kỳ không được trừ chuyển sang kỳ sau theo quy định tại điểm b khoản 3	0	0	0	0

	Điều 16				
10	Chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ				
11	Tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trong kỳ cộng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ cộng chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ (11) = (7)+(9)-(8)+(10)				0
12	Tỷ lệ chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ trên tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay trong kỳ cộng chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ (12) = [(9)-(8)]/(11)				0
13	Chi phí lãi vay của các kỳ trước chuyển sang (13) = (13.1) + (13.2) + (13.3) + (13.4) + (13.5) Trong đó:				
13.1	- Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm (n-1) chuyển sang kỳ tính thuế (n)				
13.2	- Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm (n-2) chuyển sang kỳ tính thuế (n)				
13.3	- Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm (n-3) chuyển sang kỳ tính thuế (n)				
13.4	- Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm (n-4) chuyển sang kỳ tính thuế (n)				
13.5	- Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm (n-5) chuyển sang kỳ tính thuế (n)				
14	Tỷ lệ chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh được trừ trong kỳ cộng chi phí lãi vay của các kỳ trước chuyển sang kỳ tính thuế (n) trên tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng chi phí lãi vay thuần phát sinh trong kỳ cộng chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ của người nộp thuế (14) = [(9)-(8)+(13)]/(11)				
15	Tỷ suất lợi nhuận sử dụng xác định giá giao dịch liên kết				
1	Tỷ suất	0	0		

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./...

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

Ngày 25 tháng 03 năm 2026
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Phụ lục 05. Phụ lục giao dịch liên kết